

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



BÁO CÁO THUYẾT MINH

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
XÃ MỪNG THAN, HUYỆN THAN UYÊN

Mường Than - 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO THUYẾT MINH

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ MỪNG THAN, HUYỆN THAN UYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1809/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của
UBND huyện Than Uyên)

ĐƠN VỊ LẬP QUY HOẠCH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
TƯ VẤN VIỆT KHÔI
GIÁM ĐỐC

(đã ký)

Hoàng Đình Trọng

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ MỪNG THAN
CHỦ TỊCH

(đã ký)

Mai Tiến Lực

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
QUY HOẠCH XÂY DỰNG HUYỆN THAN UYÊN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG
Nguyễn Chung Thủy

Mường Than - 2023

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	v
PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH.....	1
II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH.....	1
2.1. Cơ sở pháp lý.....	1
2.2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn.....	4
2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ	4
III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH	4
3.1. Quan điểm lập quy hoạch	4
3.2. Mục tiêu quy hoạch	4
PHẦN II. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP	6
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.....	6
1.1. Đặc điểm địa lý.....	6
1.2. Địa hình	6
1.3. Khí hậu	7
1.4. Thủy văn	7
1.5. Các nguồn tài nguyên	7
II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC HỆ SINH THÁI.....	8
2.1. Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu	8
2.2. Ảnh hưởng của môi trường và các hệ sinh thái.....	8
III. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM VỀ VĂN HÓA, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ'	8
3.1. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....	8
3.2. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư	9
IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	10
4.1. Lĩnh vực nông nghiệp.....	10
4.2. Lĩnh vực phi nông nghiệp.....	11
4.3. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế.....	12
V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT	12
5.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022.....	12
5.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2022.....	14
VI. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG	15
6.1. Hiện trạng về nhà ở	15

6.2. Hiện trạng công trình công cộng	15
6.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	19
6.4. Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất	24
6.5. Hiện trạng về môi trường	26
VII. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	27
7.1. Các đồ án, dự án cấp trên có liên quan đã được phê duyệt và các quy hoạch trên địa bàn xã.....	27
7.2. Các dự án đã và đang triển khai	28
7.3. Đánh giá việc thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới	28
PHẦN III: XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ	34
I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, SỐ HỘ.....	34
1.1. Dự báo quy mô dân số, số hộ	34
1.2. Dự báo quy mô lao động	35
II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO	35
2.1. Kinh tế thuần nông, nông lâm kết hợp	35
2.2. Kinh tế chăn nuôi.....	36
2.3. Kinh tế tiểu thủ công nghiệp	36
2.4. Kinh tế dịch vụ - thương mại.....	36
2.5. Sản xuất nông nghiệp kết hợp dịch vụ du lịch	36
2.6. Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra	36
III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT.....	37
3.1. Đất nông nghiệp phục vụ dân cư	37
3.2. Đất nông nghiệp phục vụ công trình hạ tầng và sản xuất.....	37
IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH...38	38
4.1. Công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản.....	38
4.2. Xác định quy mô và chỉ tiêu đất ở cho hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã.....	39
PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ	41
I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ'	41
1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã.....	41
1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo bản.....	42

II. XÁC ĐỊNH QUY MÔ DÂN SỐ, TÍNH CHẤT, NHU CẦU ĐẤT Ở CHO TỪNG KHU DÂN CƯ	42
2.1. Xác định quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản....	42
2.2. Xác định tính chất đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản.....	42
III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ	43
3.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng.....	43
3.2. Trạm y tế.....	43
3.3. Công trình giáo dục	43
3.4. Công trình văn hóa, thể thao.....	44
3.5. Công trình bưu điện xã	45
3.6. Công trình chợ xã	45
3.7. Công viên cây xanh	45
IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ.....	46
4.1. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới	46
4.2. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư các bản cũ.....	46
4.3. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm của địa phương	46
V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, LÀNG NGHỀ, KHU VỰC SẢN XUẤT VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP.....	48
5.1. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất công nghiệp	48
5.2. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp	48
VI. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KẾT HỢP CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....	50
6.1. Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn.....	50
6.2. Khu vực nghiên cứu xây dựng thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận.....	50
6.3. Khu phát triển đô thị.....	51
6.4. Xây dựng các khu chức năng khác	52
PHẦN V: NỘI DUNG QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN.....	53
PHẦN VI: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	65
I. QUY HOẠCH CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	65
II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN	66

2.1. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2025	66
2.2. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2032	66
PHẦN VII: QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	67
I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG PHẠM VI XÃ.....	67
1.1. Hệ thống giao thông	67
1.2. Hệ thống cấp nước.....	68
1.3. Hệ thống thoát nước	69
1.4. Hệ thống cấp điện.....	69
II. XÁC ĐỊNH KHUNG HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT	69
2.1. Đường nội đồng.....	70
2.2. Kênh mương thủy lợi.....	70
III. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, QUY MÔ CHO CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	70
3.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn	70
3.2. Hệ thống cấp điện	71
3.3. Hệ thống cấp nước.....	72
3.4. Xử lý nước thải, VSMT và quản lý nghĩa trang.....	72
PHẦN VIII: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	74
I. GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	74
II. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT	74
III. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC	75
PHẦN IX: DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	76
I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ.....	76
II. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN LỰC THỰC HIỆN.....	76
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	85
I. KẾT LUẬN	85
II. KIẾN NGHỊ	85
PHỤ LỤC.....	86

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Thống kê hiện trạng dân số năm 2022 xã Mường Than	9
Bảng 2: Các chỉ tiêu sản xuất một số cây trồng chính	10
Bảng 3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 xã Mường Than	13
Bảng 4: Biến động đất đai giai đoạn 2015-2022 xã Mường Than	14
Bảng 5: Hệ thống đường giao thông trục bản, liên bản.....	19
Bảng 6: Hệ thống đường giao thông trục ngõ, xóm	20
Bảng 7: Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt.....	22
Bảng 8: Hệ thống các trạm biến áp	23
Bảng 9: Đường giao thông trục chính nội đồng	24
Bảng 10: Hệ thống công trình thủy lợi	25
Bảng 11. Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới	29
Bảng 12: Dự báo dân số và số hộ đến năm 2032	34
Bảng 13: Dự báo số lao động trong độ tuổi đến năm 2032	35
Bảng 14: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật	38
Bảng 15: Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn	39
Bảng 16: Chỉ tiêu sử dụng đất khu trung tâm xã Mường Than.....	41
Bảng 17: Quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và bản.....	42
Bảng 18: Tính chất quy hoạch đất ở cho từng bản.....	43
Bảng 19: Diện tích lô đất tối thiểu cấp phép xây dựng nhà ở	60
Bảng 20: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất xã Mường Than	65
Bảng 21: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT.....	67
Bảng 22. Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2032	68
Bảng 23. Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư	77

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ

I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Xã Mường Than là xã miền núi thuộc huyện Than Uyên, có tổng diện tích tự nhiên là 4.117,57 ha, dân số năm 2022 là 8.988 người, mật độ dân số là 218 người/km² với 12 bản. Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 được phê duyệt đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội của xã. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện như quy hoạch, triển khai thực hiện điểm dân cư tập trung, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật... còn nhiều hạn chế, bất cập.

Bên cạnh đó, Theo Luật Quy hoạch và Luật Xây dựng, thời kỳ quy hoạch đối với đồ án thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là 10 năm, đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Mường Than lập và phê duyệt năm 2012 đã hết kỳ quy hoạch, các dự báo, định hướng cho địa phương đã không còn phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu phát triển của xã.

Thực hiện Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Căn cứ Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh xã Mường Than đạt 19/19 tiêu chí vào năm 2025.

Để đảm bảo đưa ra các dự báo, định hướng phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với thực tế, khai thác các nguồn lực tại địa phương, triển khai hiệu quả các chủ trương chính sách của Tỉnh và huyện trong giai đoạn tiếp theo, thì việc lập “***Quy hoạch chung xây dựng xã Mường Than, huyện Than Uyên***” là hết sức cần thiết.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

2.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài Chính về Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 21/10/2015 của UBND tỉnh Lai Châu về việc công nhận xã Mường Than, huyện Than Uyên đạt chuẩn nông thôn mới năm 2015;

- Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

- Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;

- Hướng dẫn số 1021/HD-SXD ngày 23/8/2022 của Sở Xây dựng một số nội dung về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của HĐND huyện Than Uyên về việc phân bổ dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận đến năm 2035.

- Quyết định số 1715/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Quyết định số 3912/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã Mường Than, huyện Than Uyên.

2.2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 07:2016/BXD ban hành kèm Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình Hạ tầng kỹ thuật;

- QCXDVN: 01/2021/BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành của Việt Nam và những tài liệu khác có liên quan.

2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ

- Các kết quả điều tra, khảo sát, các số liệu, tài liệu về khí tượng thủy văn, địa chất công trình, hiện trạng kinh tế xã hội hạ tầng kỹ thuật... và các tài liệu khác có liên quan;

- Bản đồ địa chính xã Mường Than; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Bản đồ kết quả thống kê đất đai năm 2022... do UBND xã cung cấp;

- Nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất được xây dựng trên những tài liệu gồm: bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, bản đồ kết quả thống kê đất đai năm 2022, bản đồ địa chính chính quy của xã Mường Than.

III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH

3.1. Quan điểm lập quy hoạch

- Quy hoạch chung xây dựng xã Mường Than đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, tính khả thi trong triển khai; đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn hiện nay và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo;

- Đánh giá đầy đủ các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội trong huyện, trong tỉnh có tác động trực tiếp đến phát triển của xã, mối liên kết các xã trong huyện, trong tỉnh trước hết là kết nối hạ tầng giao thông, quản lý tài nguyên,...

3.2. Mục tiêu quy hoạch

- Quy hoạch chung xây dựng xã Mường Than là quy hoạch không gian và quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị truyền thống, bản sắc trên địa bàn xã.

- Quy hoạch phải đi trước một bước làm cơ sở xây dựng kế hoạch: sản xuất, phát triển hạ tầng, văn hóa, môi trường.

- Quy hoạch phải đảm bảo tính hiện đại, văn minh có tính kế thừa và phát triển bền vững.

- Quy hoạch phải tuân thủ Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới do Chính phủ và UBND tỉnh Lai Châu ban hành và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chung của các cấp có thẩm quyền.

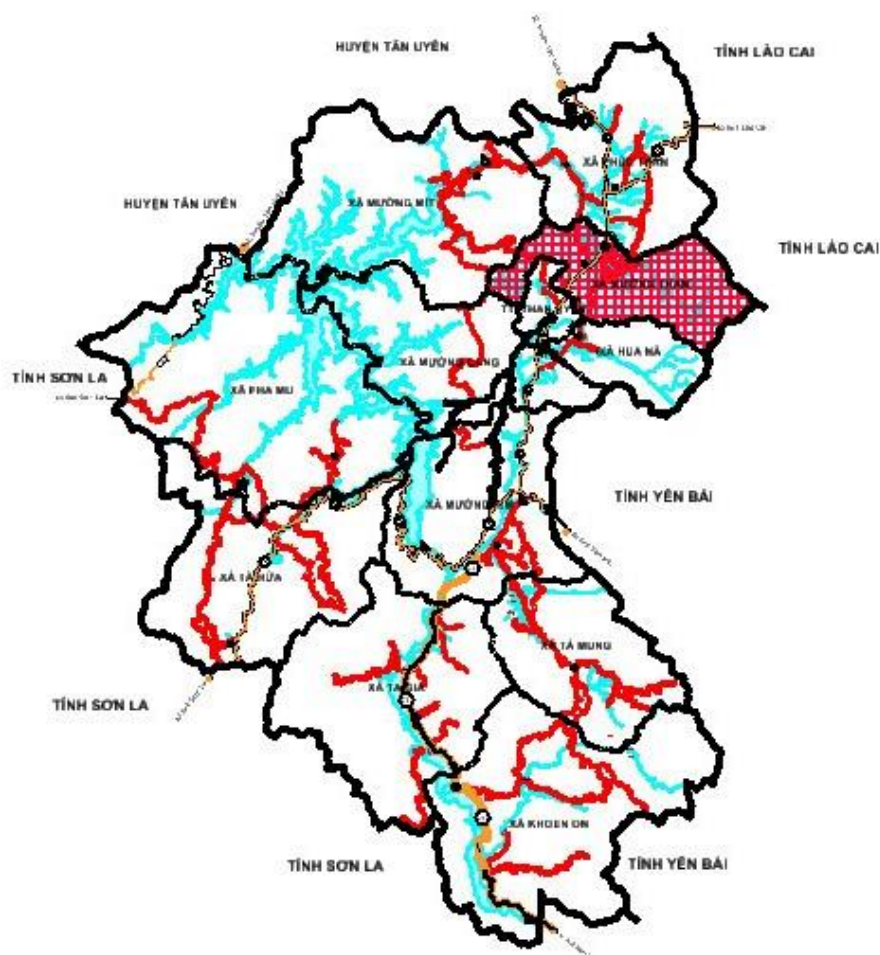
- Làm cơ sở pháp lý để quản lý đất đai, quản lý xây dựng theo quy hoạch; triển khai các quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Đề xuất danh mục dự án ưu tiên và kêu gọi đầu tư phát triển.

PHẦN II. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1. Đặc điểm địa lý

Mường Than là xã miền núi thuộc huyện Than Uyên, có tổng diện tích tự nhiên là 4.117,57 ha. Xã có phía Bắc giáp xã Phúc Than; phía Nam giáp xã Hua Nà; phía Đông giáp xã Nậm Xé, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai; phía Tây giáp thị trấn Than Uyên, xã Mường Mít và Mường Cang.



Hình 01: Sơ đồ vị trí xã Mường Than trong huyện Than Uyên

Xã có đường QL 32 qua trung tâm xã, tiếp giáp với TT Than Uyên, thuận lợi giao thương, di chuyển, vận chuyển hàng hóa đến tỉnh Yên Bái (qua QL 32), tỉnh Lào Cai (qua QL 279), tỉnh Sơn La (qua QL 279), là đầu mối giao thông quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Xã có cánh đồng Mường Than (lớn thứ 3 vùng Tây Bắc), có lợi thế trong phát triển các hoạt động giao thương, phát triển du lịch.

1.2. Địa hình

Xã Mường Than có địa hình chia cắt phức tạp, chủ yếu là địa hình đồi dốc và sườn dốc phân bố theo trục Bắc- Nam, các dạng địa hình chia làm 3 loại địa hình cơ bản sau:

- Phía Đông Bắc là những dãy núi cao, độ dốc lớn.
- Phía Tây, phía Bắc đồi thấp sườn thoải;
- Khu vực ở giữa và phía Nam là cánh đồng, bãi màu bằng phẳng.

1.3. Khí hậu

Xã Mường Than thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa đông lạnh và ít mưa, mùa hè nóng ẩm và mưa nhiều. Thời tiết chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa và mùa khô, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10, tháng mưa tập trung vào 6,7,8, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

- Nhiệt độ trung bình năm 22 – 24⁰C.
- Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.800 – 2.000 mm/năm.
- Độ ẩm tương đối cao, khoảng 85%.
- Sương mù và sương muối thường xảy ra từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, tháng có mật độ sương mù dày nhất là tháng 12 và tháng 01 năm sau.

1.4. Thủy văn

Có 02 con suối lớn là Nậm Phang và Nậm Pao. Ngoài ra trên địa bàn xã còn có 06 hồ, đập (*Hồ bản Ngà, hồ bản Én Nội, hồ bản Sen Đông, đập bản Lăn 1, đập bản Lăn 2, đập bản Hua Than*) và hệ thống mương tưới tiêu thủy lợi phục vụ cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.

1.5. Các nguồn tài nguyên

1.5.1. Tài nguyên đất

Năm 2022, tổng diện tích tự nhiên của xã 4.117,57 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 3.679,94 ha chiếm 89,37%;
- Đất xây dựng: 167,55 ha chiếm 4,07%;
- Đất khác: 270,08 ha chiếm 6,56%;

1.5.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt của xã chủ yếu do 02 suối lớn (Nậm Phang, Nậm Pao), kênh mương và 06 hồ đập cung cấp. Toàn xã có 09 công trình cấp nước sinh hoạt, phân bố ở các bản.

- Nguồn nước ngầm: nguồn nước ngầm nằm ở tầng đá vôi Đồng Giao và một số nguồn nước mạch lộ có chất lượng đảm bảo sinh hoạt.

1.5.3. Tài nguyên rừng

- Năm 2022 diện tích đất lâm nghiệp của xã là 2.994,40 ha, chiếm 72,72% diện tích đất nông nghiệp, trong đó:

+ Đất rừng sản xuất có 526,56 ha chiếm 12,79% diện tích đất tự nhiên (trong đó đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 347,58 ha);

+ Đất rừng phòng hộ có 2.467,84 ha chiếm 59,93% diện tích đất tự nhiên (trong đó đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên là 1.737,20 ha).

Trong đó có nhiều loại gỗ quý có giá trị kinh tế cao như lát, chò chỉ, nghiến, táu... Các loại cây đặc sản như thảo quả, cọ khiết (cây cánh kiến), song mây, sa nhân...

II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC HỆ SINH THÁI

2.1. Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu

Xã Mường Than có địa hình đồi dốc, sườn dốc, địa hình chia cắt bởi 02 suối lớn (Nậm Phang, Nậm Pao), chịu ảnh hưởng bởi thời tiết cực đoan, diễn biến phức tạp, mưa nắng thất thường, hiện tượng mưa lớn kéo dài gây ra lũ lớn và sạt lở đất đá thiệt hại về nhà cửa, con người và tài sản, gây khó khăn cho đời sống sinh hoạt của nhân dân và khó khăn trong công tác quản lý chăm sóc cây trồng, dịch bệnh gây thiệt hại về kinh tế.

2.2. Ảnh hưởng của môi trường và các hệ sinh thái

- Ảnh hưởng đến hệ sinh thái: Thiên tai có tác động trực tiếp và nghiêm trọng đến sức khỏe, tài sản và việc làm của người dân, đặc biệt là những người nông dân.

- Cây trồng: Ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất, sản lượng của hầu hết các loại cây trồng chủ lực của xã: Lúa, bưởi diên, chanh leo,...; tăng khả năng phát sinh các dịch bệnh, tăng khả năng cây bị héo, chết và làm giảm năng suất, chất lượng.

- Vật nuôi: Gia tăng nguy cơ dịch bệnh và khả năng lan truyền, gây thiệt hại lớn, giảm năng suất chăn nuôi, phá hoại hoặc làm hư hỏng chuồng trại chăn nuôi.

- Lâm nghiệp: Giảm quỹ đất rừng; Cơ cấu tổ chức rừng và chất lượng rừng và tăng nguy cơ cháy rừng.

III. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM VỀ VĂN HÓA, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

3.1. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

- Dân số toàn xã Mường Than năm 2022 là 8.988 nhân khẩu với 2.006 hộ, bình quân khoảng 04 người/hộ.

- Mật độ dân số là 218 người/km².

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 đạt 12,28%.

Bảng 1. Thống kê hiện trạng dân số năm 2022 xã Mường Than

TT	Tên bản	Số khẩu	Số hộ
1	Bản Cẩm Trung 1	872	211
2	Bản Cẩm Trung 2	821	215
3	Bản Ngà	345	68
4	Bản Đông	649	138
5	Bản Sen Đông	628	157
6	Bản Én Nội	1124	239
7	Bản Xuân Phương	599	152
8	Bản Én Luông	765	166
9	Bản Lăn	822	167
10	Bản Lăn Giăng	731	155
11	Bản Mường	1320	289
12	Bản Hua Than	312	49
	Tổng cộng	8.988	2.006

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022 huyện Than Uyên)

- Lao động, việc làm: Dân số trong độ tuổi lao động là 5.931 người, chiếm + Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) năm 2022 đạt 72,98%.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ năm 2022 đạt 55,5%.

+ Cơ cấu lao động: Nông lâm, ngư nghiệp và thủy sản chiếm 85%; Công nghiệp và xây dựng chiếm 5%; Dịch vụ chiếm 10%.

- Thu nhập: Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 xã đạt 44 triệu đồng/người/năm.

3.2. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư

3.2.1. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc

Năm 2022 xã có 8.988 người, chủ yếu gồm dân tộc Kinh chiếm 28,1%; dân tộc Thái chiếm 68,37%; dân tộc Mông chiếm 3,48%; còn lại dân tộc Khơ Mú.

Phong tục tập quán của người dân sống thành từng bản. Các điểm dân cư phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông và các khu vực thuận tiện cho sản xuất. Mỗi dân tộc đều có phong tục, lễ hội văn hóa, các điệu múa, các làn điệu hát dân ca đặc sắc riêng và nghệ thuật tạo hình được thể hiện rất độc đáo trên các bộ trang phục đa sắc màu; nghệ thuật kiến trúc trong các ngôi nhà truyền thống; các sản phẩm thủ công như dệt thổ cẩm, đan lát... Đây là tiềm năng để phát triển du lịch cộng đồng trong những năm tới.

3.2.2. Đặc điểm phân bố dân cư

Dân cư phân bố tại 5 cụm sau:

- Cụm 1: Có 3 bản, gồm bản Cẩm Trung 1, bản Cẩm Trung 2 và bản Ngà.
- Cụm 2: Có 2 bản, gồm bản Lăn và bản Lăn Giăng;
- Cụm 3: Có 1 bản gồm bản Mường;
- Cụm 4: Có 2 bản, gồm bản Sen Đông và bản Đông;
- Cụm 5: Có 4 bản, gồm bản Xuân Phương, bản Ẽn Nọi, bản Ẽn Luông và bản Hua Than.

Dân số tại các bản trên địa bàn xã cơ bản đã ổn định, trong thời gian tới cần chỉnh trang, cải tạo, bổ sung thêm đất ở mới.

IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

4.1. Lĩnh vực nông nghiệp

Bảng 2: Các chỉ tiêu sản xuất một số cây trồng chính

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022		
		Diện tích (ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Tổng diện tích gieo trồng	1.120,00		
2	Sản lượng lương thực			4.864,00
3	Lúa cả năm	851,00	54,17	4.610,12
	<i>Lúa đông xuân</i>	423,00	58,80	2.487,24
	<i>Lúa mùa</i>	428,00	49,60	2.122,88
	<i>Lúa hàng hóa tập trung</i>	397,00	56,00	2.223,2
4	Ngô cả năm	70,00	36,27	253,90
	<i>Ngô đông xuân</i>	32,50	38,62	125,50
	<i>Ngô mùa</i>	35,00	36,69	128,40
5	Cây công nghiệp			
a	<i>Cây Đậu tương</i>	5,00	14,30	7,20
b	<i>Cây chè</i>			
	- Tổng diện tích chè	9,00		
	<i>Chè KTCB</i>	9,00	56,00	50,4
6	Một số cây trồng khác			
a	Khoai các loại	25,00	171,00	427,00
b	Cây sắn	20,00	115,2	230,3
c	Rau, đậu các loại	120,00	100,0	1.200,0
d	Cây ăn quả	55,10		97,00
	Cây thảo quả	106,00		59,00
f	Phát triển vùng rau, màu, thực phẩm hàng hóa tập trung (<i>Tổng DT canh tác</i>)	80,00		

- Trồng trọt:

+ Cây lương thực, thực phẩm: Tổng diện tích gieo trồng 1.120 ha. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 4.864,0 tấn. Trong đó diện tích lúa hàng hóa tập trung 397 ha; cây ngô 35 ha, ngoài ra có đậu tương, sắn, mía, khoai, rau đậu các loại,... Năm 2022 xã đã triển khai xây dựng mô hình trồng 19 ha lúa VASS-16 theo tiêu chuẩn VietGap tại bản Ngà.

+ Cây ăn quả, cây công nghiệp: hiện có 55,1 ha cây ăn quả chủ yếu là bưởi diễm, bưởi da xanh, chanh leo... Ngoài ra còn cây đậu tương 5,0 ha cây chè 9,0 ha cho năng suất đạt 56 tạ/ha.

+ Hiện toàn xã có 06 mô hình liên kết sản xuất gồm: 01 mô hình liên kết trồng bí đao xanh 3,2 ha; 01 mô hình liên kết trồng bưởi da xanh 8,7 ha; 01 mô hình liên kết trồng Chanh leo 2,8 ha; 01 mô hình nuôi lợn, 01 mô hình trồng dâu tây 1,2 ha; 01 mô hình sản xuất gạo tẻ tròn 19,0 ha.

+ Xã có 02 sản phẩm OCOP (gồm Giò gà, Xúc xích gà) của HTX Mường Than, đã đạt chất lượng 03 sao.

+ Xã có 02 sản phẩm đạt quy chuẩn thực hành VietGap năm 2022, gồm: dâu tây của HTX dịch vụ nông nghiệp sạch Than Uyên và lúa Vass16 của Tổ hợp tác sản xuất lúa bản Ngà.

- Chăn nuôi: Toàn xã hiện có 05 cơ sở chăn nuôi trâu bò với quy mô từ 20 con/cơ sở trở lên, 07 cơ sở chăn nuôi lợn theo quy mô trên 60 con/cơ sở trở lên.

- Thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2022 hiện có 32,0 ha. Chủ yếu nhân dân nuôi theo phương thức quảng canh, nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình, sản lượng khai thác đạt 88 tấn.

- Lâm nghiệp: Tỷ lệ che phủ rừng 57,29%. Năm 2022 xã đã trồng được 2,84 ha cây gỗ lớn (cây thông).

4.2. Lĩnh vực phi nông nghiệp

- Tiểu thủ công nghiệp - xây dựng: Các loại hình tiểu thủ công nghiệp xây dựng của xã bao gồm: sản xuất vật liệu xây dựng khai thác đá, sản xuất gạch nung và không nung, các cơ sở chế biến gỗ. Trên địa bàn xã có nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty cổ phần phát triển Bảo Dương phục vụ nhu cầu trên địa bàn huyện và các khu vực lân cận.

- Thương mại dịch vụ: Các dịch vụ bán hàng tạp hóa, lương thực, thực phẩm, vật tư nông nghiệp chiếm 15% tổng thu từ thương mại dịch vụ góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

Năm 2022 xã có 02 doanh nghiệp (Công ty Bảo Dương, Công ty TNHH MTV Gia cầm An Phú) và 06 Hợp tác xã (HTX Mường Than, HTX Phương thảo,

HTX Nông nghiệp sạch và Dịch vụ nông nghiệp Than Uyên, HTX Thanh niên, HTX Hoa Ban Mường Than, HTX Quỳnh Hoan), hoạt động chủ yếu lĩnh vực chăn nuôi gia cầm; kinh doanh lương thực, dịch vụ nông nghiệp; trồng trọt, kinh doanh phân bón, thuốc BVTV,... bước đầu đi vào hoạt động đã có đã hiệu quả.

4.3. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế

4.3.1. Tiềm năng, lợi thế

- Vị trí địa lý của xã nằm trong vùng kinh tế động lực phát triển của huyện, có giao thông thuận lợi trong di chuyển, vận chuyển hàng hóa đến tỉnh Yên Bái (qua QL 32), tỉnh Lào Cai (qua QL 279).

- Tiềm năng du lịch: xã có cánh đồng lúa Mường Than lớn thứ 3 vùng Tây Bắc, là vùng tương đối bằng phẳng, các bản với kiến trúc nhà sàn gỗ truyền thống tạo nên cảnh quan đẹp đặc thù vùng núi Tây Bắc, có thể khai thác hình thức du lịch cảnh quan kết hợp với du lịch văn hoá cộng đồng truyền thống.

- Nhân dân các dân tộc đoàn kết, đồng thuận hưởng ứng tham gia các phong trào của địa phương, đặc biệt là chương trình nông thôn mới. Lực lượng lao động trẻ dồi dào, tạo thuận lợi cho tiếp thu khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất, phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.

4.3.2. Các hạn chế trong phát triển kinh tế

- Xã Mường Than có địa hình chia cắt phức tạp, khó khăn trong phát triển kinh tế xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Là xã miền núi, trình độ dân trí chưa cao, còn trông chờ, ỉ lại vào Nhà nước.

- Phát triển nông nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn do thiếu vốn sản xuất, ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai....

- Tập quán của các dân tộc (Thái, Mông) còn một số tập tục lạc hậu.

V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT

5.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

Năm 2022 xã Mường Than có tổng diện tích tự nhiên là 4.117,57 ha. Hiện trạng sử dụng đất chi tiết đến từng loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp: 3.679,94 ha, chiếm 89,37% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất xây dựng: 167,55 ha chiếm 4,07% tổng diện tích tự nhiên, diện tích này còn chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích tự nhiên của xã. Địa hình chia cắt phức tạp, ngoài khu vực lòng chảo cánh đồng Mường Than tương đối bằng phẳng, còn lại chủ yếu là địa hình đồi dốc, sườn dốc nên quỹ đất xây dựng thuận lợi còn hạn chế. Trong thời gian tới cần bổ sung quỹ đất xây dựng phục vụ phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội để nâng cao tỷ lệ đất xây dựng trong tổng thể xã.

- Đất khác: 270,08 ha chiếm 6,56% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 xã Mường Than

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	4.117,57	100,00
1	Đất nông nghiệp	3.679,94	89,37
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	651,34	15,82
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	617,11	14,99
	<i>Đất trồng lúa</i>	464,44	11,28
	<i>Đất trồng cây hàng năm khác</i>	152,67	3,71
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	34,23	0,83
1.2	Đất lâm nghiệp	2.994,41	72,72
1.2.1	Đất rừng sản xuất	526,56	12,79
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	2.467,84	59,93
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	34,19	0,83
2	Đất xây dựng	167,55	4,07
2.1	Đất ở	97,17	2,36
2.2	Đất công cộng	4,41	0,11
	<i>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</i>	0,12	0,00
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	0,12	0,00
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	3,20	0,08
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	0,81	0,02
	<i>Đất sinh hoạt cộng đồng</i>		
	<i>Đất chợ</i>	0,14	0,00
	<i>Điểm bưu điện - văn hóa xã</i>	0,01	0,00
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,39	0,01
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	0,39	0,01
2.4	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0,03	0,00
	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	0,03	0,00
2.5	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	5,52	0,13
	<i>Đất sản xuất vật liệu xây dựng</i>	5,52	0,13
2.6	Đất xây dựng các chức năng khác	0,17	0,00
	<i>Đất thương mại dịch vụ</i>	0,17	0,00
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật	44,67	1,08
	<i>Đất giao thông</i>	32,12	0,78
	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	11,96	0,29
	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	0,59	0,01
2.8	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	15,20	0,37
	<i>Đất thủy lợi</i>	15,20	0,37
3	Đất khác	270,08	6,56
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	23,57	0,57
	<i>Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối</i>	23,57	0,57
3.2	Đất chưa sử dụng	246,51	5,99

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2022)

5.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2022

Tổng diện tích đất tự nhiên năm 2022 là 4.117,57 ha (tăng 87,29 ha so với năm 2015. Nguyên nhân tăng tổng diện tích đất tự nhiên do thay đổi địa giới hành chính theo Đề án 513 (tại Quyết định số 513/2012/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính Phủ). Trong đó:

- Đất nông nghiệp: năm 2022 có diện tích 3.679,94 ha, tăng 1.477,88 ha so với năm 2015 (2.202,06 ha).

- Đất xây dựng: năm 2022 có diện tích 167,55 ha, tăng 9,49 ha so với năm 2015 (158,06 ha).

- Đất khác: năm 2022 có diện tích 270,08 ha, giảm 1.400,08 ha so với năm 2015 (1.670,16 ha).

Bảng 4: Biến động đất đai giai đoạn 2015-2022 xã Mường Than

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 (ha)	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Biến động 2022/2015 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên	4.030,28	4.117,57	87,29
1	Đất nông nghiệp	2.202,06	3.679,94	1.477,88
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	563,10	651,34	88,24
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	550,47	617,11	66,64
	Đất trồng lúa	448,00	464,44	16,44
	Đất trồng cây hàng năm khác	102,47	152,67	50,20
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	12,63	34,23	21,60
1.2	Đất lâm nghiệp	1.606,71	2.994,41	1.387,70
1.2.1	Đất rừng sản xuất	877,04	526,56	-350,48
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	729,67	2.467,84	1.738,17
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	32,25	34,19	1,94
2	Đất xây dựng	158,06	167,55	9,49
2.1	Đất ở	92,22	97,17	4,95
2.2	Đất công cộng	3,66	4,41	0,75
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		0,39	0,39
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,05		-0,05
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	7,61	0,03	-7,58
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		5,52	5,52
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác		0,17	0,17
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	39,29	44,67	5,38
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	15,23	15,20	-0,03
3	Đất khác	1.670,16	270,08	-1.400,08
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	43,90	23,57	-20,33
	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	43,90	23,57	-20,33
3.2	Đất chưa sử dụng	1.626,26	246,51	-1.379,75

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai các năm 2015, 2022)

Nhìn chung, giai đoạn 2015-2022 diện tích đất chưa sử dụng giảm 1.400,08 ha đã đưa vào sử dụng (chủ yếu chuyển sang mục đích đất nông nghiệp). Đây là xu hướng biến động đất tích cực trong việc khai thác quỹ đất.

VI. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG

6.1. Hiện trạng về nhà ở

Nhà ở xã Mường Than chủ yếu bám dọc các trục đường chính, chủ yếu là nhà 2-3 tầng. Tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 98%.



Nhà ở kiên cố dọc trục đường Quốc lộ 32

Xã đã xây dựng 70 nhà mới (trong đó xóa 20 nhà tạm), tổng kinh phí 30 tỷ đồng (huy động dân 29,8 tỷ đồng, nguồn xã hội hóa 200 triệu đồng) giúp các hộ nghèo, gia đình chính sách, hộ có hoàn cảnh khó khăn về nhà ở.

Dân cư của xã được phân bố ở 12 bản, Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố đạt 97,9%.

Như vậy tiêu chí nhà ở dân cư có tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố đạt $\geq 80\%$: Đạt.

6.2. Hiện trạng công trình công cộng

6.2.1. Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã

Trụ sở của UBND xã Mường Than được xây dựng với quy mô diện tích đất là 1.198,40 m², gồm 02 tầng kiên cố. Bao gồm các công trình phụ cận: Phòng tiếp đón, phòng họp, lưu trữ hồ sơ, hội trường, bãi để xe,...



Trụ sở làm việc UBND xã Mường Than

6.2.2. Công trình văn hóa, thể dục thể thao

- Nhà văn hóa, sân thể thao xã:
 - + Xã có 01 nhà văn hóa xã đang sử dụng chung hội trường xã;
 - + 01 sân vận động xã tại bản Cẩm Trung 2 với quy mô khoảng 3928,15 m²
 - Nhà văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng:
 - + 12/12 bản đã có nhà văn hóa, tuy nhiên có 03 nhà văn hóa (bản Mường, bản Hua Than, bản Lăn) chưa đảm bảo diện tích và xuống cấp.
- Tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa (tiêu chí số 6): Chưa đạt.*

6.2.3. Trường học

a. Trường trung học cơ sở

Cơ sở vật chất: Quy mô diện tích đất là 8.610,38 m², tại trung tâm xã với 16/16 phòng học đã được kiên cố; 4/4 phòng chức năng được kiên cố; cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng tiêu chí nông thôn mới.



Trường THCS xã Mường Than

Đảm bảo đủ phòng học, trang thiết bị dạy học hiện đại, tuy nhiên thiết bị phòng học bộ môn chưa đảm bảo để đáp ứng dạy học chương trình giáo dục phổ thông.

Trường đạt tiêu chuẩn về cơ sở vật chất mức độ 1 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2.

b. Trường tiểu học

- Trường tiểu học trung tâm xã: Quy mô diện tích đất là 6.441,24 m², cạnh trụ sở UBND xã. Dự kiến trong thời gian tới sẽ đầu tư nâng cấp 08 phòng học, 02 phòng hành chính và các hạng mục phụ trợ khác. Trường đạt tiêu chuẩn về cơ sở vật chất mức độ 1.

- Các điểm trường tiểu học:

+ Điểm trường tiểu học Xuân Phương (trước là bản Phương Quang cũ): quy mô diện tích đất là 4029,43 m².

+ Điểm trường tiểu học bản Sen Đông: quy mô diện tích đất là 2.252,19 m².

Hai điểm trường có cơ sở vật chất chưa đáp ứng được tiêu chí (thiếu diện tích, phòng học, phòng chức năng, trang thiết bị phục vụ dạy và học).



Trường Tiểu học trung tâm xã Mường Than

c. Trường mầm non

Trên địa bàn xã gồm có 01 trường mầm non trung tâm xã và 05 điểm trường mầm non tại các bản Xuân Phương, Lăn Giăng, Mường, Sen Đông.

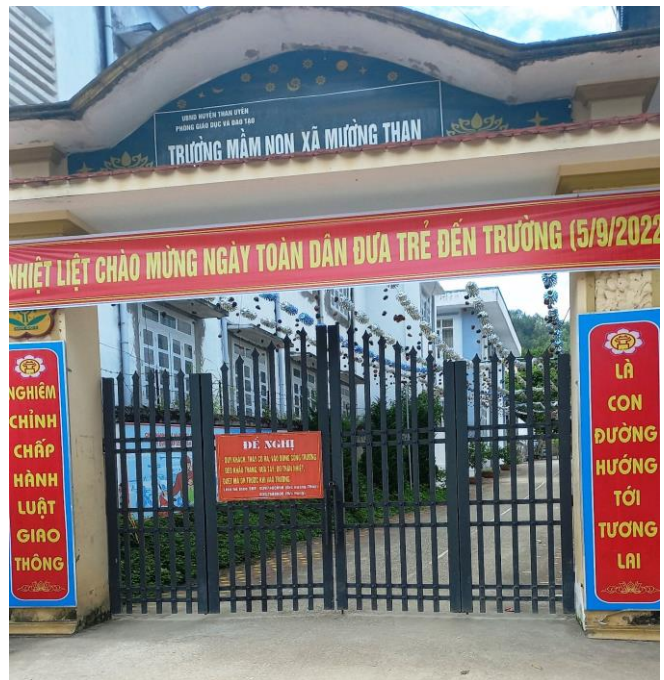
- Trường Mầm non Trung tâm xã:

Cơ sở vật chất: quy mô diện tích đất là 4.228,51 m², sát phía sau trụ sở UBND xã. Dự kiến trong thời tới sẽ đầu tư 06 phòng học, phòng hành chính và các hạng mục phụ trợ khác.

Trường đạt tiêu chuẩn về cơ sở vật chất mức độ 1.



Điểm trường tiểu học Phương Quang



Trường mầm non trung tâm xã Mường Than

- Các điểm trường mầm non:

+ Điểm trường mầm non bản Xuân Phương (bản Phương Quang cũ): quy mô diện tích đất là 3.264,41 m². Trường có cơ sở vật chất đảm bảo, cơ bản đạt tiêu chí nông thôn mới.

+ Điểm trường mầm non bản Lăn Giăng: quy mô diện tích đất là 237,05 m²

+ Điểm trường mầm non bản Mường: quy mô diện tích đất là 1613,52 m²

+ Điểm trường mầm non bản Xuân Phương (bản Xuân Ớn cũ): quy mô diện tích đất là 1.062,57 m².

+ Điểm trường mầm non bản Sen Đông với quy mô diện tích đất là 2.252 m².

Tiêu chí Trường học (tiêu chí số 5): Đạt.



Điểm trường mầm non bản Xuân Phương (trước là bản Phương Quang)



Điểm trường mầm non Bản Làn

6.2.4. Y tế

Trạm Y tế xã Mường Than hiện được xây dựng ở trung tâm xã tại bản Cẩm Trung 1, cạnh bưu điện xã với quy mô diện tích đất là 1.199,84 m², được xây dựng 02 tầng kiên cố. Hiện nay trạm y tế đã được đầu tư và đưa vào sử dụng.



Trạm y tế xã Mường Than

Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được quan tâm. Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em dưới 6 tuổi. Xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế. Tuy nhiên tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế chỉ đạt 55,35%.

Tiêu chí Y tế (tiêu chí số 15): Chưa đạt.

6.2.5. Cơ sở hạ tầng dịch vụ - thương mại

Chợ trung tâm xã Mường Than giáp Quốc lộ 32 được đầu tư nâng cấp năm 2021 (nền bê tông, mái tôn) với quy mô diện tích đất là 1.375,87 m². Tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (tiêu chí số 7): Đạt.

6.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

6.3.1. Hệ thống giao thông nông thôn

a. Giao thông đối ngoại:

Quốc lộ 32 qua địa bàn xã Mường Than với chiều dài khoảng 3,5 km (đạt chuẩn cấp IV miền núi); mặt đường bê tông nhựa. Đây là tuyến đường có tính chất giao thông đối ngoại quan trọng trong và ngoài xã.



Đường Quốc lộ 32

b. Giao thông đối nội:

- Đường xã, đường liên xã:

Xã có 01 tuyến đường xã, liên xã từ Quốc lộ 32 (km345+860) đến bản Loong Bon (xã Hua Nà) với chiều dài 2,5 km; Bề rộng nền đường 4,5 m, bề rộng mặt đường 3,5 m. Hiện đường đã được láng nhựa.

- Đường trực bản, liên bản:

Xã có 06 tuyến đường liên bản với tổng chiều dài là 11,7 km, bề rộng mặt đường từ 3,0 - 3,5 m, nền đường từ 4,0 - 4,5 m, tỷ lệ số km đường đã được cứng hóa là 11,7 km (đạt 100%).

Bảng 5: Hệ thống đường giao thông trực bản, liên bản

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung		Tổng chiều dài (Km)	Bề rộng nền đường (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		
		Điểm đầu	Điểm cuối				Láng nhựa	BTXM	Cấp phối
	Đường trực bản, liên bản			11,7			4,0	6,3	1,4
1	Đường từ UBND xã - Bản Giăng- bản Lăn 1+2	QL32 (347+490)	Bản Lăn 1+2	1,8	4,0	3,0		1,8	

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung		Tổng chiều dài (Km)	Bề rộng nền đường (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		
		Điểm đầu	Điểm cuối				Láng nhựa	BTXM	Cấp phối
2	Đường từ UBND xã -Xuân Ân- Ân Nội	QL32 (347+607)	Ân Nội	3,0	4,0	3,0		3,0	
3	Đường từ UBND xã -Phương Quang - Hua Than	QL32 (348+305)	Hua Than	3,1	4,5	3,5	2,1	1,0	
4	Đường từ UBND xã - Bản Ngà	QL32 (346+300)	Bản Ngà	1,6	4,5	3,5	1,1	0,5	
5	Đường từ bản Đông - Sen đông	Bản Đông	Bản Sen Đông	0,8	4,5	3,5	0,8		
6	QL32 - Bản Ân Luông	QL32 (348+600)	Ân Luông	1,4	4,5	3,5			1,4

- Đường trục ngõ, xóm:

Xã có 21 tuyến đường giao thông trục ngõ, xóm với tổng chiều dài 7,55 km; tỷ lệ đã cứng hóa đạt 100%.

Bảng 6: Hệ thống đường giao thông trục ngõ, xóm

TT	Tên tuyến đường	Tổng chiều dài (Km)	Bề rộng nền đường (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Cấp đường theo TCVN 10380:2014		Kết cấu mặt đường
					B	C	
	Đường trục ngõ, xóm	7,55			1,80	5,75	
1	QL32 đến nhà ông Tâm	0,14	3,50	2,50		0,14	BTXM
2	QL32 đến Nghĩa trang bản Cẩm Trung 1+2	0,23	3,50	2,50	0,23		BTXM
3	QL32 đến Khu sản xuất gạch	1,00	3,50	2,50	1,00		BTXM
4	Từ đường trục bản đến nhà ông Sâng	0,20	3,50	2,50		0,20	BTXM
5	QL279 đến nhà ông Hường	0,40	3,50	2,50		0,40	BTXM
6	Từ nhà bà Tuyết đến nhà ông Toàn	0,40	3,50	2,50		0,40	BTXM
7	Từ nhà ông Nghị đến nhà ông Nam	0,30	3,50	2,50		0,30	BTXM
8	Từ nhà ông Đích đến nhà ông Thân	0,42	3,50	2,50		0,42	BTXM
9	Từ nhà ông Tư đến nhà ông Hịa	0,57	3,50	2,50	0,57		BTXM
10	Từ nhà ông Hịa đến nhà ông Xuân Ôn	0,43	3,50	2,50		0,43	BTXM
11	Từ trường học đến đầu cầu Sung	0,28	3,50	2,50		0,28	BTXM
12	Từ đầu cầu Sung đến nhà ông Thân	0,29	3,50	2,50		0,29	BTXM
13	Từ nhà Văn Hóa đi nghĩa trang nhân dân bản	0,29	3,50	2,50		0,29	BTXM
14	Từ nhà Ông Súa đến nhà Ông Chua	0,60	3,50	2,50		0,60	BTXM
15	Từ nhà Ông Chứ đến đầu bản Ân Luông	0,42	3,50	2,50		0,42	BTXM
16	Từ nhà ông Xuyên vòng đến trường MN bản	0,37	3,50	2,50		0,37	BTXM
17	Từ Trục bản đến nhà ông Mần	0,35	3,50	2,50		0,35	BTXM
18	Ql 32 đến nhà ông Ôn	0,26	3,50	2,50		0,26	BTXM
19	Ql 32 đến nhà ông Tâm	0,16	3,50	2,50		0,16	BTXM
20	QL 32 đến nhà bà Dung	0,23	3,50	2,50		0,23	BTXM
21	QL 32 đến nhà ông Khô	0,19	3,50	2,50		0,19	BTXM

- Đường nội bản:

Xã có 187 tuyến đường giao thông nội bản với tổng chiều dài 23,48 km; trong đó có 23,36 km đã cứng hóa (đạt 99,49%); còn lại 0,12 km là đường đất (chi tiết tại phụ lục 02).



Đường giao thôn liên xã đều được nhựa hóa hoặc bê tông hóa

- Cầu giao thông nông thôn:

Xã có 02 cầu giao thông nông thôn, tổng chiều dài 18,0 m, chiều rộng từ 3,5-5,0 m; kết cấu cầu được bê tông cốt thép, gồm:

+ Cầu Sung, bản Én Luông (qua suối Én Luông): chiều dài cầu 12,0 m; chiều rộng cầu 5,0 m; tải trọng 10 tấn và đưa đưa vào sử dụng từ năm 2018.

+ Cầu bản Xuân Phương (qua suối bản Xuân Phương): chiều dài cầu 6,0 m; chiều rộng cầu 3,50 m; tải trọng 10 tấn và đưa đưa vào sử dụng từ năm 2012.

Tiêu chí Giao thông (tiêu chí số 02): Đạt.

6.3.2. Hệ thống cấp nước sinh hoạt và hệ thống thoát nước

a. Hệ thống cấp nước sinh hoạt

Xã có 06 công trình nước sinh hoạt với tổng công suất sử dụng theo thiết kế cấp cho 2.006 hộ, công suất thực tế 1.833 hộ.

Bảng 7: Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt

STT	Tên công trình	Năm xây dựng	Năm sửa chữa	Công suất sử dụng (hộ)	Quy mô công trình		Hiện trạng hoạt động		Đơn vị quản lý, vận hành
					Thiết kế	Hiện trạng	Tốt	Trung bình	
1	NSH bản Lăn 1	2012		99	Đầu mối, 73 cái đồng hồ, 2,5km, bể lọc, bể chứa tập trung	Công trình nguồn ít nước chỉ cấp được 68/73 đồng hồ, thu tiền nước		1	Tổ quản lý
2	NSH bản Lăn 2	2012		85	Đầu mối, 125 cái đồng hồ, 2,6km, bể lọc, bể chứa tập trung	Nguồn ít nước chỉ cấp được 100/125 đồng hồ có nước sinh hoạt các hộ có nước sinh hoạt thu tiền nước 2000đ/m ³		1	Tổ quản lý
3	NSH bản Đông	2011	2021	138	Đầu mối, 83 cái đồng hồ, 2 km, bể lọc, bể chứa tập trung	Hiện tại công trình hoạt động tốt 138/138 đồng hồ có NSH (được phòng NN Sửa chữa nguồn 30a)	1		Tổ quản lý
4	NSH bản Hua Than	2011	2022	49	Đầu mối thu nước, 6 bể chứa nước, bể lọc kết hợp bể chứa, tuyến ống 700m	Đầu tư đập đầu mối, bể lọc kết hợp bể chứa, bể cất áp, hồ van điều tiết, hồ van xả khí; Chiều dài tuyến ống L=7.800m, lắp đặt đồng hồ đo nước 58 cái và các công trình phụ trợ	1		Tổ quản lý
5	NSH bản Sen Đông 1+2	2011		106	Đầu mối, 106 cái đồng hồ, 1,5km, Bể lọc, bể chứa tập trung	Dân bản tự sửa chữa, Hiện tại công trình hoạt động tốt, có thu tiền nước 2000đ/m ³	1		Tổ quản lý
6	NSH Trung tâm xã (Ấn Luông, Xuân Ân, Cẩm Chung 1,2,3,4, Mường 2,3 bản ngà, bản Giảng, bản Ân Nội, Phương Quang)	2009	2019	1.356	Đầu mối, Bể chứa tập trung 80 m ³ ; 550 đồng hồ, 10km đường ống HDPE, TTK, hệ thống lọc	Công trình hoạt động tốt, thu tiền nước 4500đ/m ³	1		Công ty nước sạch Than Uyên

Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt 70,07% (trong đó khoảng 52,06% từ hệ thống cấp nước tập trung). Trong thời gian tới cần đầu tư, nâng cấp một số công trình đã xuống cấp.

Như vậy tiêu chí Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt.

b. Hệ thống thoát nước

Hiện trạng thoát nước trên địa bàn xã chủ yếu là suối, hồ, đất sản xuất nông nghiệp và một số bản chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, chủ yếu nước mưa trong khu vực theo địa hình tự nhiên chảy ra các ao hồ nhỏ, sau đó theo kênh tiêu thủy lợi tiêu ra các suối trong khu vực.

Hệ thống thoát nước mới được kiên cố hoá 2 bên đường Quốc lộ 32, hệ thống nước thải sinh hoạt chung với hệ thống thoát nước tự nhiên.

Hệ thống tiêu thoát nước trong khu vực chưa đồng bộ, rất nhiều tuyến đường chưa có.

Trong thời gian tới cần đầu tư đồng bộ hệ thống thoát nước của xã.

6.3.3. Hệ thống cấp điện

Xã có 08 trạm biến áp phục vụ nhu cầu điện sinh hoạt trên địa bàn xã, các trạm biến áp đều có công suất nhỏ (75-100 KVA). Các trạm biến áp đều đạt yêu cầu.

Tổng chiều dài đường dây hạ thế là 13,5 km. Mạng lưới đường dây hạ thế được bố trí về các hộ gia đình của các bản đảm bảo cung cấp cho 100% số hộ trong xã được sử dụng điện.

Tỷ lệ hộ dân đăng ký trực tiếp và sử dụng điện thường xuyên, an toàn của xã đạt 2006/2006 hộ (đạt 100%). Tiêu chí Điện (tiêu chí 4): Đạt.



Trạm biến áp

Bảng 8: Hệ thống các trạm biến áp

STT	Vị trí	Loại trạm (treo/đất)	Công suất (KVA)
1	Bản Phương Quang	Treo	100KVA-35/0,4 KV
2	Bản Mường	Treo	75KVA-35/0,4 KV
3	Bản Cẩm Trung 1	Treo	100KVA-35/0,4 KV
4	Bản Đông	Treo	75KVA-35/0,4 KV
5	Bản Cẩm Trung 4	Treo	100KVA-35/0,4 KV
6	Bản Ân Nội	Treo	100KVA-35/0,4 KV
7	Bản Lăn	Treo	100KVA-35/0,4 KV
8	Bản Ngà	Treo	100KVA-35/0,4 KV

6.3.4. Bưu điện

Xã có 01 điểm Bưu điện văn hoá xã với quy mô diện tích đất 153,41 m², có nhà giao dịch xây kiên cố hóa 4 (02 tầng). Hệ thống internet đảm bảo và được phủ sóng đến nhân dân trên địa bàn với 02 nhà mạng chính là Vinaphone và Viettel.

Hệ thống loa phát thanh đảm bảo hoạt động 12/12 thôn bản như hệ thống viễn thông công nghệ thông tin tại 08 bản và hệ thống FM.

Tiêu chí Thông tin và Truyền thông (tiêu chí 8): Đạt.

6.4. Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất

6.4.1. Hệ thống giao thông nội đồng

Xã hiện có 13 tuyến đường trục chính nội đồng với chiều dài 14,8 km. Trong đó có 8,7 km đã bê tông xi măng 2,5 km đã cấp phối; còn lại 3,6 km đường đất.

Bảng 9: Đường giao thông trục chính nội đồng

TT	Tên tuyến đường	Tổng chiều dài (Km)	Bề rộng nền đường (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Cấp đường theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		
					B	C	D	BTXM	Cấp phối	Đất
	Đường trục chính nội đồng	14,80			5,20	8,30	1,30	8,70	2,50	3,60
1	Nội đồng Bản Lăn Giăng	0,50	3,5	2,5	0,50			0,50		
2	Nội đồng Bản Lăn	1,40	2,0	2,0	1,10		0,30		1,10	0,30
3	Nội đồng QL32 - Bản Ến Luông	1,80	4,0	3,0		1,40	0,40		1,40	0,40
4	Nội đồng Bản Ến Nọi	1,30	4,0	3,0		1,30		1,30		
5	Nội đồng Bản Sen đông	1,40	3,5	2,5		0,80	0,60	0,80		0,60
6	Nội đồng Bản Đông	2,00	4,0	3,0	2,00			2,00		
7	Nội đồng Bản Ngà	1,80	3,0	2,0		1,80		1,80		
8	Nội đồng bản Mường	1,30	3,0	3,0	1,30			1,30		
9	Nội đồng bản Mường+Bản Ến Luông	1,80	3,0	3,0		1,80				1,80
10	Nội đồng Bản Cẩm Trung 1	0,30	3,5	2,5	0,30			0,30		
11	Nội đồng Bản Xuân Phương	0,50	3,5	2,5		0,50		0,50		
12	Nội đồng Bản Cẩm Trung 2	0,30	3,5	2,5		0,30				0,30
13	Nội đồng Bản Cẩm Trung 2	0,40	3,5	2,5		0,40		0,20		0,20

6.4.2. Thủy lợi

Xã có 21 công trình thủy lợi với tổng chiều dài là 34,4 km; trong đó có 30,2 km kênh đã được kiên cố (đạt 87,78%); còn lại 4,2 km là kênh đất.

Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của xã cần tưới là 1.096 ha, trong đó hệ thống các công trình thủy lợi (kênh, đập, hồ) đã đảm bảo tưới chủ động cho 523,6 ha; diện tích còn lại phụ thuộc vào tự nhiên. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng với nhu cầu sản xuất.

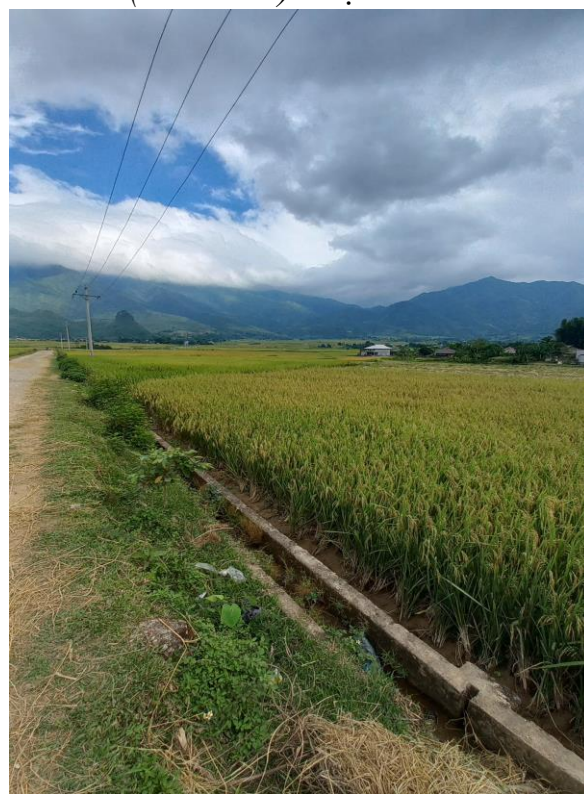
Ngoài ra trên địa bàn xã còn có 06 hồ, đập phục vụ cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt (*Hồ bản Ngà; Đập bản Lăn 1, bản Lăn 2; Đập bản Hua Than; Hồ bản Ến Nọi; Hồ bản Sen Đông*).

Công tác phòng chống thiên tai: Kế hoạch phòng chống thiên tai được xây dựng hàng năm, Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, Tổ xung kích, phân công vụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên, đảm bảo lịch trực thường xuyên, kịp thời khi có tình huống thiên tai xảy ra.

Bảng 10: Hệ thống công trình thủy lợi

STT	Tên công trình	Thực tế khai thác (ha)	Đầu mối		Hệ thống kênh (km)			Năm sửa chữa gần nhất	Hiện trạng hoạt động
			Kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng số	Kênh đất	Kênh kiên cố		
	Tổng cộng	523,6	21	-	34,4	4,2	30,2		
1	TL. Mường Than	59,4	1		3	0,3	2,7	2020	Tốt
2	TL Nậm Than		1		1,7	0,5	1,2		Tốt
3	TL Bản Mường 2		1		0,2		0,2		Tốt
4	TL Bản Mường 3		1		0,9		0,9		Tốt
5	TL bản Ngà	42	1		3,3	-	3,3		Tốt
6	TL bản Lăn 1	52,5	1		2,6	0,7	1,9		Tốt
7	TL bản Giảng	70,8	1		2	0,4	1,6	2020	Tốt
8	Hệ thống thủy lợi bản Lăn 2		1		1,5		1,5		Tốt
9	TL Hồ Than	38,7	1		1,8	0,4	1,4		Tốt
10	TL Hua Than		1		0,8		0,8		Tốt
11	TL Xuân Ẽn		1		1,2		1,2		Tốt
12	TL Hồ Than Phương Quang	12,6	1		2,1		2,1		Tốt
13	TL Cẩm Trung 1 + 2	28,7	1		4,1		4,1	2020	Tốt
14	TL Cẩm Trung 3	32	1		0,6	0,2	0,4		Tốt
15	TL Cẩm Trung 4		1		0,6	0,3	0,3		Tốt
16	TL Bản Đông	65,8	1		1,7	-	1,7	2021	Tốt
17	TL Huổi Húi	48,6	1		1		1		Tốt
18	TL Ông Dạ		1		0,1		0,1		Tốt
19	TL Hong Ẽn		1		0,8		0,8		Tốt
20	TL Sen Đông 1 + 2	48,5	1		2,8		2,8	2021	Tốt
21	TL Ẽn Luông	24	1		1,8	1,5	0,3		Tốt

Tiêu chí Thủy lợi và phòng chống thiên tai (tiêu chí 3): Đạt.



Hệ thống kênh mương đã được kiên cố hóa

6.5. Hiện trạng về môi trường

Nhìn chung hiện trạng môi trường của xã còn tương đối tốt chưa có biểu hiện suy thoái và đang được cải thiện dần cho công tác quy hoạch, thực hiện hoàn nguyên rừng, các yếu tố tác động đến môi trường chủ yếu phát sinh do rác thải sinh hoạt, xã đã và đang thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Về môi trường khu dân cư do điều kiện kinh tế - xã hội chưa phát triển mạnh nên mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai chưa nghiêm trọng, còn nằm trong giới hạn cho phép (TCVN 5937-1995), mặc dù vậy vấn đề môi trường vẫn cần được quan tâm giải quyết ngăn chặn và kiểm soát có hiệu quả các tác động xấu đến môi trường.

- Môi trường đất: hiện tượng rửa trôi, xói mòn đất vẫn xảy ra do điều kiện tự nhiên của xã chủ yếu là đồi núi và công tác quản lý, bảo vệ rừng chưa tốt dẫn đến hiện tượng rửa trôi, xói mòn đất.

- Môi trường nước: ảnh hưởng về môi trường nước chủ yếu nhất vẫn là phân, nước thải gia súc do không có hệ thống cống rãnh thoát chất thải cho nên khi mưa đến, các loại chất thải gia súc chảy tràn ra đường, thậm chí ngay cạnh nhà ở, gây ô nhiễm đến môi trường sống của người dân. Mặt khác tập quán chăn nuôi gia súc thả rông càng làm cho tình trạng ô nhiễm môi trường tăng lên.

- Môi trường không khí, tiếng ồn: Mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn không đáng kể. Theo kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí thì các chất gây ô nhiễm như CO, NO₂, SO₂ bụi TSP và hơi hữu cơ (CmHn) đều có nồng độ nằm trong giới hạn cho phép theo quy định của TCVN 5937:2005 và TCVN 5938-2005 đối với môi trường không khí xung quanh.

- Hiện trạng thu gom và xử lý rác thải: Hiện tại trên địa bàn xã chưa có khu xử lý rác thải tập trung. Tổ chức thu gom rác sinh hoạt tập trung dọc theo Quốc lộ 32 và tuyến đường vành đai từ bản Đông đến bản Ên Luông. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định đạt 90%.

- Cảnh quan, không gian xanh – sạch – đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung; đảm bảo không gian môi trường an toàn. Tuy nhiên tỷ lệ đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn, chưa đạt tỷ lệ 2 m²/người.

- Bao gói thuốc BVTV sau sử dụng được bố trí thu gom tại 36 bể chứa của xã trên các điểm tại các cánh đồng, khi thu gom xong xử lý như rác thải thông thường đảm bảo theo quy định về bảo vệ môi trường, đạt 100%.

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch: hiện có 1.626/2.006 hộ đạt 81,05%.

- Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường đạt 67,74%.

- Tỷ lệ hộ gia đình và các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm: có 145/145 hộ đạt 100%.

- Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý theo quy định đạt 95%.

- Nghĩa trang, nghĩa địa: xã có 12,41 ha đất nghĩa trang nghĩa địa tại 12/12 bản như bản Én Nội; Bản Lăn; Bản Mường; Bản Lăn Giăng;...

VII. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

7.1. Các đồ án, dự án cấp trên có liên quan đã được phê duyệt và các quy hoạch trên địa bàn xã

Một số đồ án, dự án liên quan đến quy hoạch xã Mường Than như sau:

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Than Uyên;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Than Uyên;

- Các Quyết định của UBND tỉnh: số 388/QĐ-UBND ngày 29/3/2022; số 902/QĐ-UBND ngày 22/7/2022; số 1219/QĐ-UBND ngày 19/9/2022; điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 22/7/2022;

- Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận đến năm 2035;

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm 2016 đến 2023 huyện Than Uyên;

- Quy hoạch quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 xã Mường Than huyện Than Uyên;

- Các quy hoạch khác có liên quan.

Sau khi các quy hoạch cấp trên được phê duyệt, xã đã tổ chức công bố, công khai đúng quy định. Tổ chức tuyên truyền rộng rãi đến toàn thể nhân dân trong xã, vận động người dân nhiệt tình hưởng ứng hiến đất xây dựng các công trình, đóng góp công lao động, vật liệu... đặc biệt là làm đường giao thông nông thôn, thủy lợi.

Đồng bộ giữa các loại quy hoạch: Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch tổ chức không gian phát triển kinh tế xã hội và các loại quy hoạch ngành trên địa

bàn huyện Than Uyên nói chung và xã Mường Than nói riêng, đã góp phần tạo sự liên kết chặt chẽ hình thành chuỗi giá trị trong sản xuất, kinh doanh để nâng cao hiệu quả sản xuất, tính cạnh tranh của sản phẩm trên địa bàn.

7.2. Các dự án đã và đang triển khai

- UBND xã Mường Than đã và đang thực hiện đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, tạo quỹ đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất như: *Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (tạo quỹ đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất dọc ven đường QL32); đầu tư cơ sở vật chất điểm trường mầm non Trung tâm (bản Cẩm Trung 1); Điểm trường mầm non bản Phương Quang; Điểm trường tiểu học bản Phương Quang; ...*

- Tập trung cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật (bê tông hóa đường nông thôn, bản, hệ thống thoát nước, cải tạo hệ thống sửa chữa kênh mương, làm thủy lợi nội đồng khu vực sản xuất,...) như dự án *Nâng cấp đường từ QL 32 Km345+500 đoạn bản Đông đi Sen Đông xã Mường Than; Đổ bê tông đường từ bản Đông đi Hày Lặm xã Hua Nà; Cải tạo, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA Mường Than 1, Cẩm Trung huyện Than Uyên; Cải tạo nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Mường Than 1, Cẩm Trung huyện Than Uyên;*

7.3. Đánh giá việc thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới

Căn cứ Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025;

Năm 2012, UBND xã Mường Than đã lập quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2012-2020, năm 2015 xã Mường Than đã được UBND tỉnh Lai Châu công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tại Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 21/10/2015. Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới của xã Mường Than đến năm 2022 đạt được như sau:

- Tổng số tiêu chí đạt: 11/19 tiêu chí:

- + Tiêu chí 2: Giao thông
- + Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai
- + Tiêu chí 4: Điện
- + Tiêu chí 5: Trường học
- + Tiêu chí 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn
- + Tiêu chí 8: Thông tin và truyền thông
- + Tiêu chí 10: Thu nhập

- + Tiêu chí 11: Nghèo đa chiều
- + Tiêu chí 12: Lao động
- + Tiêu chí 16: Văn hóa
- + Tiêu chí 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật

- Tổng số tiêu chí chưa đạt: 08/19 tiêu chí:

+ Tiêu chí 1: Quy hoạch *(do quy hoạch cũ đã hết hiệu lực và hiện xã đang triển khai lập quy hoạch chung xây dựng xã và xác định bổ sung khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn).*

+ Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hóa *(do xã chưa có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của xã)*

+ Tiêu chí 9: Nhà ở dân cư *(do xã còn 44 nhà tạm, nhà dột nát)*

+ Tiêu chí 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn *(do xã chưa có tổ khuyến nông cộng đồng).*

+ Tiêu chí 14: Giáo dục và đào tạo *(do xã chưa đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2)*

+ Tiêu chí 15: Y tế *(do tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế chỉ đạt 55,35%; tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử chưa đạt).*

+ Tiêu chí 17: Môi trường và an toàn thực phẩm *(do Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn chưa đảm bảo tối thiểu 2 m²/người).*

+ Tiêu chí 19: Quốc phòng và an ninh *(do chỉ tiêu xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng)*

Bảng 11. Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chí đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Chưa đạt do quy hoạch cũ đã hết hiệu lực và hiện xã đang triển khai lập quy hoạch chung xây dựng xã và xác định bổ sung khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn).
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	Đạt (100%)
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 80% cứng hoá	Đạt (100%)
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (≥ 80% cứng hoá)	Đạt (81,6%)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chí đạt chuẩn	Kết quả thực hiện	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% ($\geq 50\%$ cứng hoá)	Đạt (73,24%)	
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	$\geq 85\%$	Đạt (100%)	
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt	
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	$\geq 95\%$	Đạt (100%)	
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó $\geq 70\%$ đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	Đạt (100%)	
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Chưa đạt	
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	100%	Đạt (100%)	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa (trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, việc xét xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới áp dụng theo quy định tại Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công Thương)	Đạt	Đạt	
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt	
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt	
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	Đạt	
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Đạt	
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Chưa đạt (còn 46 nhà tạm)	
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	$\geq 80\%$	Đạt (97,9%)	
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2022	Đạt (39 triệu đồng/người)	Đạt (44 triệu đồng/người)
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	$< 13\%$	Đạt (12,28%)	
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 70\%$	Đạt (72,98%)	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 20\%$	Đạt (55,5%)	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt	Đạt	
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chí đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt	Đạt
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	Xã không có làng nghề, không đánh giá
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả.	Đạt	Chưa đạt
14	Giáo dục và Đào tạo	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt
		Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt	Đạt
		Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	Đạt (98%)	Đạt (100%)
		Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	Đạt	Đạt
		Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Chưa đạt
		Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 70\%$	Đạt (95,8%)
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	Chưa đạt (55,35%)
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 24\%$	Đạt (16,64%)
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 50\%$	Chưa đạt
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	$\geq 75\%$	Đạt (83,33%)
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq 30\%$ ($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)	Đạt 70,07% (52,06% từ hệ thống cấp nước tập trung)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất-kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	$\geq 90\%$	Đạt (100%)
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2m^2/\text{người}$	Chưa đạt
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý	$\geq 70\%$	Đạt (90%)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chí đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
		theo quy định		
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	Đạt (100%)
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥ 70%	Đạt (81,05%)
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥ 60%	Đạt (67,74%)
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Đạt (100%)
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 30%	Đạt (30%)
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 30%	Đạt (95%)
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt
		18.3. Tổ chức chính trị-xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	Đạt
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Chưa đạt
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt

Tính đến hết năm 2022, xã Mường Than đã đạt 11/19 tiêu chí, tuy nhiên, còn 8/19 tiêu chí chưa đạt. Theo Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu, đến hết năm 2025, xã Mường Than đạt 19/19 tiêu chí, đến năm 2030 xã tiếp tục duy trì đạt chuẩn nông thôn mới và định hướng xây dựng nông thôn mới nâng cao.

Vì vậy, giai đoạn 2023-2025 xã cần tập trung mọi nguồn lực, tiếp tục đầu tư, duy trì, nâng cao chất lượng đạt tiêu chí NTM theo Quyết định 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu. Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, ưu tiên hệ thống giao thông, thủy lợi, điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, các công trình phục vụ chuẩn hóa về y tế, giáo dục, văn hóa,...

PHẦN III: XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ

I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, SỐ HỘ

1.1. Dự báo quy mô dân số, số hộ

- Công thức tính dân số tương lai:

$$N=N_0 \times (1+r)^n$$

Trong đó:

- + N : là dân số quy hoạch (người);
- + N_0 : là dân số hiện trạng (người);
- + r : là tỉ lệ gia tăng dân số trên năm (%/năm);
- + n : là số năm quy hoạch (năm).

- Căn cứ vào tổng dân số toàn xã năm 2022 là 8.988 người. Dân số nằm trong vùng nghiên cứu quy hoạch chung xây dựng thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận đến năm 2035 khoảng 455 người (*bản Ngà khoảng 166 người và bản Cẩm Trung 2 khoảng 289 người*).

- Dự báo dân số xã Mường Than đến năm 2025 và đến năm 2032 như sau:

+ Đến năm 2025, tỷ lệ gia tăng dân số là 1,11%.

$$N= N_0 \times (1+r)^n = (8.988 - 455) \times (1+1,11\%)^3 = 9.291 \text{ người.}$$

+ Đến năm 2032, tỷ lệ gia tăng dân số là 1,0%.

$$N= N_0 \times (1+r)^n = 9.291 \times (1+1,0\%)^7 = 9.961 \text{ người.}$$

Như vậy quy mô dân số xã Mường Than đến năm 2025 là 8.291 người, tăng 303 người so với hiện trạng năm 2022. Dân số đến năm 2032 là 9.961 người, tăng 973 người so với hiện trạng năm 2022 (*không bao gồm khoảng 455 người nằm trong vùng nghiên cứu quy hoạch chung xây dựng thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận đến năm 2035*).

Bảng 12: Dự báo dân số và số hộ đến năm 2032

TT	Tên thôn	Hiện trạng năm 2022		Giai đoạn 2022-2025		Giai đoạn 2026-2032	
		Số khẩu (khẩu)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Số hộ (hộ)
1	Bản Đông	872	211	901	201	966	216
2	Bản Cẩm Trung 1	821	215	849	189	910	203
3	Bản Hua Than	345	68	357	80	382	85
4	Bản Lăn	649	138	671	150	719	161

TT	Tên thôn	Hiện trạng năm 2022		Giai đoạn 2022-2025		Giai đoạn 2026-2032	
		Số khẩu (khẩu)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Số hộ (hộ)
5	Bản Ẽn Luông	628	157	649	145	696	155
6	Bản Ẽn Nội	1.124	239	1.162	259	1.246	278
7	Bản Sen Đông	599	152	619	138	664	148
8	Bản Mường	765	166	791	176	848	189
9	Bản Cẩm Trung 2	822	167	850	190	911	203
10	Bản Ngà	731	155	756	169	810	181
11	Bản Xuân Phương	1320	289	1.364	305	1.463	326
12	Bản Lăn Giăng	312	49	323	72	346	77
	Tổng cộng	8.988	2.006	9.291	2.074	9.961	2.223

1.2. Dự báo quy mô lao động

Dự báo đến năm 2025, số người trong độ tuổi lao động là 6.264 người, chiếm 67,43% dân số. Đến năm 2032, số người trong độ tuổi lao động là 6.883 người, chiếm 69,10% dân số.

Bảng 13: Dự báo số lao động trong độ tuổi đến năm 2032

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2022	Đến năm 2025	Đến năm 2032
I	Dân số trong tuổi LĐ (người)	5.931	6.264	6.883
	Tỷ lệ % so với tổng dân số	65,99	67,43	69,10
II	LĐ trong các ngành KT (người)	5.931	6.264	6.883
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	100	100	100
1	LĐ nông, lâm nghiệp (người)	5.041	5.312	5.793
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	85,00	84,79	84,17
2	LĐ CN, TTCN, XD (người)	297	312	341
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	5,00	4,99	4,95
3	LĐ DV, TM, HC sự nghiệp (người)	593	640	749
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	10,00	10,22	10,88

II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO

2.1. Kinh tế thuần nông, nông lâm kết hợp

- Hình thành chuỗi liên kết sản xuất lúa tẻ tròn, lúa chất lượng cao.
- Duy trì diện tích sản xuất ngô hiện có, tập trung mở rộng diện tích vụ Thu Đông và vụ Đông.
- Thâm canh chăm sóc vùng chè hiện có. Cùng cố nâng cao chất lượng chuỗi liên kết hiện có giữa người dân và doanh nghiệp.
- Phát triển, mở rộng 03 mô hình (bí xanh, bưởi da xanh, chanh leo) và sản phẩm đạt chứng nhận Vietgap (lúa VASS 16).

- Đầu tư thâm canh diện tích cây ăn quả hiện có và thực hiện hiệu quả việc cải tạo vườn tạp.

2.2. Kinh tế chăn nuôi

Tiếp tục duy trì, bổ sung quỹ đất cho các trang trại chăn nuôi tập trung: chăn nuôi gia súc, gia cầm, tăng số lượng vật nuôi, nâng cao năng suất, chất lượng trong chăn nuôi.

2.3. Kinh tế tiểu thủ công nghiệp

Duy trì quỹ đất phát triển tiểu thủ công nghiệp, tập trung nâng cao hiệu quả kinh tế, hiệu suất lao động và bảo vệ môi trường.

2.4. Kinh tế dịch vụ - thương mại

Xã có khoảng 145 cơ sở kinh doanh, buôn bán nhỏ lẻ, chợ, 06 hợp tác xã và 02 doanh nghiệp. Khuyến khích phát triển dịch vụ ở trung tâm xã; mở rộng mô hình kinh doanh tại các bản.

2.5. Sản xuất nông nghiệp kết hợp dịch vụ du lịch

Tập trung phát triển du lịch, kết hợp sản xuất nông nghiệp tại cánh đồng Mường Than (diện tích khoảng 2000 ha) gắn với các lễ hội văn hóa dân tộc (Thái, Mông) trên địa bàn xã.

2.6. Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra

- Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo: 02 sản phẩm OCOP chất lượng 03 sao (*gồm Giò gà, Xúc xích gà*) của HTX Mường Than và 02 sản phẩm đạt quy chuẩn thực hành VietGap (*gồm Dâu tây của HTX dịch vụ nông nghiệp sạch Than Uyên và Lúa Vass16 của Tổ hợp tác sản xuất lúa bản Ngà*).

Bên cạnh đó xã có 06 mô hình gồm bí đao xanh, bưởi da xanh, chanh leo, dâu tây, sản xuất gạo tẻ tròn và mô hình nuôi lợn; sản xuất theo mô hình liên kết và tiêu thụ sản phẩm, có chuỗi sản xuất lúa tẻ tròn theo hướng Nông nghiệp tốt đã được công nhận tiêu chuẩn Vietgap.

- Khả năng thị trường: đường QL 32 qua trung tâm xã, tiếp giáp với TT Than Uyên, thuận lợi giao thương, di chuyển, vận chuyển hàng hóa đến tỉnh Yên Bái (qua QL 32), tỉnh Lào Cai (qua QL 279), tỉnh Sơn La (qua QL 279), là đầu mối giao thông quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

- Định hướng giải quyết đầu ra: tập trung phát triển 06 hợp tác xã (*HTX Mường Than, HTX Phương thảo, HTX Nông nghiệp sạch và Dịch vụ nông nghiệp Than Uyên, HTX Thanh niên, HTX Hoa Ban Mường Than, HTX Quỳnh Hoan*) và 02 doanh nghiệp (*công ty Bảo Dương, Công ty TNHH MTV Gia cầm An Phú*) là đầu mối đưa sản phẩm nông sản của xã ra thị trường.

III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Đất nông nghiệp phục vụ dân cư

Theo dự báo dân số đến năm 2032 của xã có 9.961 người (tăng 973 người so với năm 2022) cùng với sự phát triển mạnh mẽ về hạ tầng kinh tế, việc mở rộng diện tích đất khu dân cư là cần thiết. Vì vậy cần bổ sung khoảng 13,51 ha đất ở mới trong đó có khoảng 9,52 ha đất nông nghiệp chuyển sang.

3.2. Đất nông nghiệp phục vụ công trình hạ tầng và sản xuất

3.2.1. Phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng

Quỹ đất dành cho việc phát triển cơ sở hạ tầng dự báo đến năm 2032 sẽ tăng khoảng 48,41 ha, diện tích tăng thêm được chuyển đổi từ đất nông nghiệp (khoảng 39,72 ha) và đất chưa sử dụng (khoảng 8,69 ha).

3.2.2. Phục vụ phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ và làng nghề

Hiện trạng đất tiểu thủ công nghiệp có 0,03 ha, đất thương mại dịch vụ có 0,17 ha; định hướng đến năm 2030 tiếp tục duy trì và tăng hiệu quả kinh tế, hiệu suất lao động.

3.2.3. Phục vụ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất

Mường Than với lợi thế là xã giáp ranh với thị trấn Than Uyên, trung tâm của huyện Than Uyên với Quốc lộ 32 đi qua. Xã có lợi thế trong phát triển lúa đặc sản hàng hóa, có cánh đồng lúa lớn thứ 3 của vùng Tây Bắc, tiềm năng đất đai màu mỡ, nguồn nước tưới dồi dào, khí hậu nhiệt đới gió mùa. Đây là những yếu tố thuận lợi cho việc phát triển kinh tế nông nghiệp sản xuất hàng hóa tập trung và xã trở thành vùng sản xuất lúa, rau màu tập trung lớn của huyện Than Uyên và tỉnh Lai Châu. Đặc biệt, Mường Than là một trong 3 xã của huyện được lựa chọn triển khai mô hình trồng bí xanh với sự liên kết của doanh nghiệp.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030:

- Đất trồng lúa chuyển 33,3 ha sang các mục đích đất sử dụng khác (đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác,...).

- Đất trồng cây hàng năm khác (rau màu) chuyển 27,48 ha sang các mục đích đất phi nông nghiệp (đất ở, đất hạ tầng kỹ thuật,...).

- Đất trồng cây lâu năm (cây ăn quả) tăng 8,53 ha để tăng diện tích đất trồng bưởi da xanh, chè,...

- Đất nông nghiệp khác (chăn nuôi gia trại) tăng 1,91 ha để chăn nuôi trâu bò, lợn, gia cầm,...

IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH

4.1. Công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản

Thực hiện tuân thủ theo Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực miền núi, cụ thể như sau:

Bảng 14: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

TT	Công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng	Chi chú
1	Trụ sở xã	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích sử dụng: $\leq 400 \text{ m}^2$	
2	Trường, điểm trường mầm non	- Công trình tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu: $12 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	
		- Bán kính phục vụ tối đa: 1 km	
3	Trường, điểm trường tiểu học	- Công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	
		- Bán kính phục vụ tối đa: 1 km	
4	Trường trung học	- Công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	
5	Trạm y tế	- Diện tích đất tối thiểu không có vườn thuốc: $500 \text{ m}^2/\text{trạm}$	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu có vườn thuốc: $1.000 \text{ m}^2/\text{trạm}$	
6	Nhà văn hóa	- Diện tích đất tối thiểu: $1.000 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
7	Phòng truyền thông	- Diện tích đất tối thiểu: $200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
8	Thư viện	- Diện tích đất tối thiểu: $200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
9	Hội trường	- Diện tích đất tối thiểu: $100 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
10	Cụm công trình, sân bãi thể thao	- Diện tích đất tối thiểu: $5.000 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
11	Chợ	- Diện tích đất tối thiểu: 1.500 m^2	QCVN 01:2021/BXD
12	Cửa hàng dịch vụ trung tâm	- Diện tích đất tối thiểu: 300 m^2	QCVN 01:2021/BXD
13	Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập internet)	- Diện tích đất tối thiểu: 150 m^2	QCVN 01:2021/BXD
14	Nghĩa trang	- Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo tiêu chí tối thiểu $0,04 \text{ ha}/1.000$ người.	QCVN 01:2021/BXD
15	Bãi chôn lấp rác thải	- Khoảng cách an toàn môi trường của điểm tập kết $\geq 20 \text{ m}$.	QCVN 01:2021/BXD
16	Cây xanh công cộng	- Chỉ tiêu đất tối thiểu: $2 \text{ m}^2/\text{người}$	QCVN 01:2021/BXD
17	Đường trục chính từ	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu $3,5 \text{ m}$	TCVN 10380:2014

TT	Công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng	Chi chú
	trung tâm xã đến đường huyện và đường liên xã	- Chiều rộng nền đường tối thiểu 6,0 m - Chiều rộng lề đường tối thiểu 1,25 m.	
18	Đường trục thôn	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0 m - Chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0 m - Chiều rộng lề đường tối thiểu 0,5 m.	TCVN 10380:2014
19	Đường nội bản	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 2,0 m - Chiều rộng nền đường tối thiểu 3,0 m	TCVN 10380:2014
20	Đường nối với các khu vực sản xuất	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 1,5 m. - Chiều rộng nền đường tối thiểu 2,0 m.	TCVN 10380:2014
21	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60 lít/người/ ngày đêm - Cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu 40 lít/người/ ngày đêm	QCVN 01:2021/BXD
22	Thoát nước thải sinh hoạt	Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý	QCVN 01:2021/BXD
23	Cấp điện	- Trạm điện hạ thế phải đặt ở trung tâm của phụ tải điện. - Chiều sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$	QCVN 01:2021/BXD

4.2. Xác định quy mô và chỉ tiêu đất ở cho hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã

Căn cứ Thông tư 31/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng ban hành tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn quy định:

- Chỉ tiêu đất ở đối với hộ sản xuất nông nghiệp $\geq 300 \text{ m}^2/\text{hộ}$;
- Chỉ tiêu đất ở đối với hộ phi nông nghiệp $\geq 120 \text{ m}^2/\text{người}$.

Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng đối với khu đất xây dựng phải có điều kiện tự nhiên (địa hình, địa chất, thủy văn, khí hậu...) đảm bảo, có các lợi thế về kinh tế, xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường. Không được xây dựng trong khu vực đất địa chất tiềm ẩn nguy hiểm, vùng thường xuyên ngập lụt, lũ ống, lũ quét...

Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn như sau:

Bảng 15: Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất ($\text{m}^2/\text{người}$)
Đất xây dựng công trình nhà ở	25
Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m ² /người)
Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5
Cây xanh công cộng	2

Đất xây dựng cho các điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương nhưng không được nhỏ hơn quy định trong bảng 16.

Đất xây dựng khu dân cư phải đảm bảo: Kế thừa hiện trạng phân bố dân cư và phù hợp với quy hoạch mạng lưới phân bố dân cư của khu vực lớn hơn có liên quan; Phát triển được một lượng dân cư thích hợp theo dự báo, thuận lợi cho tổ chức các công trình công cộng thiết yếu; Phù hợp với đất đai, địa hình, có thể dựa vào địa hình, địa vật tự nhiên (giao thông, kênh mương, đồi núi...).

Đối với các ô đất cho từng hộ gia đình: Phải đảm bảo bố trí hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên, cảnh quan chung; Các công trình sản xuất, chăn nuôi trong ô đất của gia đình phải có hệ thống kỹ thuật thu gom và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ

I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ

1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã

- Vị trí: Tại bản Cẩm Trung 1, bản Cẩm Trung 2, trên trục đường QL 32.
- Quy mô diện tích khoảng 35 ha. Trong đó có 12 công trình giữ nguyên quy mô diện tích như (trụ sở UBND xã Mường Than; Trạm y tế xã; Chợ...) và quy hoạch mới (nhà văn hóa xã, công an xã, Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn và một số điểm dân cư mới).

Một số chỉ tiêu sử dụng đất khu trung tâm xã như sau:

Bảng 16: Chỉ tiêu sử dụng đất khu trung tâm xã Mường Than

STT	Hạng mục công trình	Diện tích hiện trạng (ha)	Quy hoạch	
			Diện tích (ha)	Định hướng
I	TRỤ SỞ CƠ QUAN			
1	Trụ sở UBND xã Mường Than	0,12	0,12	Giữ nguyên hiện trạng
II	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI			
2	Trạm y tế xã	0,12	0,12	Giữ nguyên hiện trạng
3	Bưu điện xã	0,01	0,01	Giữ nguyên hiện trạng
4	Chợ	0,14	0,14	Giữ nguyên hiện trạng
5	Sân thể thao trung tâm xã	0,39	0,39	Giữ nguyên hiện trạng
6	Trường THCS Mường Than	0,86	0,86	Giữ nguyên hiện trạng
7	Trường tiểu học trung tâm xã	0,64	0,64	Giữ nguyên hiện trạng
8	Trường mầm non trung tâm xã	0,42	0,42	Giữ nguyên hiện trạng
9	Nhà văn hóa bản Cẩm Trung 1 (Cẩm Trung 2 cũ)	0,04	0,04	Giữ nguyên hiện trạng
10	Nhà văn hóa bản Cẩm Trung 2 (Cẩm Trung 3 cũ)	0,07	0,07	Giữ nguyên hiện trạng
11	Nhà văn hóa bản Cẩm Trung 2 (Cẩm Trung 4 cũ)	0,02	0,02	Giữ nguyên hiện trạng
12	Nhà văn hóa xã Mường Than		0,10	Quy hoạch mới
13	Công an xã		0,22	Quy hoạch mới
14	Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn		0,02	Quy hoạch mới
III	ĐẤT NHÀ Ở			
15	Khu dân cư hiện hữu, chính trang	25,17	25,17	Giữ nguyên hiện trạng
16	Đất ở quy hoạch mới		0,78	Quy hoạch mới
IV	ĐẤT NÔNG NGHIỆP			
17	Đất ao hồ, mặt nước	0,62	0,42	Giảm quy mô
18	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, lâu năm	3,51	2,59	Giảm quy mô
V	ĐẤT GIAO THÔNG, THỦY LỢI	2,87	2,87	Nâng cấp, cải tạo
	TỔNG DIỆN TÍCH	35,00	35,00	

1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo bản

1.2.1. Đối với điểm dân cư hiện tại

Trong kỳ quy hoạch cần chỉnh trang, nâng cấp, cải tạo hạ tầng kỹ thuật của 12 bản hiện có; chỉnh trang mở rộng với các hình thức giãn dân, đấu giá, tái định cư.

1.2.2. Đối với đất để ở quy hoạch mới và mở rộng điểm dân cư nông thôn

Các điểm đất ở xây dựng mới được bố trí tại các khu vực đồi thấp, nằm ven giáp đường Quốc lộ 32; thực hiện phát triển nhà ở theo dự án kết hợp với hệ thống các công trình cảnh quan, dịch vụ và hạ tầng xã hội nhằm mang lại không gian sống chất lượng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người dân.

II. XÁC ĐỊNH QUY MÔ DÂN SỐ, TÍNH CHẤT, NHU CẦU ĐẤT Ở CHO TỪNG KHU DÂN CƯ

2.1. Xác định quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản

Dự báo dân số xã Mường Than đến năm 2032 là 9.961 người, tăng 973 người so với hiện trạng năm 2022. Xã dự kiến quy hoạch mới khoảng 13,51 ha đất ở mới.

Bảng 17: Quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và bản

TT	Tên bản	ĐVT	Số khẩu (người)	Số hộ (hộ)	Diện tích đất ở mới (ha)
1	Bản Cẩm Trung 1	Người	966	216	2,67
2	Bản Cẩm Trung 2	Người	910	203	1,52
3	Bản Ngà	Người	382	85	-
4	Bản Đông	Người	719	161	0,58
5	Bản Sen Đông	Người	696	155	1,50
6	Bản Ớn Nội	Người	1.246	278	2,49
7	Bản Xuân Phương	Người	664	148	0,51
8	Bản Ớn Luông	Người	848	189	0,75
9	Bản Làn	Người	911	203	0,52
10	Bản Làn Giảng	Người	810	181	0,88
11	Bản Mường	Người	1.463	326	1,99
12	Bản Hua Than	Người	346	77	0,10
	Tổng cộng	Người	9.961	2.223	13,51

2.2. Xác định tính chất đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản

Xã Mường Than là xã miền núi của huyện Than Uyên, quỹ đất ở mới chủ yếu là giao cho hộ gia đình cá nhân theo hình thức giãn dân và đấu giá. Đến năm 2032, xã Mường Than dự kiến khoảng 13,51 ha đất ở mới dành cho đấu giá, tái định cư, giãn dân, cụ thể như sau:

Bảng 18: Tính chất quy hoạch đất ở cho từng bản

STT	Tên bản	Diện tích đất ở mới phân theo các hình thức		
		Giãn dân (ha)	Tái định cư (ha)	Đấu giá (ha)
1	Bản Cẩm Trung 1	1,86		0,81
2	Bản Cẩm Trung 2	0,91	0,20	0,41
3	Bản Ngà			
4	Bản Đông	0,58		
5	Bản Sen Đông	1,50		
6	Bản Ến Nội	0,60		1,89
7	Bản Xuân Phương	0,51		
8	Bản Ến Luông	0,75		
9	Bản Lăn	0,52		
10	Bản Lăn Giăng	0,88		
11	Bản Mường	1,74	0,10	0,15
12	Bản Hua Than	0,10		
	Tổng cộng	9,95	0,30	3,26

III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ

3.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng

* *Trụ sở cơ quan hành chính:*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$; Diện tích đất sử dụng trụ sở: $\leq 400 \text{ m}^2$; Diện tích cây xanh: không nhỏ hơn 30%; Trụ sở xã được xây dựng tối đa là 03 tầng.

- Định hướng quy hoạch: Giữ nguyên vị trí hiện tại làm nơi làm việc với quy mô diện tích đất là $1.198,40 \text{ m}^2$. Cần nâng cấp, cải tạo, bổ sung cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu sử dụng.

* *Trụ sở công an xã:*

Quy hoạch trụ sở công an xã Mường Than với tổng diện tích là 0,22 ha tại bản Cẩm Trung 1.

3.2. Trạm y tế

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất tối thiểu: 500 m^2 (không có vườn thuốc nam) hoặc 1000 m^2 (có vườn thuốc nam); Bán kính phục vụ: $\leq 3 \text{ km}$; Quy mô xây dựng: ≤ 2 tầng.

- Định hướng quy hoạch: Giữ nguyên vị trí hiện tại với quy mô diện tích đất là 0,12 ha. Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất phục vụ tốt công tác chăm sóc sức khỏe đời sống nhân dân.

3.3. Công trình giáo dục

* *Trường mầm non*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Công trình tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân; Diện tích đất

tối thiểu: 12 m²/chỗ; Bán kính phục vụ tối đa: 1 km.

- Định hướng quy hoạch:

+ Trường mầm non trung tâm xã giữ nguyên vị trí với quy mô diện tích đất 0,42 ha; cần đầu tư xây dựng 01 phòng học, 04 phòng hành chính, 01 nhà bếp, 01 nhà ăn cho học sinh, 01 phòng tin học, 01 phòng thể chất.

+ Điểm trường mầm non: Giữ nguyên vị trí các điểm trường tại các bản. Đầu tư xây dựng bổ sung phòng học tại điểm trường bản Sen Đông (02 phòng) và bản Mường (01 phòng).

* *Trường tiểu học*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân; Diện tích đất tối thiểu: 10 m²/chỗ; Bán kính phục vụ tối đa: 1 km

- Định hướng quy hoạch:

+ Trường tiểu học trung tâm xã: giữ nguyên vị trí với quy mô diện tích đất 0,64 ha. Cần đầu tư xây dựng 08 phòng học, 02 phòng hành chính và các hạng mục phụ trợ khác.

+ Điểm trường tiểu học: Giữ nguyên vị trí các điểm trường tại các bản. Đầu tư nâng cấp và mở rộng diện tích điểm trường bản Sen Đông (thêm 0,18 ha); điểm trường bản Xuân Phương (thêm 0,1 ha).

* *Trường trung học cơ sở*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân; Diện tích đất tối thiểu: 10 m²/chỗ

- Định hướng quy hoạch: giữ nguyên vị trí quy mô trường, nâng cấp cải tạo các lớp học, đầu tư xây dựng nhà lớp học 3 tầng (gồm 04 phòng học chức năng; 02 phòng làm việc; 08 phòng phụ trợ và các hạng mục phụ trợ).

3.4. Công trình văn hóa, thể thao

* *Trung tâm văn hóa, thể thao xã*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất xây dựng: Nhà văn hoá xã: $\geq 1.000 \text{ m}^2$; Diện tích đất xây dựng công trình thể thao cấp xã: $\geq 5.000 \text{ m}^2$; Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3 m²/người.

- Định hướng quy hoạch:

+ Đầu tư xây dựng nhà văn hóa đa năng xã với quy mô diện tích đất khoảng 0,15 ha tại bản Ến Nội, gần trụ sở công an xã mới.

+ Mở rộng khuôn viên sân vận động xã bản Cẩm Trung 2 (bê tông mặt sân, trồng cây xanh, lắp các dụng cụ phục vụ điểm vui chơi giải trí).

* *Nhà văn hóa, sân thể thao bản*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất xây dựng nhà văn hoá bản: $\geq 200 \text{ m}^2$; Diện tích đất xây dựng công trình thể thao bản: $\geq 2000 \text{ m}^2$, sân thể thao đơn giản: $\geq 250 \text{ m}^2$. Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3 $\text{m}^2/\text{người}$.

- Định hướng quy hoạch:

+ Đầu tư xây dựng sân thể thao bản Hua Than với quy mô là 0,1 ha.
+ Nâng cấp, mở rộng 03 nhà văn hóa (bản Mường, bản Hua Than, bản Lăn).
+ Nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình phụ trợ, khuôn viên các nhà văn hóa: Hệ thống hàng rào (bằng tường bao phủ cây xanh hoặc trồng bằng cây xanh); cổng; khuôn viên,...

+ Lắp đặt hệ thống trang thiết bị hội trường (âm thanh, ánh sáng, bàn ghế, khánh tiết, tủ sách,...); thiết bị, dụng cụ thể thao và thiết bị vui chơi trẻ em.

3.5. Công trình bưu điện xã

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất tối thiểu: 150 m^2 ;

- Định hướng quy hoạch:

+ Hiện xã đã có điểm bưu điện xã với quy mô diện tích đất là 0,01 ha; nâng cấp, cải tạo nếu xuống cấp. Đầu tư xây dựng trạm BTS Viettel Lai Châu tại bản Mường với quy mô diện tích đất là 0,04 ha. Nâng cấp hệ thống phát thanh xã.

3.6. Công trình chợ xã

- Chỉ tiêu quy hoạch: Số lượng 1 chợ/xã; Quy mô diện tích đất $\geq 1.500 \text{ m}^2$; Quy mô xây dựng: 1-2 tầng; Cửa hàng dịch vụ trung tâm $\geq 300 \text{ m}^2$.

- Định hướng quy hoạch:

+ Xã có 01 chợ trung tâm với quy mô diện tích đất khoảng 0,14 ha, đang hoạt động hiệu quả, tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương. Vì vậy trong thời gian tới chỉ cần cải tạo, nâng cấp công trình nếu có xuống cấp.

3.7. Công viên cây xanh

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Cây xanh công cộng chỉ tiêu đất tối thiểu $2 \text{ m}^2/\text{người}$;
+ Phải bố trí cây xanh công cộng tại khu trung tâm;
+ Kết hợp với quy hoạch trồng cây chống xói mòn để tạo thành hệ thống cây xanh trong xã.

- Định hướng quy hoạch:

+ Quy hoạch khu vui chơi, giải trí công cộng và cây xanh cảnh quan với quy mô diện tích đất khoảng 14 ha nằm trong vùng nghiên cứu xây dựng thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận đến năm 2035 (*dự kiến mở rộng diện tích thuộc xã Mường*

Than khoảng 87,22 ha) theo Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận đến năm 2035.

+ Tiếp tục vận động nhân dân trồng cây xanh, trồng cây hoa, cây bóng mát hai bên đường. Bản Én Luông đã trồng 500 cây phi lao dọc theo tuyến đường vào bản. Bản Cẩm Trung 2, bản Én Nội, bản Ngà, bản Lăn Giăng và một số thôn bản khác đã trồng hoa ven đường để tạo cảnh quan xanh sạch đẹp.

IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ

4.1. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới

Khu ở mới xây dựng nhà ở có mái dốc (mái bằng), màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn.

- Mật độ xây dựng, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng... tuân thủ theo QCXDVN 01:2021/BXD, các quy định khác có liên quan và thực hiện theo quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt.

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
- Tăng cường trồng cây xanh dọc đường.
- Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống.

4.2. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư các bản cũ

- Đối với khu đất ở cần cải tạo: Khu vực cải tạo nhà ở kết hợp với sản xuất, tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống và tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

- Mật độ xây dựng, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng... tuân thủ theo QCXDVN 01:2021/BXD, các quy định khác có liên quan và thực hiện theo quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt.

- + Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường khu trung tâm.
- + Hoàn thiện, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
- + Tăng cường trồng cây xanh dọc đường.
- Nhà ở tại các bản hiện có tiếp tục phát triển ổn định, ngoài ra cần đầu tư cải tạo và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng như: Nhà văn hóa, sân thể thao, điểm trường mầm non và điểm trường tiểu học; cải tạo hệ thống giao thông; tăng cường điện chiếu sáng trên đường bản và khu vực công cộng; trồng cây xanh cách ly giữa khu dân cư và nghĩa trang nhân dân.

4.3. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm của địa phương

- * Đối với hộ sản xuất nông nghiệp:
 - Diện tích lô đất ở hộ sản xuất nông nghiệp: từ 300 m²/hộ trở lên.
 - Đối với nhà ở hiện có: giữ nguyên lô đất, định hướng kiến trúc giữ nguyên trạng hình thể ngõ nhà và sân vườn.
 - Đối với nhà ở xây mới: khớp nối phù hợp chỉ giới xây dựng, định hướng kiến trúc xây dựng theo phong cách nhà ở truyền thống song song với hạ tầng kỹ thuật hiện đại.
- * Đối với hộ kinh doanh phi nông nghiệp:
 - Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh phi nông nghiệp: từ 120 m²/hộ trở lên.
 - Đất xây dựng nhà ở riêng lẻ phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần.
 - Hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp:
 - + Đối với nhà ở hiện có: cần tổ chức cải tạo phân khu sản xuất và khu nhà ở. Định hướng kiến trúc cải tạo theo hướng giữ bản sắc dân tộc.
 - + Đối với nhà ở xây mới: Bố cục rõ khu nhà ở và khu vực sản xuất. Định hướng kiến trúc sử dụng kết cấu theo tiêu chí 3 cứng, gia cố vững từ móng, thân đến mái.
 - Hộ thương mại dịch vụ:
 - + Đối với nhà ở hiện có: giữ nguyên trạng sử dụng đất. Cải tạo hệ thống hạ tầng ngoài nhà. Định hướng kiến trúc chỉnh trang mặt ngõ, cổng, rào.
 - + Đối với nhà ở xây mới liền kề: Quản lý theo chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng. Định hướng kiến trúc lựa chọn địa điểm trên cao, cách xa các con suối, sông để xây dựng nhà ở, bên cạnh đó nên bố trí gác lửng và cửa sổ thoát mái,...





Một số mô hình nhà ở khu vực miền núi

V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, LÀNG NGHỀ, KHU VỰC SẢN XUẤT VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

5.1. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất công nghiệp

* Định hướng quy hoạch đến năm 2030:

- Đối với đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

Hiện trên địa bàn xã có 0,03 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, quy mô nhỏ lẻ, hộ gia đình. Vì vậy dự kiến trong thời gian tới xã không mở rộng quy mô để phát triển sản xuất công nghiệp trên địa bàn.

- Đối với đất sản xuất vật liệu xây dựng:

Hiện trên địa bàn xã có 7,58 ha đất sản xuất vật liệu xây dựng tại bản Cẩm Trung 2. Dự kiến trong thời gian tới xã cũng không mở rộng loại hình này.

5.2. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp

5.2.1. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất

Định hướng tổ chức khu vực sản xuất theo phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Than Uyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

a. Cây lương thực, thực phẩm

- Cây lúa: Duy trì và mở rộng vùng sản xuất lúa hàng hóa (lúa tẻ hạt tròn, lúa chất lượng cao) tại các cánh đồng tập trung với diện tích 350 ha (*chiếm 23,33% tổng diện tích QH đất trồng lúa của huyện Than Uyên là 1.500 ha*). Tiếp tục hình thành khoảng 60 ha lúa (*chiếm 8,33% tổng diện tích QH đất trồng lúa của huyện Than Uyên là 720 ha*) được áp dụng quy trình sản xuất lúa gạo chất lượng cao. Thực hiện quy trình các bước để xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm gạo tẻ tròn Than Uyên.

- Cây Ngô: Duy trì diện tích sản xuất ngô hiện có với quy mô 82,0 ha

(chiếm 5,13% tổng diện tích đất trồng hàng hóa đến năm 2030 của huyện Than Uyên là 1.600 ha), tập trung mở rộng diện tích vụ hè thu và vụ đông.

- Cây hàng năm khác (rau màu): định hướng vùng chuyên canh cây rau màu tại bản Đông và bản Sen Đông với quy mô khoảng 30,0 ha.

b. Cây ăn quả, cây công nghiệp

- Cây ăn quả: Duy trì diện tích cây ăn quả hiện có khoảng 55,1 ha chủ yếu là bưởi diễm, bưởi da xanh, chanh leo... (chiếm 11,02% tổng diện tích đất trồng cây ăn quả của huyện Than Uyên đến năm 2030 là 500 ha). Khoanh vùng mở rộng diện tích cây ăn quả tại một số bản như bản Én Luông, bản Sen Đông, bản Cẩm Trung 2, bản Đông với quy mô khoảng 12,84 ha. Thu hút, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư, liên kết với người dân trong việc trồng, chăm sóc chanh leo, xây dựng nhà máy chế biến gắn với vùng nguyên liệu.

- Cây chè: thâm canh 9,0 ha cây chè hiện có, tập trung chủ yếu tại bản Én Luông, bản Đông (chiếm 0,43% tổng diện tích chè của huyện Than Uyên là 2.100 ha); củng cố, nâng cao chất lượng chuỗi liên kết hiện có giữa nông dân và doanh nghiệp ở vùng chè.

c. Cây lấy gỗ (lâm nghiệp)

- Tận dụng diện tích đất đồi núi chưa sử dụng, định hướng mở rộng diện tích đất trồng rừng, phủ xanh đồi núi trọc tại một số bản Én Luông, bản Hua Than.

- Khoanh vùng mở rộng khoảng 122,98 ha rừng sản xuất (trong đó bản Én Luông khoảng 118,43 ha; bản Hua Than khoảng 4,55 ha).

- Chuyển đổi khoảng 99,1 ha diện tích đất rừng phòng hộ sang rừng sản xuất tại khu vực bản Lăn.

d. Chăn nuôi

Định hướng quy hoạch khoảng 0,66 ha khu chuồng trại chăn nuôi tại Bản Đông, bản Xuân Phương, bản Én Luông, bản Hua Than.

5.2.2. Định hướng khu vực phục vụ sản xuất nông nghiệp

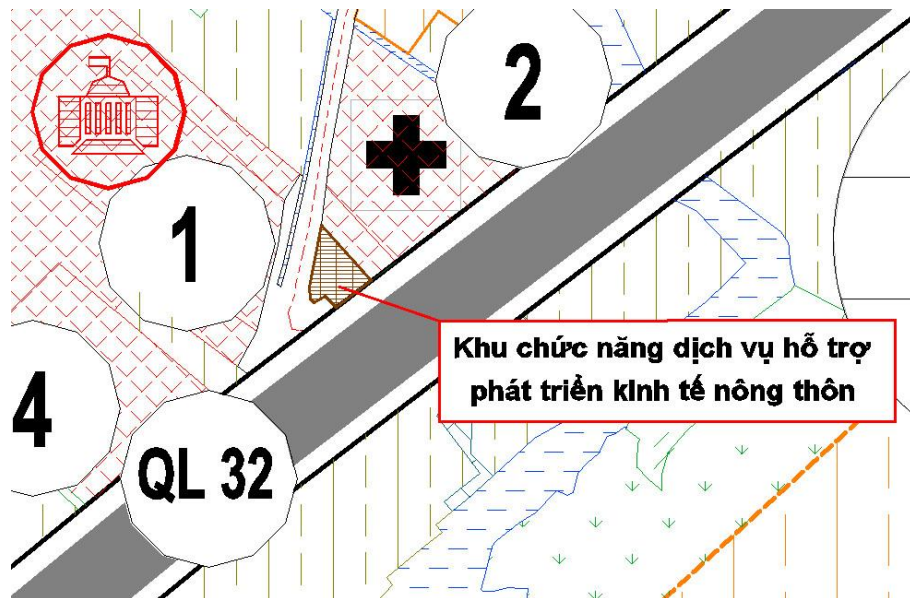
Xã có 02 doanh nghiệp (Công ty Bảo Dương, Công ty TNHH MTV Gia cầm An Phú), 06 Hợp tác xã (HTX Mừng Than, HTX Phương thảo, HTX Nông nghiệp sạch và Dịch vụ nông nghiệp Than Uyên, HTX Thanh niên, HTX Hoa Ban Mừng Than, HTX Quỳnh Hoan), các Hợp tác xã hoạt động chủ yếu về lĩnh vực nông nghiệp, bước đầu đi vào hoạt động đã có đã hiệu quả. Trong thời gian tới xã cần có giải pháp để nâng cao tính liên kết trong chuỗi sản xuất hàng hóa gắn với tiêu thụ sản phẩm. Bố trí các công trình phục vụ sản xuất như kho nông sản, kho giống lúa, ngô, kho phân hóa học và thuốc trừ sâu, kho nông cụ vật tư, trạm xay xát, xưởng sửa chữa cơ khí nông cụ,... phải bố trí liên hệ

thuận tiện với đường giao thông nội đồng. Khoảng cách từ các kho phân hóa học đến khu ở không được nhỏ hơn 100 m.

VI. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KẾT HỢP CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

6.1. Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn

- Vị trí: Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn xã Mường Than được bố trí cạnh bưu điện xã, giáp đường Quốc lộ 32.
- Quy mô với diện tích 165 m²
- Chức năng: khu phát triển thương mại (khu trưng bày sản phẩm nông sản).



Vị trí khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn

6.2. Khu vực nghiên cứu xây dựng thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận

Căn cứ Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận đến năm 2035.

- Quy mô nghiên cứu quy hoạch trên địa bàn xã Mường Than là 204,26 ha (trong đó diện tích lập quy hoạch, thiết kế đô thị là 87,22 ha).

- Quy mô dân số hiện trạng khu vực nghiên cứu trên địa bàn xã Mường Than khoảng 455 người (bản Ngà khoảng 166 người, bản Cẩm Trung 2 khoảng 289 người).

- Tính chất đô thị:

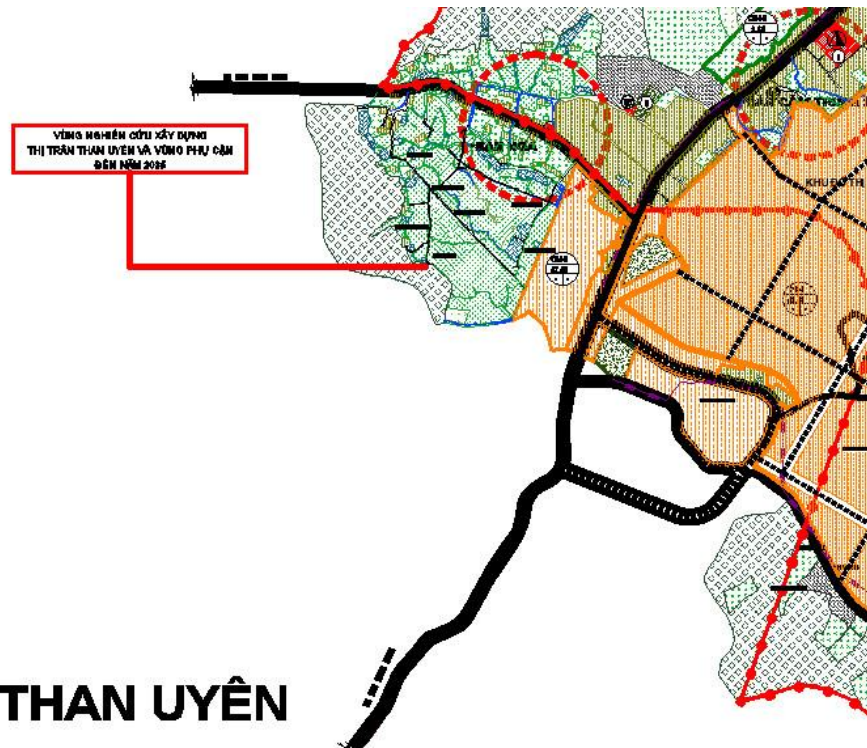
+ Là đô thị cửa ngõ nằm trên trục Than Uyên – Tân Uyên – Tam Đường – Thành phố Lai Châu – Phong Thổ, là trục đô thị có hoạt động kinh tế sôi động với dân số tập trung lớn.

+ Là đầu mối giao lưu thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn huyện và liên kết các khu vực trong tỉnh nói riêng và các tỉnh lân cận nói chung.

- Định hướng không gian đô thị:

+ Mở rộng hướng phát triển của thị trấn về 2 phía Đông và Tây của Quốc lộ 32 để tạo sự cân đối về đô thị.

+ Bố trí quỹ đất phát triển nhà ở mới tại khu vực có địa hình, lợi thế phù hợp, trong đó tập trung phát triển đô thị dọc 2 bên trục giao thông nội thị kéo dài.



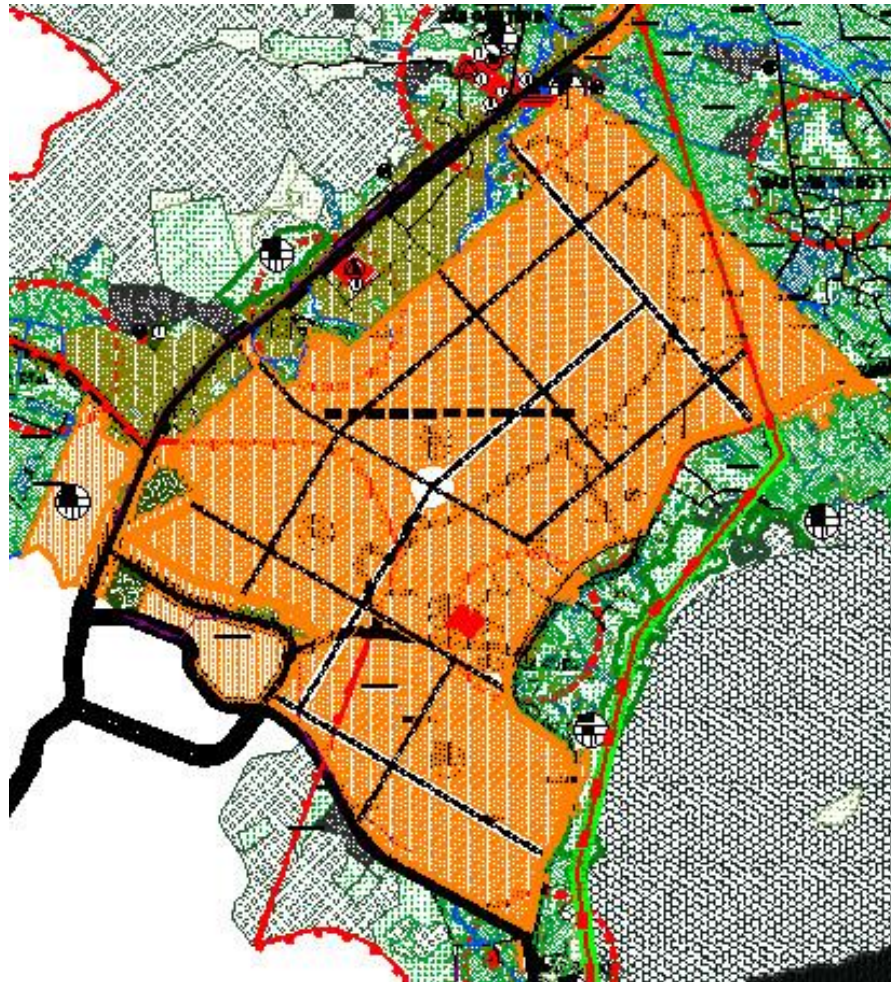
Vị trí khu vực nghiên cứu xây dựng thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận

6.3. Khu phát triển đô thị

Định hướng đến năm 2030, hình thành khu đô thị Bắc thị trấn Than Uyên với quy mô khoảng 114,2 ha, vị trí nằm giáp khu vực nghiên cứu xây dựng thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận đến năm 2035. Cơ cấu sử dụng đất gồm:

- Đất công cộng đô thị (chiếm khoảng 19,95%): gồm đất cơ quan, đất công cộng dự trữ, đất thể dục thể thao - văn hóa huyện, đất thương mại dịch vụ, đất cây xanh đô thị, đất công viên chuyên đề.

- Đất đơn vị ở (chiếm khoảng 65,05%): gồm đất ở hiện trạng, đất ở mới, đất công cộng đơn vị ở, đất thương mại dịch vụ, đất giáo dục, đất xây xanh thể dục thể thao, đất hỗn hợp, đất giao thông, đất dự trữ phát triển.



Vị trí khu đô thị Bắc thị trấn Than Uyên

6.4. Xây dựng các khu chức năng khác

Quy hoạch xây dựng các chức năng khác tại bản Ngà với quy mô diện tích khoảng 26,53 ha (khoanh vùng định hướng, không chủ chuyển đất đai).

PHẦN V: NỘI DUNG QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục tiêu

1. Quản lý cảnh quan, kiến trúc các công trình xây dựng theo quy hoạch chung xây dựng được duyệt, kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang khu dân cư nông thôn theo định hướng phát triển kiến trúc, bảo vệ cảnh quan, bản sắc văn hóa dân tộc.

2. Kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang điểm dân cư nông thôn theo hướng phát triển kiến trúc bền vững, bảo vệ cảnh quan, bản sắc văn hóa trên phạm vi xã Mường Than;

3. Quy định cụ thể trách nhiệm quản lý quy hoạch, kiến trúc, xây dựng đối với UBND xã Mường Than và các xã lân cận nằm trong quy hoạch; các cơ quan chuyên môn của huyện; các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước có hoạt động liên quan đến quy hoạch, không gian, kiến trúc, cảnh quan của điểm dân cư nông thôn xã Mường Than.

4. Là cơ sở cấp phép quy hoạch, chứng chỉ quy hoạch; cung cấp thông tin quy hoạch, giấy phép xây dựng, cải tạo chỉnh trang các công trình kiến trúc trên địa bàn xã.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

a. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức và cá nhân trong nước, nước ngoài có hoạt động liên quan đến không gian, kiến trúc cảnh quan điểm dân cư nông thôn của xã Mường Than cũng như hộ gia đình, cá nhân cư trú, làm việc, sinh hoạt trên địa bàn xã Mường Than.

b. Phạm vi áp dụng

- Quy mô áp dụng: trên toàn bộ diện tích tự nhiên của xã 4.117,57 ha. Trong đó:

+ Diện tích lập quy hoạch là 3.913,31 ha;

+ Diện tích đã nằm trong vùng nghiên cứu quy hoạch chung xây dựng thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận đến năm 2035 là 204,26 ha (tại Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh Lai Châu).

- Những khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, chưa có Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc riêng thì thực hiện quản lý quy hoạch, kiến trúc nông thôn theo Quy chế này.

- Những dự án, công trình đã được cấp Giấy phép xây dựng thì tiếp tục triển khai theo nội dung đã được cấp phép. Trong trường hợp có điều chỉnh thì phải thực hiện theo Quy chế này.

- Những dự án, công trình trong khu vực đã có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, chấp thuận tổng mặt bằng và phương án kiến trúc điểm dân cư nông thôn riêng, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc điểm dân cư nông thôn riêng được duyệt có quy định khác hoặc cụ thể hơn so với Quy chế này, thì được áp dụng các quy định trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc điểm dân cư nông thôn riêng được duyệt của khu vực đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Điểm dân cư nông thôn là nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và các yếu tố khác (*Khoản 16 điều 3 Luật Xây dựng 2014*).

- Nhà ở riêng lẻ là nhà ở được xây dựng trên thửa đất ở riêng biệt thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, bao gồm nhà biệt thự, nhà ở liên kế và nhà ở độc lập (*Khoản 2 điều 3 Luật Nhà ở 2014*).

- Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật gồm công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang và công trình khác (*Khoản 22 điều 3 Luật Xây dựng 2014*).

- Hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và công trình khác (*Khoản 23 điều 3 Luật Xây dựng 2014*).

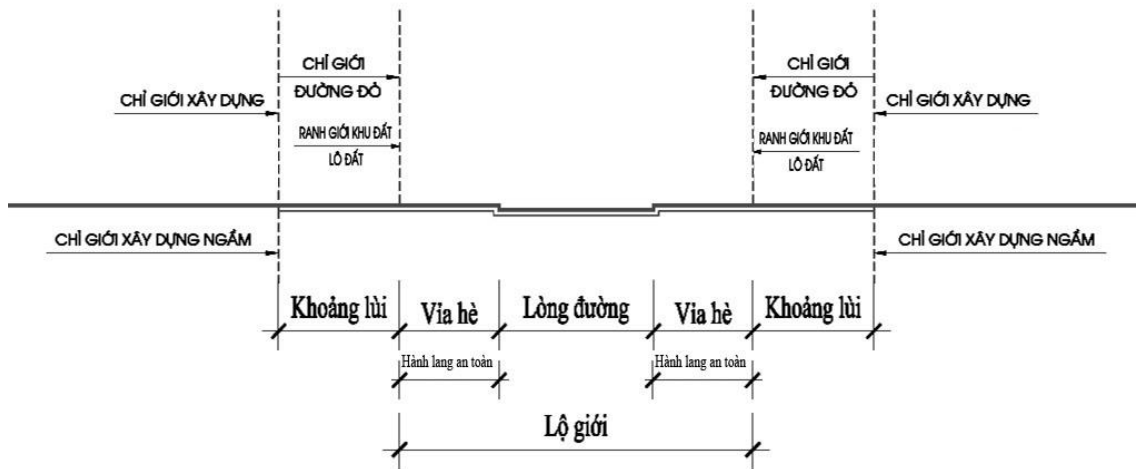
- Công trình công cộng bao gồm: Công trình giáo dục; Công trình y tế; Công trình thể thao; Công trình văn hóa; Công trình tôn giáo, tín ngưỡng; Công trình thương mại, dịch vụ và trụ sở làm việc; Nhà ga; Trụ sở cơ quan nhà nước (*Mục 1, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 06/2021/NĐ-CP*)

- Chỉ giới đường đỏ là đường ranh giới được xác định trên bản đồ quy hoạch và thực địa để phân định ranh giới giữa phần đất được xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật, không gian công cộng khác (*Mục 1.4.22 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*).

- Chỉ giới xây dựng là đường giới hạn cho phép xây dựng công trình

chính trên thửa đất (*Mục 1.4.23 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*).

- Khoảng lùi là khoảng không gian giữa chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng (*Mục 1.4.24 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*).



Sơ đồ điển hình chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi, hành lang an toàn trên trục đường

Điều 4. Nguyên tắc quản lý kiến trúc

1. Tất cả việc xây dựng, sử dụng các công trình và nhà ở riêng lẻ trên địa bàn xã phải được quản lý đồng bộ về không gian, kiến trúc, cảnh quan, bảo đảm hoạt động chức năng hiệu quả, mỹ quan, an toàn, hài hòa với tổng thể khu vực xung quanh.

2. Các công trình và dự án phát triển nhà ở phải được xem xét kỹ trên cơ sở bảo đảm sự đồng bộ giữa phân bố quy mô dân số với phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy chuẩn, tiêu chuẩn (đường giao thông, cấp thoát nước; trường học, công trình công cộng, thương mại - dịch vụ) và bảo vệ môi trường, cảnh quan, đặc biệt là cảnh quan ven sông, suối, kênh mương đặc thù của xã.

3. Những khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Quy chế quản lý quy hoạch thì xây dựng kế hoạch triển khai lập quy hoạch chi tiết, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc riêng. Trong đó ưu tiên các khu vực có yêu cầu quản lý, phát triển; các khu vực trung tâm xã; các trục đường lớn hoặc có tính chất đặc biệt, quan trọng.

4. Những công trình hiện hữu đã được xây dựng phù hợp với quy định của pháp luật trước khi ban hành Quy chế này được phép tồn tại. Khi tiến hành xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa có thay đổi về kiến trúc mặt ngoài công trình, quy mô diện tích thì phải tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy hoạch xây dựng và quy chế này.

5. Khuyến khích, tạo điều kiện để các chủ đầu tư xây dựng chỉnh trang, cải tạo khu vực dân cư cũ; các dự án phát triển dân cư mới được quy hoạch xây dựng áp dụng kiến trúc xanh và công nghệ tiết kiệm năng lượng.

Chương II. QUẢN LÝ KIẾN TRÚC, KHÔNG GIAN CẢNH QUAN

Điều 5. Định hướng phát triển kiến trúc, không gian cảnh quan

1. Khu vực cải tạo nhà ở làng xóm cũ, cần tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống của các dân tộc (chủ yếu dân tộc Thái, Kinh, Mông) nhưng phải tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

2. Khu xây dựng mới cần khuyến khích xây dựng nhà ở từ 2-3 tầng, có mái dốc, màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn. Mật độ xây dựng tối đa 40% (phù hợp với tiêu chí).

3. Khai thác quỹ đất trống để làm các điểm nghỉ, điểm tránh và quay xe. Tăng cường trồng cây xanh dọc đường. Khuyến khích trồng các loại cây leo trên các tường rào...

Điều 6. Yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc

1. Các yếu tố đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, phong tục tập quán địa phương

Xã Mường Than là một xã miền núi của huyện Than Uyên, có địa hình địa hình đồi dốc và sườn dốc phân bố theo trục Bắc- Nam. Phía Đông Bắc là những dãy núi cao, độ dốc lớn chiếm gần 50% diện tích tự nhiên. Phía Tây, phía Bắc đồi thấp sườn thoải chiếm 20% diện tích tự nhiên. Khu vực ở giữa và phía Nam là cánh đồng, bãi màu bằng phẳng chiếm diện tích khoảng 30% diện tích tự nhiên. Xã Mường Than có chế độ khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới với ngày nóng, đêm lạnh, ít chịu ảnh hưởng của bão.

Dân số toàn xã Mường Than năm 2022 là 8.988 nhân khẩu với 2.006 hộ, bình quân khoảng 04 người/hộ. Căn cứ điều kiện, tình hình thực tế tại địa phương, xã đã tập trung chỉ đạo nhân dân phát triển sản xuất nâng cao thu nhập, chú trọng đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

Toàn xã gồm 12 bản, có 03 dân tộc chủ yếu cùng sinh sống là người Thái chiếm 68,37%; người Kinh chiếm 28,1%; và người Mông là 3,48%; còn lại dân tộc Khơ Mú. Các điểm dân cư sống khá tập trung, phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông, các tụ điểm kinh tế và các khu vực thuận tiện cho bố trí và sản xuất, sinh hoạt.

2. Các hình thái kiến trúc đặc trưng, kỹ thuật xây dựng và sử dụng vật liệu truyền thống

- Dân tộc Thái:

Các bản thường được thiết lập trên sườn đồi, gần suối nước hoặc nơi có nhiều điều kiện dẫn nước về tận nhà. Nguyên vật liệu để làm nhà thường kiếm được ngay tại chỗ: gỗ, các loại tre, dây rừng, lá gồi, cỏ tranh,...;



Hình ảnh kiến trúc nhà ở của người dân tộc Thái

- Dân tộc Mông:

Cấu trúc chung của ngôi nhà dân tộc Mông là nhà nền đất, thường là cột kê, có ba gian, hai chái, mái chày. Những gia đình làm từ một đến hai gian là những gia đình mới tách ra ở riêng, có khó khăn về kinh tế, bố mẹ còn sống, chưa phải làm nhiệm vụ thờ cúng tổ tiên. Nhà khá giả thì làm nhiều gian hơn với vật liệu tốt và cấu trúc kiên cố hơn.



Hình ảnh kiến trúc nhà ở của người dân tộc Mông

Điều 7. Quy định đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù

- Đảm bảo giữ nguyên tính chất nhưng phải đa dạng chức năng phù hợp theo thực tế hiện tại.

- Nhà ở nông thôn nâng cấp cải tạo phải phù hợp với hướng sản xuất, nhà ở không gian kiểu mới, hiện đại.

- Hình thức kiến trúc nhà ở trong các điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo tính kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa kiến trúc truyền thống; Cần bảo tồn các không gian, kiến trúc có giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, tinh thần nơi chốn trong các điểm dân cư nông thôn.

Điều 8. Quy định quản lý kiến trúc các loại hình công trình

1. Quy định chung

Quy định cấp phép xây dựng: đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 94 Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 và theo Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu (*áp dụng các quy định khác khi có văn bản hướng dẫn mới*).

- Nhà ở riêng lẻ được cấp phép xây dựng có thời hạn: có quy mô dưới 03 tầng hoặc có chiều cao dưới 12 m hoặc có tổng diện tích sàn dưới 250 m² đối với nhà ở riêng lẻ.

- Đối với công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ thuộc khu vực đã có quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, công bố nhưng chưa thực hiện và chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng đã có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện thì không cấp giấy phép xây dựng có thời hạn cho việc xây dựng mới mà chỉ cấp giấy phép xây dựng có thời hạn để sửa chữa, cải tạo nhưng không được làm tăng quy mô diện tích, cấp công trình.

- Thời hạn tồn tại của công trình, nhà ở riêng lẻ đối với giấy phép xây dựng có thời hạn: từ khi công trình khởi công theo giấy phép xây dựng đến khi có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước để thực hiện quy hoạch xây dựng.

- Công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 89 của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm 2 khoản 30 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 và điều 49 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng (*áp dụng các quy định khác khi có văn bản hướng dẫn mới*).

2. Quy định đối với công trình công cộng

a. Quy định chung

- Đối với các công trình công cộng hiện hữu: Được quản lý vận hành và cải tạo theo hiện trạng nhưng phải đảm bảo an toàn về chất lượng công trình, phòng cháy và an toàn điện.

- Đối với các công trình công cộng xây mới áp dụng thiết kế theo TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng;

b. Quy định theo phân loại công trình:

- Đối với các công trình hành chính, y tế, giáo dục:

+ Công trình hành chính Nhà nước: Áp dụng TCVN 4601:2012 Yêu cầu thiết kế cơ quan hành chính Nhà nước;

+ Công trình y tế: Áp dụng TCVN 4470:2012 Bệnh viện đa khoa; TCVN 7022:2002 trạm y tế cơ sở.

- Đối với các công trình khách sạn, thương mại dịch vụ:

+ Công trình nhà nghỉ: Áp dụng TCVN 7799:2017 Tiêu chuẩn quốc gia Nhà nghỉ du lịch.

+ Công trình thương mại dịch vụ: Áp dụng TCVN 9211:2012 Tiêu chuẩn thiết kế chợ.

- Đối với các công trình văn hoá, thể dục thể thao: Áp dụng TCVN 9365:2012 Nguyên tắc thiết kế nhà văn hóa thể thao.

c. Quy định cụ thể:

- Về màu sắc, vật liệu công trình:

+ Sử dụng màu sắc cho công trình nhằm tạo sự đa dạng và ấn tượng riêng. Hạn chế sử dụng những gam màu quá sáng hoặc tối, ưu tiên sử dụng những gam màu mang sắc thái hài hòa.

+ Khuyến khích các giải pháp sử dụng các loại vật liệu, vỏ bao che công trình theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09:2013 “Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng có hiệu quả.

- Mật độ xây dựng:

+ Đối với các công trình tại khu vực đã có quy hoạch chi tiết được duyệt: Tuân thủ quy định về mật độ xây dựng của đồ án quy hoạch chi tiết được duyệt.

+ Đối với các công trình công cộng thuộc khu vực chưa có quy hoạch chi tiết: Tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 01:2021 Quy hoạch xây dựng và quy định tại Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng – Nguyên tắc cơ bản để thiết kế.

Trường hợp công trình cải tạo chỉnh trang: Cải tạo, chỉnh trang mà không tăng mật độ xây dựng và tăng cao xây dựng cho phép giữ nguyên mật độ xây dựng hiện trạng; Trường hợp tăng mật độ xây dựng hoặc tăng cao xây dựng hoặc phá đi xây lại, áp dụng các quy định tại Khoản 2.3 QCVN 01:2021.

+ Đối với biển báo, biển quảng cáo trên công trình: Thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 17:2018/BXD và Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030; Quy định về thẩm quyền cấp phép công trình quảng cáo: Áp dụng theo Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Quy định đối với công trình nhà ở riêng lẻ

a. Quy định chung

- Khuyến khích áp dụng hình thức kiến trúc truyền thống, áp dụng các giải pháp kiến trúc xanh, thông minh phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương.

- Các công trình kiến trúc xây mới, cải tạo, chỉnh trang trong khu vực cần đảm bảo không phá vỡ cảnh quan chung, hài hòa với các công trình hiện có.

- Khi xây dựng phải đảm bảo các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy, môi trường, giao thông theo đúng quy định.

b. Kích thước, diện tích lô đất:

- Kích thước diện tích lô đất với diện tích lô đất cấp mới: Áp dụng Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/04/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Quy định diện tích đất ở được cấp phép xây dựng nhà ở:

Bảng 19: Diện tích lô đất tối thiểu cấp phép xây dựng nhà ở

STT	Đối tượng	Yêu cầu tối thiểu được cấp phép xây dựng
1	Diện tích tối thiểu được cấp phép xây dựng đối với nhà tiếp giáp đường có lộ giới $\geq 20m$ (đối với nhà có nhiều mặt tiếp giáp với đường thì lấy mặt tiếp giáp có lộ giới lớn nhất)	Diện tích tối thiểu: $\geq 45 m^2$ và bề rộng $\geq 4m$; bề sâu so với chỉ giới xây dựng $\geq 3m$.
	Diện tích tối thiểu được cấp phép xây dựng đối với nhà tiếp giáp đường có lộ giới $< 20m$ (đối	Diện tích tối thiểu: $\geq 36 m^2$ và bề rộng $\geq 4m$; bề sâu $\geq 3m$.

STT	Đối tượng	Yêu cầu tối thiểu được cấp phép xây dựng
	với nhà có nhiều mặt tiếp giáp với đường thì lấy mặt tiếp giáp có lộ giới lớn nhất)	
2	Đối với diện tích đất xen kẹp giữa 2 nhà trong khu dân cư hiện hữu (không quy định lộ giới)	Diện tích tối thiểu $\geq 25 \text{ m}^2$, bề rộng và bề sâu so với chỉ giới xây dựng $> 3\text{m}$

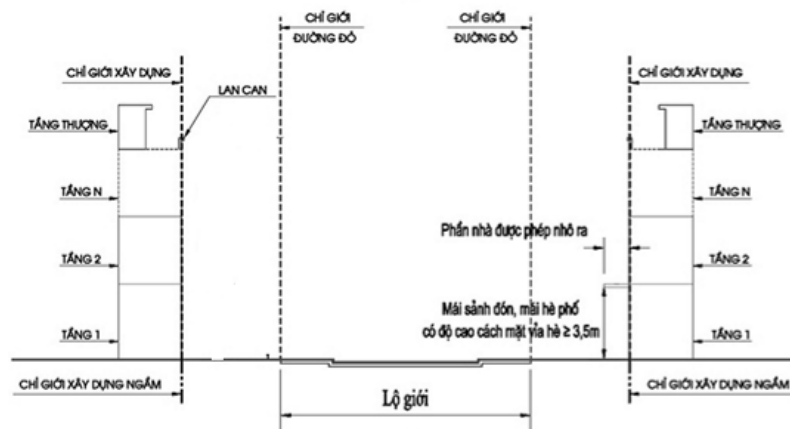
c. Mật độ xây dựng:

Đối với khu vực hiện trạng và cải tạo: Áp dụng theo quy định quy chuẩn thiết kế và các đồ án đã được duyệt, nhưng diện tích đất xây dựng nhà ở riêng lẻ phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần.

d. Quy định chiều cao, tầng cao công trình:

- Chiều cao tầng 1 công trình là $3,6\text{m} \div 4,1\text{m}$, tầng thứ 2 là $3,3\text{m} \div 3,9\text{m}$; các tầng còn lại (bao gồm cả tầng tum) là $< 3,9\text{m}$.

- Chiều cao lan can từ tầng 2 trở lên cao $+0,9\text{m} \div +1,1\text{m}$ so với mặt sàn tầng tương ứng.



Quy định về phần nhà xây dựng sau chỉ giới đường đỏ

e. Cốt nền công trình:

- Cốt nền công trình nhà ở riêng lẻ hiện trạng được giữ nguyên.
 - Trong trường hợp xây mới hoặc cải tạo, cốt nền nhà được xác định bằng $+0,15\text{m} \div +0,75\text{m}$ so với mặt vỉa hè tại vị trí xây dựng, và đảm bảo sự liên hệ với hè đường và không được bố trí bậc ra phạm vi hè đường.

- Cách tính cốt nền công trình: Cốt nền được tính từ vị trí cao nhất của 2 mép mặt trước công trình so với điểm vỉa hè tiếp giáp lô đất. Trong trường hợp lô đất có 2-3 mặt giáp đường cách xác định cốt nền được tính theo mặt chính hồ sơ cấp giấy phép xây dựng.

f. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi công trình:

- Trường hợp chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ: Phải đảm

bảo nguyên tắc không cản trở các hoạt động giao thông tại lòng đường; Đảm bảo an toàn, thuận tiện cho các hoạt động đi bộ trên vỉa hè; Không làm ảnh hưởng đến hệ thống cây xanh, công trình hạ tầng kỹ thuật nổi và ngầm trên tuyến phố; Đảm bảo tính thống nhất về cảnh quan trên tuyến phố hoặc từng đoạn phố; Đảm bảo tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy và các hoạt động của phương tiện chữa cháy.

- Trong trường hợp chỉ giới xây dựng lùi vào sau chỉ giới đường đỏ: Áp dụng quy định tại bảng 2, điểm e khoản 3 Điều 11 Quy chế này với từng mặt cắt đường cụ thể, đồng thời tuân thủ quy định tại khoản 2.6.7 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2021 Quy hoạch xây dựng.

- Các bộ phận của công trình sau đây: bậc thêm, vệt dắt xe, bậc cửa, gờ chỉ, cánh cửa, ô-văng, mái đua, mái đón được phép nhô ra và không được vượt quá chỉ giới đường đỏ.

- Những trường hợp cụ thể do cơ quan quản lý quy hoạch UBND huyện Than Uyên xem xét, quyết định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

g. Hình thức kiến trúc công trình nhà ở riêng lẻ:

- Kiến trúc nhà ở riêng lẻ phải kết hợp hài hoà giữa kiến trúc hiện đại với kiến trúc truyền thống, phù hợp với điều kiện tự nhiên, phong tục, tập quán, văn hoá - xã hội của cộng đồng.

- Kiến trúc nhà ở riêng lẻ phải đa dạng, loại căn hộ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng thu nhập của các tầng lớp dân cư trên địa bàn, sử dụng có hiệu quả quỹ đất dành cho phát triển nhà ở.

- Nhà ở riêng lẻ xây dựng hai bên đường, tuyến phố chính phải tuân thủ chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ bảo đảm hài hoà về chiều cao, không gian, kiến trúc, thẩm mỹ, phù hợp với quy hoạch chung và thiết kế đô thị theo từng trục đường, tuyến phố.

h. Vật liệu xây dựng công trình:

- Khuyến khích sử dụng vật liệu truyền thống, vật liệu địa phương, vật liệu sử dụng tiết kiệm hiệu quả năng lượng, thân thiện với môi trường.

- Hạn chế các vật liệu không bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ, ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường đô thị trừ những trường hợp được các cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Chương III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Tổ chức thực hiện quy chế

Quy định, yêu cầu đảm bảo quy chế được tuân thủ và triển khai.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quản lý quy chế kiến trúc

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tuyên truyền, phổ biến, thực hiện các quy định tại Quy chế này sẽ được biểu dương, khen thưởng theo quy định.

2. Ủy ban Nhân dân huyện Than Uyên:

- Phân công trách nhiệm cụ thể cho các tổ chức, cá nhân, cơ quan có liên quan và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo Quy chế.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung Quy chế đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện Than Uyên biết thực hiện.

- Lập kế hoạch tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất việc chấp hành pháp luật về quy hoạch, xây dựng và Quy chế này.

3. Phòng Kinh tế và Hạ tầng và các phòng, ban thuộc huyện Than Uyên:

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng và các phòng ban liên quan có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, triển khai thực hiện các văn bản pháp luật về quy hoạch, kiến trúc, xây dựng và Quy chế này đến các chủ thể tham gia hoạt động liên quan đến quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan đô thị; quản lý nhà nước về hoạt động của các nhà thầu – tư vấn, tổ chức, cá nhân có hoạt động theo chuyên ngành và theo Quy chế này.

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng tham mưu thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng theo Quy chế này và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Tham mưu cho UBND huyện gia hạn, điều chỉnh, thu hồi giấy phép xây dựng công trình, giấy phép đào đường và kiểm tra việc xây dựng theo giấy phép được cấp.

- Thực hiện kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất về quản lý xây dựng theo giấy phép. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong các hoạt động xây dựng thuộc thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân xã Mường Than:

Quản lý trật tự xây dựng các công trình xây dựng trên địa bàn quản lý; theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm; thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng theo quy định của pháp luật. Giải quyết những vướng mắc, phát sinh vi phạm theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề xuất UBND huyện giải quyết những vấn đề phức tạp trong quá trình quản lý trật tự xây dựng.

5. Trách nhiệm của chủ sở hữu, chủ đầu tư, người sử dụng:

- Tuân thủ các quy định thuộc Quy chế quản lý kiến trúc đô thị do UBND tỉnh Lai Châu ban hành và các quy định quản lý kiến trúc liên quan khác; bảo vệ gìn giữ hình ảnh, tình trạng hiện có của công trình kiến trúc đang sở hữu, đang sử dụng; sửa chữa kịp thời khi công trình bị hư hỏng;

- Thực hiện đúng các quy hoạch xây dựng có liên quan và Quy chế quản lý kiến trúc đô thị được duyệt khi xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc; trường hợp vi phạm trong hoạt động xây dựng sẽ bị xử phạt hành chính đối với hành vi và công trình vi phạm theo quy định pháp luật.

Điều 14. Kiểm tra, báo cáo và xử lý vi phạm

1. Các trường hợp vi phạm các quy định của Quy chế này trước khi Quy chế này có hiệu lực thì sẽ bị thu hồi khi Nhà nước yêu cầu và được đền bù theo quy định hiện hành.

2. Những trường hợp vi phạm sau khi Quy chế này đã có hiệu lực thì sẽ bị thu hồi khi nhà nước yêu cầu và không được đền bù.

3. Những tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Điều chỉnh, bổ sung quy chế

1. Trong quá trình thực hiện Quy chế, các văn bản viện dẫn được nêu trong Quy chế này hoặc những nội dung quy định trong Quy chế được cấp có thẩm quyền ban hành văn bản thay thế thì thực hiện theo quy định mới.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về UBND huyện Than Uyên (thông qua Phòng Kinh tế và Hạ tầng) tổng hợp, tham mưu, báo cáo UBND tỉnh Lai Châu kịp thời xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

PHẦN VI: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. QUY HOẠCH CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2032 xã Mường Than cơ bản phù hợp theo chỉ tiêu cấp huyện phân bổ tại Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên. Chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như sau:

Bảng 20: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất xã Mường Than

STT	Mục đích sử dụng đất	Hạng năm 2022 (ha)	Quy hoạch đến năm 2025 (ha)	Quy hoạch đến năm 2032 (ha)	So sánh 2025/2022 (ha)	So sánh 2032/2022 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(3)	(7)=(5)-(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	4.117,57	4.117,57	4.117,57	0,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	3.679,94	3.735,18	3.696,01	55,24	16,07
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	651,34	635,77	599,09	-15,57	-52,25
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	617,11	596,81	556,33	-20,30	-60,78
	Đất trồng lúa	464,44	454,96	431,10	-9,48	-33,34
	Đất trồng cây hàng năm khác	152,67	141,85	125,23	-10,82	-27,44
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	34,23	38,96	42,76	4,73	8,53
1.2	Đất lâm nghiệp	2.994,41	3.068,34	3.067,45	73,94	73,04
1.2.1	Đất rừng sản xuất	526,56	600,50	599,60	73,94	73,04
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	2.467,84	2.467,84	2.467,84		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	34,19	29,46	27,86	-4,73	-6,33
1.4	Đất nông nghiệp khác		1,61	1,61	1,61	1,61
2	Đất xây dựng	167,55	240,95	298,38	73,40	130,82
2.1	Đất ở	97,17	121,09	156,91	23,92	59,74
2.2	Đất công cộng	4,41	12,80	12,86	8,39	8,45
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,12	1,50	1,50	1,38	1,38
	Đất cơ sở y tế	0,12	0,32	0,32	0,20	0,20
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	3,20	8,14	8,14	4,94	4,94
	Đất cơ sở văn hóa	0,81	2,49	2,54	1,68	1,73
	Đất sinh hoạt cộng đồng					
	Đất chợ	0,14	0,14	0,14	0,00	
	Điểm bưu điện - văn hóa xã	0,01	0,21	0,21	0,20	0,20
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,39	1,89	15,89	1,50	15,50
	Đất cơ sở thể dục thể thao	0,39	1,89	1,89	1,50	1,50
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng			14,00		14,00
2.4	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0,03	0,03	0,03	0,00	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,03	0,03	0,03	0,00	
2.5	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	5,52	5,52	2,00	0,00	-3,52
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	5,52	5,52	2,00	0,00	-3,52
2.6	Đất xây dựng các chức năng khác	0,17	0,17	0,19	0,00	0,02
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật	44,67	81,81	86,62	37,14	41,95

STT	Mục đích sử dụng đất	Hạng năm 2022 (ha)	Quy hoạch đến năm 2025 (ha)	Quy hoạch đến năm 2032 (ha)	So sánh 2025/2022 (ha)	So sánh 2032/2022 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(3)	(7)=(5)-(3)
	Đất giao thông	32,12	39,06	41,87	6,94	9,75
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11,96	11,96	13,96	0,00	2,00
	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,59	30,79	30,79	30,20	30,20
2.8	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	15,20	17,42	23,67	2,22	8,47
2.9	Đất quốc phòng, an ninh		0,22	0,22	0,22	0,22
	Đất an ninh		0,22	0,22	0,22	0,22
3	Đất khác	270,08	141,44	123,18	-128,64	-146,89
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	23,57	20,46	19,66	-3,11	-3,91
	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	23,57	20,46	19,66	-3,11	-3,91
3.2	Đất chưa sử dụng	246,51	120,98	103,53	-125,53	-142,98

II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN

2.1. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2025

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của xã năm 2025 là 3.735,18 ha, tăng 55,24 ha so với năm 2022 (3.679,94 ha).

- Diện tích đất xây dựng của xã năm 2025 là 240,95 ha, tăng 73,40 ha so với năm 2022 (167,55 ha).

- Diện tích đất khác trên địa bàn xã năm 2025 là 141,44 ha, giảm 128,64 ha so với năm 2022 (270,08 ha).

2.2. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2032

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2032, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của xã năm 2032 là 3.696,01 ha, tăng 16,07 ha so với năm 2022.

- Diện tích đất xây dựng của xã năm 2032 là 298,38 ha, tăng 130,82 ha so với năm 2022.

- Diện tích đất khác trên địa bàn xã năm 2032 là 123,18 ha, giảm 146,89 ha so với năm 2022.

Nhìn chung biến động đất đai của xã đã có nhiều chuyển biến tích cực như tăng diện tích đất nông nghiệp, phi nông nghiệp và giảm diện tích khác (đất chưa sử dụng), góp phần phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường.

PHẦN VII: QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG PHẠM VI XÃ

1.1. Hệ thống giao thông

a. Tiêu chí lựa chọn quy mô kỹ thuật

- Phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông trong khu vực và địa phương được cấp thẩm quyền phê duyệt;

- Đáp ứng yêu cầu trước mắt và có xét tới định hướng phát triển bền vững, lâu dài nhiều mặt về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường của địa phương;

- Phải xét đến phương án phân kỳ đầu tư để khi nâng cấp cải tạo tận dụng được tối đa các công trình cầu cống đã phân kỳ.

- Kết hợp chặt chẽ mạng lưới giao thông với quy hoạch tưới tiêu của thủy lợi, hệ thống đường dây tải điện, thông tin hữu tuyến.

b. Tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054-2005, áp dụng với các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, đường xã.

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 10380:2014 đường giao thông nông thôn, áp dụng với các tuyến nội thôn, liên thôn, trục thôn, nội đồng.

- Đường trục thôn, xóm phải đạt đường cấp A hoặc B

- Đường làng, ngõ xóm phải đạt cấp B hoặc cấp C

- Đường dân sinh chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, đạt cấp D.

Bảng 21: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT

Cấp kỹ thuật của đường	Tốc độ thiết kế km/h	Chiều rộng nền (m)	Chiều rộng mặt (m)	Chiều rộng lề (m)
A	30 (20)	6,5 (6,0)	3,5	1,50 (1,25)
B	20	5,0 (4,0)	3,5 (3,0)	0,75 (0,5)
C	15	4,0 (3,0)	3,0 (2,0)	
D		2,0	1,5	

Ghi chú: các giá trị trong ngoặc đơn áp dụng đối với địa hình miền núi, địa hình đồng bằng đặc biệt khó khăn hoặc bước đầu phân kỳ xây dựng

1.2. Hệ thống cấp nước

- Quy định về nguồn cấp nước: Căn cứ vào Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, quy hoạch xây dựng QCXDVN 01:2021/BXD. Các tiêu chuẩn, quy phạm có liên quan.

- Quy định bảo vệ đối với trạm cấp nước: Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh. Bên trong tường rào không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi súc vật.

- Quy định về tuyến ống truyền dẫn: hạn chế và kiểm soát chặt chẽ các điểm đầu nối từ tuyến ống truyền dẫn cấp cho nông thôn.

- Quy định về mạng lưới cấp nước: Cấu trúc theo dạng mạng vòng có đường kính D110 mm – D150mm đảm bảo cấp nước đến tất cả các hộ tiêu thụ. Thiết kế lắp đặt đảm bảo độ sâu chôn ống và đảm bảo khoảng cách an toàn đến các công trình và các đường ống xung quanh.

- Khu vực bảo vệ đường ống cấp nước phân phối chính tối thiểu là 0,5m.

* Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Tính toán sơ bộ nhu cầu nước, theo quy chuẩn số 01:2021/BXD, tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn là: 100 (l/người/ngày đêm), với tỷ lệ cấp nước là: 100%; Tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn giai đoạn đến năm 2032 là: 120 (l/người/ngày đêm), với tỷ lệ dân số được cấp nước là: 100%. Như vậy nhu cầu dùng nước sạch sinh hoạt của toàn xã sẽ là:

$$Q_{SH} = \frac{\sum qi \times Ni \times Kngđ}{1000} \times i \% \text{ (m}^3\text{/ng.đ)}$$

Trong đó:

+ $\sum qi$: Tổng tiêu chuẩn dùng nước cho một người trong một ngày đêm.

+ Ni : Số dân cư dự kiến giai đoạn tính toán.

+ $Kngđ$: Hệ số dùng nước không điều hòa ngày đêm ($Kngđ = 1,0$).

+ i : Phần trăm dân số được dùng nước sạch theo tiêu chuẩn.

Bảng 22. Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2032

TT	Dân số các bản	Dự kiến quy hoạch							
		Giai đoạn đến năm 2025				Giai đoạn đến năm 2032			
		Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m ³ /ng.đ)	Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m ³ /ng.đ)
	Tổng	9.291	100	120	1.115	9.961	100	120	1195
1	Bản Cẩm Trung 1	901	100	120	108	966	100	120	116
2	Bản Cẩm Trung 2	849	100	120	102	910	100	120	109

TT	Dân số các bản	Dự kiến quy hoạch							
		Giai đoạn đến năm 2025				Giai đoạn đến năm 2032			
		Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m3/ng.đ)	Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m3/ng.đ)
3	Bản Ngà	357	100	120	43	382	100	120	46
4	Bản Đông	671	100	120	81	719	100	120	86
5	Bản Sen Đông	649	100	120	78	696	100	120	84
6	Bản Ến Nội	1.162	100	120	139	1.246	100	120	149
7	Bản Xuân Phương	619	100	120	74	664	100	120	80
8	Bản Ến Luông	791	100	120	95	848	100	120	102
9	Bản Lăn	850	100	120	102	911	100	120	109
10	Bản Lăn Giăng	756	100	120	91	810	100	120	97
11	Bản Mường	1.364	100	120	164	1.463	100	120	176
12	Bản Hua Than	323	100	120	39	346	100	120	41

1.3. Hệ thống thoát nước

- Hệ thống thoát nước mưa bố trí dọc các tuyến đường giao thông ngõ xóm, trục bản.

- Hướng thoát: trực tiếp ra các con suối chảy qua trên từng lưu vực thoát nước.

- Lưu vực: Hệ thống thoát nước mưa tuân thủ theo tiêu chuẩn quy định hiện hành, đảm bảo thoát nước mưa nhanh nhất tránh tình trạng ngập úng.

1.4. Hệ thống cấp điện

- Trạm biến áp: Giữ nguyên các trạm biến áp hiện có; định hướng trong thời gian tới đầu tư xây dựng đường dây 110kV Khao Mang - Than Uyên và mở rộng ngăn lộ tại trạm 110 kV Than Uyên; Trạm biến áp 110 kV và tuyến đường dây 110 kV với quy mô khoảng 8,98 ha.

Do vậy cần bố trí hành lang an toàn lưới điện đảm bảo theo quy định được ban hành tại Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện và Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

- Lưới điện chiếu sáng: Đầu tư cấp điện chiếu sáng dọc QL32, QL279 xã Mường Than và một số đường liên bản, trục bản.

- Lưới điện hạ áp: Hiện tại trên địa bàn xã Mường Than có 08 trạm biến áp hạ thế 0,4 kV, đã đảm bảo yêu cầu kỹ thuật ngành điện. Để đáp ứng đủ nhu cầu của người dân trong xã, trong thời gian tới dự kiến nâng cấp các trạm biến áp của các bản hiện có.

II. XÁC ĐỊNH KHUNG HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT

2.1. Đường nội đồng

Xã có 13 tuyến đường trục chính nội đồng với chiều dài 14,8 km, đã cứng hóa 11,2/14,8 km. Cần nâng cấp, cải tạo 11,2 km, cứng hóa 3,6 km, đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm. Cần đầu tư nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường nội đồng, đường sản xuất:

- Đường nội đồng bản Mường đi bản Lăn, nâng cấp L= 1,8 km đường GTNT cấp B, rộng 3,5m, dày 18 cm, làm lại cầu tràn.

- Đường nội đồng QL 32 đi Nà Khảm Én Luông: Mở mới L= 1.8 km đường GTNT cấp B, rộng 3,5m, dày 18 cm, Mường hộp hai bên.

- Đường sản xuất Én Luông - Hua Than: Mở mới L= 2.2 km, Nâng cấp, mở rộng 0,5km đường GTNT cấp B, rộng 3,5m, dày 18 cm, rãnh hai bên.

- Đường sản xuất từ đập Pom Én đến đầu bản Sen Đông: Mở mới L= 1.7 km đường GTNT cấp B, rộng 3,5m, dày 16 cm và các công trình trên tuyến.

- Đường sản xuất đi khu vực Sơn tra - thảo quả bản Hua Than: Mở mới L= 10 km đường GTNT cấp B, rộng 3,5m, cấp phối và các công trình trên tuyến.

- Đường nội đồng bản Cẩm Trung 2- bản Ngà Mở mới L= 0,2 km, Nâng cấp, mở rộng 0,6 km đường GTNT cấp B, rộng 3,5m, dày 16 cm.

- Đường nội đồng bản Mường Mở mới L= 0,32 km, đường GTNT cấp C, rộng 3,0m, dày 16 cm.

- Đường kè QL 32 đến suối Nậm Phang bản Mường Mở mới L= 0,8 km, đường GTNT cấp B, rộng 3,5m, dày 16 cm và hệ thống cấp nước.

Và một số tuyến cần nâng cấp, sửa chữa (*chi tiết tại bảng các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2021-2025*).

2.2. Kênh mương thủy lợi

Xã có 21 công trình thủy lợi với tổng chiều dài là 34,4 km; trong đó có 30,2 km kênh đã được kiên cố (đạt 87,78%); còn lại 4,2 km là kênh đất. Trong thời gian tới cần thường xuyên kiểm tra các tuyến mương đảm bảo nước tưới tiêu hiệu quả, đầu tư cứng hoá 4,2 km kênh đất. Đầu tư nâng cấp, cải tạo một số công trình như: *Thủy lợi bản Đông; Thủy lợi bản Ngà, Kè chống sạt lún mương thủy lợi Nà Ten,...*

III. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, QUY MÔ CHO CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

3.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn

- *Đường Quốc lộ, Huyện lộ:*
 - + Quốc lộ 32: đường cấp IV miền núi, hành lang đường 10 m x 2 (đã bao gồm 1m đất bảo trì đường bộ).
 - + Đường nối QL279 - Hua Nà - QL32 (km 341): Dự kiến đường cấp VI miền núi; hành lang đường 4m x 2.
- *Đường trục xã, liên xã, trục bản:* nâng cấp, cải tạo 01 tuyến với chiều dài 2,5 km. Cần ưu tiên đầu tư xây dựng một số tuyến đường giao thông theo chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới, cụ thể như sau:
 - + Đường giao thông nối QL32 đi Bản Xuân Phương - Hua Than xã Mường Than: Nâng cấp 2,2 km đường GTNT cấp B, rộng 3,5m, dày 16 cm;
 - + Nâng cấp đường trục bản Giằng đi bản Lăn xã Mường Than: Nâng cấp, L= 1,4 km. Bề rộng mặt đường Bm= 3m; sửa chữa hệ thống rãnh;
 - + Lát gạch hành lang tuyến QL 32 từ trung tâm xã Mường Than đến công trường Than Uyên huyện Than Uyên.
- *Đường trục bản, liên bản:* gồm 06 tuyến với chiều dài 11,7 km , đã cứng hóa 100%; nâng cấp, cải tạo đạt đường cấp B trở lên.
- *Đường trục, ngõ xóm:* gồm 21 tuyến với chiều dài 7,55 km, đã cứng hóa 100%, cần đầu tư nâng cấp, cải tạo.
- *Đường nội bản:* gồm 187 tuyến với tổng chiều dài 23,48 km; cần nâng cấp, cải tạo 23,36 km, cứng hóa 0,12 km. Quy mô nâng cấp, mở rộng đạt đường cấp B hoặc C.

Ngoài ra còn đầu tư nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường liên bản, đường nội bản (*chi tiết tại bảng các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2021-2025*).

3.2. Hệ thống cấp điện

Dự kiến nhu cầu điện sinh hoạt đến năm 2032:

- Quy mô dân số dự báo đến năm 2032 là 9.961 người. Theo QCVN 01:2021/BXD yêu cầu về quy hoạch xây dựng nông thôn:

- + Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu là 150 W/người;

- + Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng phải đảm bảo > 15% nhu cầu điện sinh hoạt. Công suất tính toán điện sinh hoạt:

$$P_{sh} = 150 \times 9.961 = 1.494 \text{ Kw}$$

- Hệ thống công suất trung bình lấy 0,85

- + Công suất tính toán cho phần sinh hoạt là:

$$S_{sh} = 1.494/0,85 = 1.758 \text{ Kw}$$

+ Điện năng cung cấp cho các nhu cầu khác: Tưới tiêu, chiếu sáng tạm tính bằng 40% điện sinh hoạt:

$$S_{\text{khác}} = 1.758 \times 0,4 = 703 \text{ Kw}$$

Như vậy nhu cầu dùng điện của toàn xã là:

$$S_{\text{tổng}} = 1758 + 703 = 2.461 \text{ Kw}$$

3.3. Hệ thống cấp nước

Hiện trạng: xã có 06 công trình nước sinh hoạt với tổng công suất sử dụng theo thiết kế cấp cho 2.006 hộ, công suất thực tế 1.833 hộ; định hướng trong thời gian tới cần nâng cấp, tu sửa 01 công trình NSH bản Hua Than.

3.4. Xử lý nước thải, VSMT và quản lý nghĩa trang

3.4.1. Thu gom và xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình và công trình công cộng sẽ được xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi cho xả vào hệ thống thoát nước chung, hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đảm bảo theo các tiêu chuẩn đối với sản xuất kinh doanh... trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung.

3.4.2. Xử lý chất thải

- Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại thành chất thải rắn vô cơ và hữu cơ, sau đó thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn của xã.

- Chất thải rắn vô cơ sẽ được thu gom, tập kết để xử lý theo 02 hình thức (chôn lấp, thiêu đốt).

- Chất thải hữu cơ là những loại rác thải dễ dàng phân hủy như thực phẩm đồ ăn thừa, rơm rạ, thân cành lá trong quá trình trồng cây nông nghiệp... Những loại rác này sau khi được thu gom sẽ đem chế tạo thành phân bón, thức ăn chăn nuôi và được tái tạo sử dụng để giúp việc trồng cây được tốt hơn.

3.4.3. Nghĩa trang

- Nghĩa trang xây dựng mới phải ở vị trí yên tĩnh, cao ráo, không sụt lở.

- Phải đảm bảo khoảng cách vệ sinh của nghĩa trang cát táng đối với khu dân cư: $\geq 100 \text{ m}$.

- Diện tích đất xây dựng cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 5 m^2 . Diện tích sử dụng đất cho mỗi hộ cát táng tối đa không quá 3 m^2 .

- Phải quy hoạch đường đi, cây xanh hàng rào ngăn thích hợp. Các tuyến đường chính và nhánh trong nghĩa trang phải có rãnh thoát nước mặt.

- Đối với các nghĩa trang hiện hữu cần cải tạo, chỉnh trang, trồng cây bóng mát và sắp xếp các ngôi mộ theo hàng, lối.

Hiện trạng xã có 12,41 ha đất nghĩa trang nghĩa địa tại 12/12 bản. Đối với các nghĩa trang hiện hữu cần cải tạo, chỉnh trang, trồng cây bóng mát và sắp xếp các ngôi mộ theo hàng, lối. **Định hướng quy hoạch mới 01 nghĩa trang nghĩa địa tại bản Mường với diện tích khoảng 2,0 ha (giáp nghĩa trang bản Hua Than).**

PHẦN VIII: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

Thường xuyên tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài nguyên, xây dựng phương án ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong thời gian qua trên địa bàn xã đã có nhiều các chương trình, hoạt động đề ứng phó với biến đổi khí hậu như: Thực hiện trồng, bảo vệ rừng, tăng độ che phủ và nâng cao chất lượng rừng; di dời, sắp xếp dân cư; chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi phù hợp; đầu tư xây dựng công trình chống sạt lở, bảo vệ cơ sở hạ tầng, khu dân cư và phòng tránh thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, giảm thiểu những thiệt hại do biến đổi khí hậu,...).

Hàng năm UBND xã đã kết hợp với các Phòng, Ban, đơn vị trên địa bàn huyện Than Uyên để xây dựng kế hoạch phòng chống hạn hán; kế hoạch phòng chống bão lũ, tìm kiếm cứu nạn giảm nhẹ thiên tai, tổ chức diễn tập Phòng cháy chữa cháy rừng,... Qua đó đã nâng cao ý thức của nhân dân các dân tộc trên địa bàn xã.

Tuyên truyền nâng cao nhận thức về ứng phó với biến đổi khí hậu của các cấp, ngành và cộng đồng dân cư. Đầu tư thiết bị hạ tầng đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa để cảnh báo cháy rừng, lũ quét, sạt lở đất đá,... đảm bảo an toàn cho nhân dân và bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn.

II. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT

Tăng cường công tác quản lý kiểm tra, giám sát tình hình chấp hành pháp luật trong khai thác, kiểm soát chặt chẽ không để xảy ra tình trạng khai thác, vận chuyển kinh doanh khoáng sản trái phép; Kịp thời phát hiện và xử lý theo quy định đối với các trường hợp vi phạm pháp luật.

Quản lý chặt chẽ diện tích rừng phòng hộ. Phục hồi rừng bằng việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá.

Có kế hoạch đầu tư, khai hoang, phục hóa, cải tạo đất và có chính sách khuyến khích, thu hút tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt, giảm diện đất chưa sử dụng xuống dưới 10 % so với tổng diện tích tự nhiên (năm 2021 diện tích đất chưa sử dụng chiếm 11,04% tổng diện tích đất tự nhiên).

Chọn các loại cây trồng họ đậu để góp phần cải tạo chất lượng đất.

Hoàn nguyên rừng tại khu khai thác khoáng sản. Khuyến khích cộng đồng

dân cư tham gia vào hoạt động bảo vệ tài nguyên. Sử dụng các chế tài pháp luật, các chính sách, công cụ kinh tế và biện pháp hành chính nhằm thực hiện tốt các qui định pháp luật về tài nguyên.

III. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC

Đầu tư xây mới và nâng cấp hệ thống kênh mương đảm bảo tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp. Nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn đáp ứng nhu cầu của nhân dân khu vực nông thôn.

Cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho người dân.

- Nước mặt: Trong quá trình triển khai xây dựng các công trình trong phạm vi quy hoạch:

+ Xây dựng các nhà vệ sinh công cộng.

+ Quản lý chặt chẽ nước thải sinh hoạt phát sinh, xây dựng hệ thống công thu gom nước thải.

- Nước ngầm

+ Quản lý và xử lý tốt các nguồn thải không để chất ô nhiễm ngấm vào lòng đất.

+ Phối hợp với các đơn vị quản lý môi trường của huyện và các xã lân cận để xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước ngầm trong khu vực quy hoạch. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động thăm dò, khai thác và hành nghề khai thác nước ngầm.

+ Quản lý tác động xấu đến môi trường nước ngầm khi thi công nền móng các công trình có quy mô xây dựng lớn.

PHẦN IX: DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Căn cứ theo Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu, đến hết năm 2025, xã Mường Than đạt 19/19 tiêu chí, đến năm 2030 xã tiếp tục duy trì đạt chuẩn nông thôn mới và định hướng xây dựng nông thôn mới nâng cao. Căn cứ danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của xã, của huyện.

Một số danh mục xã cần ưu tiên đầu tư đến 2032 như sau:

*** Các công trình, dự án thuộc đầu tư công trung hạn 2023-2025:**

- + Đất giao thông 11 công trình.
- + Đất thủy lợi 01 công trình;
- + Đất cơ sở văn hóa, thể dục thể thao 02 công trình
- + Đất cơ sở giáo dục đào tạo 02 công trình
- + Đất ở 03 công trình

*** Các công trình, dự án ưu tiên đầu tư khác 2026-2032:**

- + Đất giao thông 22 công trình.
- + Đất thủy lợi 16 công trình.
- + Đất cơ sở văn hóa 01 công trình.
- + Phát thanh: 01 công trình.
- + Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn 01 công trình.

II. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

Dự kiến sơ bộ nhu cầu vốn thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn xã Mường Than. Tổng nguồn vốn đầu tư là khoảng 317,17 tỷ đồng, trong đó:

- Phân nguồn vốn đầu tư:
 - + Vốn Ngân sách trung ương: 316,17 tỷ đồng
 - + Nguồn vốn hợp pháp khác: 01 tỷ đồng
- Phân kỳ giai đoạn đầu tư:
 - + Giai đoạn 2023-2025: 53,86 tỷ đồng.
 - + Giai đoạn 2026-2032: 263,31 tỷ đồng.

Bảng 23. Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
TỔNG CỘNG				317.169	316.167	1.002	53.855	263.314	
A	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN			62.369	62.297	72	53.855	8.514	
1	Lát gạch hành lang tuyến QL 32 từ trung tâm xã Mường Than đến công chào thị trấn Than Uyên huyện Than Uyên	xã Mường Than	Lát gạch hành lang	6.000	6.000		4.000	2.000	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện
2	Nâng cấp sửa chữa đường nội bản Cẩm Trung 2	Cẩm Trung 2	GTNT C tổng chiều dài L=0,3 km mặt đường BTXM	320	305	15	305	15	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện; Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh
3	Làm rãnh đường giao thông nông thôn nội bản Cẩm Trung 1	Cẩm Trung 1	Đổ mương hộp bằng BT, đập nắp BTCT	550	550		550		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện; Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh
4	Đường nghĩa địa bản Cẩm Trung 1	Cẩm Trung 1	Đầu tư tuyến đường GTNT C tổng chiều dài L=0,2 km mặt đường BTXM	190	190		190		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện; Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh
5	Đường bản Én Nội - Én Luông, xã Mường Than	xã Mường Than	Gồm 02 tuyến (trong đó làm mới khoảng 160 m; nâng cấp, sửa chữa khoảng 100 m), GTNT cấp B	260	252	8	260		Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của HĐND huyện
6	Đường sản xuất từ nhà văn hóa ra cánh đồng Bản Đông	Bản Đông	GTNT C tổng chiều dài L=0,35 km mặt đường BTXM	280	270	10	270	10	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện; Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
7	Đường sản xuất từ bản Hua Than đi khu vực canh tác thảo quả, sơn tra xã Mường Than	Hua Than		1.325	1.325		1.325		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện
8	Đường sản xuất từ đập Pom Ớn đến đầu bản Sen Đông xã Mường Than	xã Mường Than		1.325	1.325		1.325		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện
9	Đường sản xuất từ cầu bản Nà Ban đi cánh đồng Hày Lặm đến bản Đông của xã Mường Than	Xã Hua Nà, Mường Than	Mở rộng GTNT cấp B khoảng 2,0 km	2.400	2.400		2.400		Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Than Uyên
10	Đường nội đồng bản Ngà - Cẩm Trung 2 - Hua Than	Bản Ngà	Nâng cấp 03 tuyến đường GTNT C tổng chiều dài L = 0,85 km mặt đường BTXM	614	614		614		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện; Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh
11	Đường nội đồng bản Mường	Bản Mường	GTNT C tổng chiều dài L=0,55 km mặt đường BTXM	430	415	15	415	15	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện; Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh
12	NSH bản Hua Than xã Mường Than	Xã Mường Than		1.475	1.475		1.475		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện
13	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa bản Mường	Bản Mường	Kè chống sạt lún, Cơi nói, làm mái mở rộng diện tích	450	436	14	436	14	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện; Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh
14	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa bản Lăn	Bản Lăn	Cơi nói, làm mái mở rộng diện tích	250	240	10	240	10	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện; Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
15	Cải tạo Nâng cấp Sân vận động xã Mường Than + Van xá hồ bản Ngà	Xã Mường Than		500	500		500		Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện
16	Xây dựng khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng phụ trợ của Trường THCS xã Mường Than	Xã Mường Than	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng. Tổng diện tích sàn 720 m2, gồm 04 phòng học chức năng; 02 phòng làm việc; 08 phòng phụ trợ và các hạng mục phụ trợ	6.500	6.500		6.500		Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Than Uyên
17	Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ (các điểm trường) Trường mầm non xã Mường Than	Xã Mường Than	a) Điểm trung tâm: xây dựng 01 phòng họp (phòng hội đồng), 04 phòng hành chính, 01 nhà bếp, 01 nhà ăn cho học sinh, 01 phòng tin học, 01 phòng thể chất.	4.000	4.000		2.000	2.000	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Than Uyên
			b) Điểm Sen Đông: 02 phòng học						
			c) Điểm bản Mường: 01 phòng học						
18	Xây dựng phòng học, các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học xã Mường Than (điểm Trung tâm).	Xã Mường Than	Xây dựng 08 phòng học, 02 phòng hành chính và các hạng mục phụ trợ khác	4.500	4.500		4.500		Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Than Uyên
19	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (tạo quỹ đất ở để đầu tư quyền sử dụng đất dọc ven đường QL32) xã Mường Than huyện Than	Xã Mường Than	2.400m2	2.000	2.000		2.000		Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Than Uyên

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
	Uyên (giai đoạn 2)								
20	Dự án: Giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất để xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Tạo quỹ đất ở để đầu tư quyền sử dụng đất dọc ven đường QL32) đoạn từ đường vào Én Nội đến Trạm xăng số 13 xã Mường Than, huyện Than Uyên	Xã Mường Than	19.000 m ² ; Nhóm C, công trình hạ tầng kỹ thuật cấp IV, các công trình phụ trợ: Cấp nước sinh hoạt, xây kè bảo vệ, rãnh dọc ven đường, mương thủy lợi...	18.000	18.000		16.300	1.700	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Than Uyên
21	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (tạo quỹ đất ở để đầu tư quyền sử dụng đất đoạn từ đầu công trào đến đường Sen Đông) xã Mường Than huyện Than Uyên	Xã Mường Than	Nhóm C, công trình hạ tầng kỹ thuật, giao thông cấp IV	11.000	11.000		8.250	2.750	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Than Uyên
22	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các dự án khác trên địa bàn	Xã Mường Than							Các cấp, các chủ đầu tư
II	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ KHÁC			254.800	253.870	930		254.800	
1	Đường nối QL279 - Hua Nà - QL32 (km341)	Xã Phúc Than, Mường Than, Hua Nà, Mường Cang	Đường cấp VI, L=16km (nâng cấp 10km, mở mới 6km)	100.000	100.000			100.000	Các cấp, các chủ đầu tư

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
2	Nâng cấp sửa chữa đường giao thông nông thôn nội bản Cẩm Trung 1	Cẩm Trung 1		550	500	50		550	UBND xã đề xuất
3	Nâng cấp Đường GTNT nội bản Ân Luông	Ân Luông		500	500			500	UBND xã đề xuất
4	Nâng cấp sửa chữa đường GTNT nội bản Ân Nội	Ân Nội		645	645			645	UBND xã đề xuất
5	Đường từ HTX nông nghiệp đến nhà ông Hoàng Minh Tâm (nối đường Hà Lạm Hua Nà)	bản Đông		550	500	50		550	UBND xã đề xuất
6	Nâng cấp đường giao thông từ sau nhà bà Hà Xuyên đến nhà ông Phan Văn Sụng	Xuân Phương, Ân Nội		385	385			385	UBND xã đề xuất
7	Nâng cấp đường giao thông từ hồ bản Đông đến đường nối ĐT 279	bản Đông		880	800	80		880	UBND xã đề xuất
8	Nâng cấp đường giao thông từ QL 32 đến bản Lăn- Lăn Giăng	Ân Nội		2.200	2.200			2.200	UBND xã đề xuất
9	Đường sản xuất Hua Than	Hua Than		198	180	18		198	UBND xã đề xuất
10	Đường nội đồng bản Cẩm Trung 2 xã Mường Than (từ nhà ông Tuấn Anh ra khu sản xuất, tuyến từ nhà ông Hoạt, nhà ông Chất ra khu sản xuất)	Cẩm Trung 2	Đường cấp C, mở nền, đào, đắp, kê chân 1 số điểm, đổ BTXM, L = 400m, rộng 2,0m dày 14cm,	324	324			324	UBND xã đề xuất
11	Đường nội đồng từ nhà ông Châu Văn Bảng ra cánh đồng Nà Ván	Bản Mường		457	415	42		457	UBND xã đề xuất

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
12	Đường nội đồng bản Lăn (Nối tiếp)	Bản Lăn		385	350	35		385	UBND xã đề xuất
13	Đường nội đồng khu cây xăng Cẩm Trung 1 (Nối tiếp)	Cẩm Trung 1		550	500	50		550	UBND xã đề xuất
14	Đường nội đồng khu dân cư mới đi cánh đồng Bả Ngà (Nối tiếp)	Cẩm Trung 2		550	500	50		550	UBND xã đề xuất
15	Đường nội đồng bản Lăn Giăng (Nối tiếp)	Lăn Giăng		330	300	30		330	UBND xã đề xuất
16	Đường nội đồng khu 5 sào bản Sen Đông	Sen Đông		385	350	35		385	UBND xã đề xuất
17	Đường nội đồng gần nhà ông Uyên Nga bản Sen Đông (Nối tiếp)	Sen Đông		330	300	30		330	UBND xã đề xuất
18	Đường nội đồng từ QL32 (đầu bản Mường) đi Thủy điện Nà Khảm	Bản Mường		3.300	3.000	300		3.300	UBND xã đề xuất
19	Đường nội đồng gần nhà Sùng A Dề bản Hua Than (Nối tiếp)	Hua Than		660	600	60		660	UBND xã đề xuất
20	Đường nội đồng bản Cẩm Trung 2 xã Mường Than	Cẩm Trung 2	Đổ bê tông 0,5 km	580	580			580	Các cấp, các chủ đầu tư
21	Đường nội đồng Bản Ến Luông xã Mường Than	Ến Luông	Đổ bê tông 1,7 km	1.900	1.900			1.900	Các cấp, các chủ đầu tư
22	Đường nội đồng bản Lăn xã Mường Than	Lăn	Nâng cấp, đổ bê tông khoảng 1,5 km	1.700	1.700			1.700	Các cấp, các chủ đầu tư
23	Thủy lợi bản Đông	Bản Đông		660	660			660	UBND xã đề xuất
24	Thủy lợi bản Ngà	Bản Ngà		330	330			330	UBND xã đề xuất

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
25	Thủy lợi Cẩm Trung 1	Cẩm Trung 1		220	220			220	UBND xã đề xuất
26	Làm mới mương thủy lợi Cẩm Trung 2	Cẩm Trung 2		347	347			347	UBND xã đề xuất
27	Mương thủy lợi từ Giàng A Súa đến đầu bản Ớn Luông	Hua Than		204	204			204	UBND xã đề xuất
28	Cụm thủy lợi bản Lăn - Lăn Giàng (Đập thủy lợi và mương)	Bản Lăn-Lăn Giàng		1.100	1.100			1.100	UBND xã đề xuất
29	Làm công khu nhà ông Hường bản Lăn	Bản Lăn		165	165			165	UBND xã đề xuất
30	Kè chống sụt lún mương thủy lợi Nà Ten	Bản Ngà		275	275			275	UBND xã đề xuất
31	Làm đập tràn, mương thủy lợi khu Hua Ta bản Ớn Nọi	Ớn Nọi		385	350	35		385	UBND xã đề xuất
32	Làm mương thủy lợi từ QL 32 đến cánh đồng bản Ớn Nọi	Ớn Nọi		150	150			150	UBND xã đề xuất
33	Đằng sau nhà ông Nam Thảo bản Xuân Phương.	Xuân Phương		110	100	10		110	UBND xã đề xuất
34	Đoạn kênh từ ruộng nhà Lò Văn Chứa đến suối bản Lăn (Nối tiếp theo đường nội đồng)	Bản Lăn		320	300	20		320	UBND xã đề xuất
35	Đoạn kênh mương từ nhà ông Cầm Văn Hường đến khu ruộng nhà ông Lò Văn Yên	Lăn Giàng		385	350	35		385	UBND xã đề xuất
36	Hồ bản Lăn xã Mường Than	Xã Mường Than	Đập, cống lấy nước, tràn xả lũ, nhà quản lý vận hành, kênh dẫn nước...	50.000	50.000			50.000	Các cấp, các chủ đầu tư

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
37	Kè bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp suối Nà Khảm xã Mường Than	Xã Mường Than, Phúc Than	Tuyến kè chống xói lở chiều dài L= 5,0 km; Đường giao thông dọc theo đê kè chiều dài L=5,0 km.	80.000	80.000			80.000	Các cấp, các chủ đầu tư
38	Thủy lợi bản Én Nội xã Mường Than	Xã Mường Than	Chiều dài khoảng L = 1 km, quy mô tưới 10 ha	600	600			600	Các cấp, các chủ đầu tư
39	Xây dựng Nhà văn hoá đa năng xã	Xã Mường Than		2.000	2.000			2.000	UBND xã đề xuất
40	Nâng cấp hệ thống phát thanh xã Mường Than	Xã Mường Than		190	190			190	UBND xã đề xuất
41	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các dự án khác trên địa bàn	Xã Mường Than							Các cấp, các chủ đầu tư

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Việc lập “Quy hoạch chung xây dựng xã Mường Than, huyện Than Uyên” có ý nghĩa rất quan trọng cho sự phát triển kinh tế chung của địa phương, là tiền đề để xây dựng một nông thôn mới theo hướng CNH - HĐH, có một nền sản xuất hàng hóa bền vững, nhằm từng bước đưa xã Mường Than trở thành một xã trọng điểm của huyện Than Uyên về phát triển công nghiệp, dịch vụ và sản xuất hàng hóa, phát huy tối đa lợi thế vốn có của xã, nâng cao đời sống của nhân dân trong xã.

Quy hoạch chung xây dựng xã Mường Than hoàn thành làm nền tảng, là kim chỉ nam cho lãnh đạo và nhân dân trong xã cùng nhau phấn đấu để đạt được những mục tiêu đề ra.

Việc quy hoạch được thông qua cũng là cơ sở để các cơ quan ban ngành trong huyện, tỉnh làm căn cứ để chỉ đạo và xây dựng các chương trình phát triển kinh tế cho xã Mường Than nói riêng và toàn huyện Than Uyên nói chung.

Tiếp tục đầu tư, duy trì và nâng cao chất lượng mức đạt các tiêu chí nông thôn mới.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị UBND huyện Than Uyên sớm phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Mường Than, huyện Than Uyên làm cơ sở cho việc quản lý và lập các dự án đầu tư xây dựng các công trình.

Cần quan tâm tạo điều kiện ưu tiên cho xã để tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, ưu tiên hệ thống giao thông, thủy lợi, điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, các công trình phục vụ việc chuẩn hóa về y tế, giáo dục, văn hóa./.

PHỤ LỤC

Phụ lục 01: Hiện trạng các công trình công cộng

Phụ lục 02: Hiện trạng hệ thống đường giao thông đường nội bản

Phụ lục 01: Hiện trạng các công trình công cộng

TT	Hạng mục công trình	Quy mô diện tích đất (m²)
1	Trụ sở UBND xã	1.198,40
2	Trạm y tế xã	1.199,84
3	Bưu điện xã	143,41
4	Chợ	1.375,87
5	Sân thể thao trung tâm xã	3.928,15
6	Trường THCS Mường Than	8.610,38
7	Trường tiểu học trung tâm xã	6.441,24
8	Điểm trường tiểu học bản Xuân Phương	4.029,43
9	Trường mầm non trung tâm xã	4.228,51
10	Điểm trường mầm non bản Xuân Phương (bản Phương Quang cũ)	3.264,41
11	Điểm trường mầm non bản Lăn Giăng	237,05
12	Điểm trường mầm non bản Mường	1.613,52
13	Điểm trường mầm non bản Xuân Phương (bản Xuân Ớn cũ)	1.062,57
14	Điểm trường tiểu học bản Sen Đông	2.252,19
15	Nhà văn hóa bản Lăn (Lăn 1 cũ)	301,00
16	Nhà văn hóa bản Mường (Mường 2 cũ)	304,05
17	Nhà văn hóa bản Mường (Mường 3 cũ)	299,74
18	Nhà văn hóa bản Lăn Giăng (bản Giăng cũ)	1.263,74
19	Nhà văn hóa bản Cẩm Trung 1 (Cẩm Trung 2 cũ)	416,43
20	Nhà văn hóa bản Lăn Giăng (Giăng cũ)	194,12
21	Nhà văn hóa bản Cẩm Trung 1	363,16
22	Nhà văn hóa bản Xuân Phương (Xuân Ớn cũ)	206,81
23	Nhà văn hóa bản Ớn Luông	462,29
24	Nhà văn hóa bản Ớn Nội	483,76
25	Nhà văn hóa bản Cẩm Trung 2 (Cẩm Trung 3 cũ)	684,27
26	Nhà văn hóa bản Cẩm Trung 2 (Cẩm Trung 4 cũ)	221,20
27	Nhà văn hóa bản Xuân Phương (Phương Quang cũ)	262,71
28	Nhà văn hóa bản Ngà	567,09
29	Nhà văn hóa bản Hua Than	400,13
30	Nhà văn hóa bản Sen Đông (Sen Đông 2 cũ)	446,50
31	Nhà văn hóa bản Sen Đông 1 (Sen Đông 1 cũ)	173,95
32	Nhà văn hóa bản Đông	920,75

Phụ lục 02: Hiện trạng hệ thống đường giao thông đường nội bản

TT	Tên tuyến đường	Tổng chiều dài (Km)	Bề rộng nền đường (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Cấp đường theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		Chiều dài theo tình trạng mặt đường (Km)			
					B	C	BTXM	Đất	Tốt	Trung bình	Xấu	Rất xấu
	Đường nội bản	23,48			1,57	21,92	23,36	0,12	19,64	3,04	0,4	0,41
I	Cắm Trung 1											
1	QL32 đến nhà ông Điêu	0,09	2,5	2,5		0,09	0,09		0,09			
2	QL32 đến nhà ông Ngứn	0,19	2,5	2,5		0,19	0,19		0,19			
3	QL32 đến nhà ông Văn	0,22	2,5	2,5	0,22		0,22		0,22			
4	QL32 đến nhà ông Di	0,2	2,5	2,5		0,2	0,2		0,2			
5	QL32 đến nhà ông Phan	0,12	2,5	2,5		0,12	0,12		0,12			
6	Từ nhà bà thật đến nhà ông Hòa	0,16	2,5	2,5		0,16	0,16		0,16			
7	Từ nhà bà Hạnh đến nhà ông Hà Thanh	0,12	2,5	2,5		0,12	0,12		0,12			
8	Từ nhà ông Hòa đến nhà ông Cảnh	0,08	2,5	2,5		0,08	0,08		0,08			
9	Từ nhà ông Thanh đến nhà ông Tuấn	0,06	2,5	2,5		0,06	0,06			0,06		
II	Cắm Trung 2											
10	QL32 đến nhà ông Thanh Cắm trung 2	0,2	3,5	2,5	0,2		0,2		0,2			
11	QL32 đến nhà ông Thăng	0,13	3,5	2,5		0,13	0,13		0,13			
12	QL32 đến Nghĩa trang bản Cắm Trung 3+4	0,13	3,5	2,5	0,13		0,13		0,13			
13	Nối tiếp tuyến nhà Văn Hóa	0,04	3,5	2,5		0,04	0,04		0,04			
14	QL32 đến nhà ông Văn hóa-vào bản Ngà	0,25	3,5	2,5		0,25	0,25		0,25			
15	QL32 đến nhà ông Tài	0,25	3,5	2,5	0,25		0,25		0,25			
16	QL32 đến nhà bà Hợp	0,09	3,5	2,5		0,09	0,09		0,09			
17	QL32 đến nhà ông Hịa	0,8	3,5	2,5		0,8	0,8		0,8			
18	QL32 đến nhà ông Bé	0,15	3,5	2,5		0,15	0,15		0,15			
19	Đường đi Sen Đông đến nhà ông Quyết	0,06	3,5	2,5		0,06	0,06		0,06			
20	Đường đi Sen Đông đến nhà ông Ngọc	0,13	3,5	2,5		0,13	0,13		0,13			
21	Đường đi lò gạch đến nhà ông Đanh	0,06	3,5	2,5		0,06	0,06		0,06			
22	Đường đi Sen đông đến nhà ông Đun	0,03	3,5	2,5		0,03	0,03		0,03			

TT	Tên tuyến đường	Tổng chiều dài (Km)	Bề rộng nền đường (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Cấp đường theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		Chiều dài theo tình trạng mặt đường (Km)				
					B	C	BTXM	Đất	Tốt	Trung bình	Xấu	Rất xấu	
23	Từ nhà ông Mòn đến nhà ông Giáo	0,15	3,5	2,5		0,15	0,15		0,15				
24	Từ nhà ông Hoan sang nhà Văn hóa	0,07	3,5	2,5		0,07	0,07		0,07				
25	Từ nhà ông Tài sang nhà Văn hóa bản Ngà	0,1	3,5	2,5	0,1		0,1		0,1				
26	QL32- Ô bảy	0,12	3,5	2,5		0,12	0,12		0,12				
III	Bản Ngà		3,5	2,5									
27	Từ đường trục bản đến nhà ông Tâm	0,1	3,5	2,5		0,1	0,1		0,1				
28	Từ đường trục bản đến nhà ông Ngoa	0,15	3,5	2,5		0,15	0,15		0,15				
29	Từ đường trục bản đến nhà ông Ngoai	0,15	3,5	2,5		0,15	0,15		0,15				
30	Từ đường trục bản đến nhà ông Tinh	0,15	3,5	2,5		0,15	0,15		0,15				
31	Từ đường trục bản đến nhà ông Mìn	0,13	3,5	2,5		0,13	0,13		0,13				
32	Từ đường trục bản đến nhà ông Mòn	0,1	3,5	2,5		0,1	0,1		0,1				
33	Từ nhà ông tem đến nhà ông sơi chung	0,12	3,5	2,5		0,12		0,12			0,12		
IV	Bản Đông		3,5	2,5									
34	Vành đai đến nhà ông Giót	0,07	3,5	2,5		0,07	0,07		0,07				
35	Đường vành đai đến nhà ông Ngân	0,26	3,5	2,5		0,26	0,26		0,26				
36	Đường vành đai đến nhà ông Tông Sơn	0,18	3,5	2,5		0,18	0,18		0,18				
37	Đường vành đai đến nhà ông Phình	0,06	3,5	2,5		0,06	0,06		0,06				
38	Đường Vành đai đến nhà ông Ninh	0,07	3,5	2,5		0,07	0,07		0,07				
39	Đường Vành đai đến nhà ông Ban	0,09	3,5	2,5		0,09	0,09		0,09				
40	Từ đường nội đồng đến nhà ông Sinh	0,15	3,5	2,5		0,15	0,15		0,15				
41	Từ nhà ông Mai đến nhà ông Cấn	0,08	3,5	2,5		0,08	0,08		0,08				
42	Từ nhà ông Lực đến nhà ông Đanh	0,05	3	2,5		0,05	0,05		0,05				
43	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Lốt	0,16	3	2,5		0,16	0,16		0,16				
44	Đường vành đai đến nhà ông Hà Xuân	0,06	3	2,5		0,06	0,06		0,06				
45	Đường vành đai đến nhà ông Ngắm	0,16	3	2,5		0,16	0,16		0,16				
46	Tuyến Ông Lê	0,07	3	2,5		0,07	0,07		0,07				

TT	Tên tuyến đường	Tổng chiều dài (Km)	Bề rộng nền đường (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Cấp đường theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		Chiều dài theo tình trạng mặt đường (Km)			
					B	C	BTXM	Đất	Tốt	Trung bình	Xấu	Rất xấu
47	Tuyến Ông Giót	0,12	3	2,5		0,12	0,12		0,12			
48	Tuyến Ông Ngòi	0,08	3	2,5		0,08	0,08		0,08			
49	Tuyến Ông Hịnh	0,04	3	2,5		0,04	0,04		0,04			
50	Tuyến Ông Thượng	0,06	3	2,5		0,06	0,06		0,06			
51	Tuyến Ông Ngoan	0,02	3	2,5		0,02	0,02		0,02			
52	Tuyến Ông Nần	0,02	3	2,5		0,02	0,02		0,02			
53	Tuyến Ông Phòng	0,06	3	2,5		0,06	0,06		0,06			
54	Tuyến Ông Lót	0,04	2,5	2,5		0,04	0,04		0,04			
55	Tuyến Ông Thạng	0,16	2,5	2,5	0,16		0,16		0,16			
56	Tuyến từ ngã ba HTX nông nghiệp và dịch vụ NN đến đường Hà Lậm xã Hua Nà	0,31				0,31	0,31		0,31			
V	Sen Đông 1		2,5	2,5								
57	Từ nhà ông Minh đến nhà ông Hải hà	0,2	2,5	2,5		0,2	0,2		0,2			
58	Từ nhà ông Thành đến nhánh nhà ông Hùng	0,12	2,5	2,5		0,12	0,12		0,12			
59	Từ nhà ông Hòa đến nhà ông Hùng	0,17	2,5	2,5		0,17	0,17		0,17			
60	Từ nhà ông Tom đến nhà ông Vinh	0,21	2,5	2,5	0,21		0,21		0,21			
61	Từ nhà ông Đậu đến đường liên bản	0,1	2,5	2,5		0,1	0,1		0,1			
62	Từ nhà ông Dung đến nhà bà Vũ	0,3	2,5	2,5		0,3	0,3		0,3			
63	Đường vành đai đến nhà bà Hồng đến đồng 5 sào	0,28	3,5	2,5		0,28	0,28		0,28			
64	Đường vành đai đến nhà ông Dân	0,05	3,5	2,5		0,05	0,05		0,05			
65	Đường vành đai đến nhà ông Biên	0,07	3,5	2,5		0,07	0,07		0,07			
66	Đường vành đai đến nhà ông Sơn	0,06	3,5	2,5		0,06	0,06		0,06			
67	Đường vành đai đến nhà ông Luông	0,18	3,5	2,5		0,18	0,18		0,18			
68	Đường vành đai đến nhà ông Sương	0,14	3,5	2,5		0,14	0,14		0,14			
69	Đường vành đai đến nhà ông Tý	0,03	3,5	2,5		0,03	0,03		0,03			

TT	Tên tuyến đường	Tổng chiều dài (Km)	Bề rộng nền đường (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Cấp đường theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		Chiều dài theo tình trạng mặt đường (Km)			
					B	C	BTXM	Đất	Tốt	Trung bình	Xấu	Rất xấu
70	Đường vành đai đến nhà ông Thìn	0,13	3,5	2,5		0,13	0,13		0,13			
71	Đường vành đai đến nhà ông Hiêng	0,08	3,5	2,5		0,08	0,08		0,08			
VI	Én Nội		3,5	2,5								
72	Từ nhà ông Hà Xuyên đến nhà ông Sụng	0,3	3,5	2,5	0,3		0,3			0,3		
73	Từ nhà ông Nghị Đường vành đai	0,26	3,5	2,5		0,26	0,26					0,26
74	Đường vành đai đến nhà ông Pành	0,31	3,5	2,5		0,31	0,31			0,31		
75	Từ nhà ông Thanh đến nhà ông Dũng	0,16	3,5	2,5		0,16	0,16				0,16	
76	Từ nhà ông Đốt đến nhà ông Dâng	0,15	3,5	2,5		0,15	0,15					0,15
77	Từ nhà ông Chích đến nhà ông Vui	0,25	3,5	2,5		0,25	0,25			0,25		
78	Từ đường trục bản đến nhà ông Phình	0,12	3,5	2,5		0,12	0,12				0,12	
79	Từ nhà ông Quyết đến nhà ông Bin	0,1	3,5	2,5		0,1	0,1		0,1			
80	Từ nhà ông Diễn đến nhà ông Bình	0,04	3,5	2,5		0,04	0,04		0,04			
81	Từ nhà ông Lả đến nhà ông Chài	0,12	3,5	2,5		0,12	0,12		0,12			
82	Từ nhà ông Chính đến nhà ông Hợp	0,04	3,5	2,5		0,04	0,04		0,04			
83	Từ Trục bản đến nhà ông Tiện	0,09	3,5	2,5		0,09	0,09		0,09			
84	Đường vành đai đến nhà ông Xương	0,21	3,5	2,5		0,21	0,21		0,21			
85	Từ nhà ông Pò đến nhà ông Hai Dương	0,04	3,5	2,5		0,04	0,04		0,04			
86	Từ nhà ông Lương đến nhà ông An	0,13	3,5	2,5		0,13	0,13		0,13			
87	Đường vành đai đến nhà ông Pằng	0,16	3,5	2,5		0,16	0,16		0,16			
88	Từ nhà ông Học đến nhà ông Vượng	0,04	3,5	2,5		0,04	0,04		0,04			
89	Từ đường trục bản đến nhà ông Huân	0,1	3,5	2,5		0,1	0,1		0,1			
90	Từ đường trục bản đến nhà ông Giót	0,13	3,5	2,5		0,13	0,13		0,13			
91	Từ đường trục bản đến nhà ông Ninh	0,03	3,5	2,5		0,03	0,03		0,03			
92	Từ đường trục bản đến nhà ông Ngoan	0,11	3,5	2,5		0,11	0,11		0,11			
93	Từ đường trục bản đến QL279	0,12	3,5	2,5		0,12	0,12		0,12			
94	Từ đường trục bản đến nhà ông Thìn	0,24	3,5	2,5		0,24	0,24		0,24			

TT	Tên tuyến đường	Tổng chiều dài (Km)	Bề rộng nền đường (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Cấp đường theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		Chiều dài theo tình trạng mặt đường (Km)			
					B	C	BTXM	Đất	Tốt	Trung bình	Xấu	Rất xấu
95	Từ đường trục bản đến nhà ông Chài	0,18	3,5	2,5		0,18	0,18		0,18			
96	Từ đường trục bản đến nhà ông Cu	0,16	3,5	2,5		0,16	0,16		0,16			
97	Từ đường trục bản đến nhà ông Đôi	0,18	3,5	2,5		0,18	0,18		0,18			
98	Từ đường trục bản đến nhà ông Tinh	0,17	3,5	2,5		0,17	0,17		0,17			
99	Từ đường trục bản đến nhà ông Đốt	0,14	3,5	2,5		0,14	0,14		0,14			
100	Từ đường trục bản đến nhà ông Nam	0,11	3,5	2,5		0,11	0,11		0,11			
101	Tuyến Ông Ôn	0,07	3,5	2,5		0,07	0,07		0,07			
102	Tuyến Ông Lượng	0,09	3,5	2,5		0,09	0,09		0,09			
103	Tuyến Ông Yên+Sương	0,06	3,5	2,5		0,06	0,06		0,06			
104	Tuyến Ông Phung	0,06	3,5	2,5		0,06	0,06		0,06			
105	Tuyến Ông Ngoan chài	0,28	3,5	2,5		0,28	0,28		0,28			
106	Tuyến Ông Phạnh	0,04	3,5	2,5		0,04	0,04		0,04			
107	Tuyến Ông Yêu	0,07	3,5	2		0,07	0,07		0,07			
108	Tuyến Ông Đôi	0,02	3,5	2		0,02	0,02		0,02			
109	Tuyến Nhà Văn Hóa 1	0,09	3,5	2		0,09	0,09		0,09			
110	Tuyến Nhà Văn Hóa 2	0,06	3,5	2		0,06	0,06		0,06			
111	Tuyến Nghĩa Trang	0,12	3,5	2		0,12	0,12		0,12			
VII	Én Luông		3,5	2								
112	Từ nhà cô Bang đến nhà ông Giót	0,04	3,5	2		0,04	0,04			0,04		
113	Từ đầu cầu Sung đến nhà ông Pành	0,24	3,5	2		0,24	0,24			0,24		
114	Từ nhà ông Quang tỉnh đến quán ông Thuận	0,2	3,5	2,5		0,2	0,2			0,2		
115	Từ quán ông Thuận đến nhà bà Vượng	0,19	3,5	2,5		0,19	0,19			0,19		
116	Từ quán ông Thuận đến nhà ông Lạn	0,25	3,5	2,5		0,25	0,25			0,25		
117	Từ nhà ông Hán đến nhà ông Hịnh	0,11	3,5	2,5		0,11	0,11			0,11		
118	Từ quán nhà ông Kiến đến nhà ông Oai	0,05	3,5	2,5		0,05	0,05			0,05		
119	Từ nhà ông Lương đến nhà ông Thả	0,07	3,5	2,5		0,07	0,07			0,07		

TT	Tên tuyến đường	Tổng chiều dài (Km)	Bề rộng nền đường (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Cấp đường theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		Chiều dài theo tình trạng mặt đường (Km)				
					B	C	BTXM	Đất	Tốt	Trung bình	Xấu	Rất xấu	
120	Từ nhà ông Lương đến nhà ông Bư H.Than	0,51	3,5	2,5		0,51	0,51			0,51			
121	Từ nhà ông Ôn đến nhà ông Chính	0,05	3,5	2,5		0,05	0,05			0,05			
122	Từ nhà ông Nhện đến nhà ông Bờ	0,23	3,5	2,5		0,23	0,23			0,23			
123	Từ nhà bà Diêu đến nhà ông Sương	0,08	3,5	2,5		0,08	0,08			0,08			
124	Từ nhà ông Chương đến nhà ông Thìn	0,11	3,5	2,5		0,11	0,11			0,11			
VIII	Xuân Phương		3,5	2,5									
125	Từ trục bản đến nhà ông Hà Sản	0,14	3,5	2,5		0,14	0,14		0,14				
126	Từ trục bản đến nhà ông Mến xương	0,09	3,5	2,5		0,09	0,09		0,09				
127	Từ trục bản đến nhà ông Thực	0,09	3,5	2,5		0,09	0,09		0,09				
128	Từ trục bản đến nhà ông Thảo	0,1	3,5	2,5		0,1	0,1		0,1				
129	Từ trục bản đến nhà ông Lả	0,05	3,5	2,5		0,05	0,05		0,05				
130	Từ nhà ông Vị đến nhà bà Yên - bà Đỗ	0,23	3,5	2,5		0,23	0,23		0,23				
IX	Hua Than		3,5	2,5									
131	Từ nhà Ông Linh đến nhà Ông Thanh	0,2	3,5	2,5		0,2	0,2		0,2				
132	Từ nhà Ông Tha đến nhà Ông Vàng	0,6	3,5	2,5		0,6	0,6		0,6				
133	Từ Bê đưng vô thuốcBVTV đến nhà Ông Súa	0,05	3,5	2,5		0,05	0,05		0,05				
134	Từ nhà Ông Chứ đến nhà Ông Dia	0,12	3,5	2,5		0,12	0,12		0,12				
135	Từ nhà VH đến nhà Ông Dế	0,14	3,5	2,5		0,14	0,14		0,14				
136	Từ ruộng bà Tụng đến Nghĩa trang bản	0,3	3,5	2,5		0,3	0,3		0,3				
X	Bản Lăn		3,5	2,5									
137	Từ nhà ông Ôn đến nhà ông Lang	0,18	3,5	2,5		0,18	0,18		0,18				
138	Từ nhà ông Cán đến nhà ông Liêng	0,1	3,5	2,5		0,1	0,1		0,1				
139	Từ đường nội đồng đến nhà ông Lập	0,27	3,5	2,5		0,27	0,27		0,27				
140	Từ đường trục bản đến nhà ông Mạo	0,03	3,5	2,5		0,03	0,03		0,03				
141	Từ đường trục bản đến nhà ông So	0,03	3,5	2,5		0,03	0,03		0,03				
142	Từ nhà ông Định đến nhà ông Thiện	0,1	3,5	2,5		0,1	0,1		0,1				

TT	Tên tuyến đường	Tổng chiều dài (Km)	Bề rộng nền đường (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Cấp đường theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		Chiều dài theo tình trạng mặt đường (Km)			
					B	C	BTXM	Đất	Tốt	Trung bình	Xấu	Rất xấu
143	Từ đường trục bán đến nhà ông Cường	0,05	3,5	2,5		0,05	0,05		0,05			
144	Từ nhà ông Thương đến nhà ông Nghím	0,05	3,5	2,5		0,05	0,05		0,05			
145	Từ nhà ông Phới đến nhà ông Liền	0,07	3,5	2,5		0,07	0,07		0,07			
146	Từ nhà ông Huấn đến nhà ông On	0,05	3,5	2,5		0,05	0,05		0,05			
147	Từ nhà ông È đến nhà ông Lướm	0,05	3,5	2,5		0,05	0,05		0,05			
148	Từ đường nội đồng đến nhà ông Minh	0,12	3,5	2,5		0,12	0,12		0,12			
149	Từ đường nội đồng đến nhà ông Sún	0,17	3,5	2,5		0,17	0,17		0,17			
150	Tuyến Ông Sún	0,2	3,5	2,5		0,2	0,2		0,2			
151	Tuyến Ông Chài	0,04	3,5	2,5		0,04	0,04		0,04			
152	Tuyến Ông Lê	0,06	3,5	2,5		0,06	0,06		0,06			
153	Tuyến Ông Thuận	0,08	3,5	2,5		0,08	0,08		0,08			
154	Tuyến Ông Hán	0,03	3,5	2,5		0,03	0,03		0,03			
155	Tuyến Ông Tầm	0,06	3,5	2,5		0,06	0,06		0,06			
156	Tuyến Ông Lường	0,08	3,5	2,5		0,08	0,08		0,08			
157	Tuyến Ông Ồm	0,05	3,5	2,5		0,05	0,05		0,05			
XI	Lần Giăng		3,5	2,5								
158	Từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Thượng	0,11	3,5	2,5		0,11	0,11		0,11			
159	Từ nhà ông Hương đến nhà ông Kênh	0,2	3,5	2,5		0,2	0,2		0,2			
160	Từ nhà ông Tiến đến nhà ông Yêu	0,1	3,5	2,5		0,1	0,1		0,1			
161	Từ nhà ông Phùng B đến nhà ông Bun	0,12	3,5	2,5		0,12	0,12		0,12			
162	Từ nhà ông Sinh C đến nhà ông Sương	0,18	3,5	2,5		0,18	0,18		0,18			
163	Từ nhà ông Hòa đến nhà ông Tự	0,07	3,5	2,5		0,07	0,07		0,07			
164	Từ nhà ông Vịnh đến nhà ông Mùi	0,15	3,5	2,5		0,15	0,15		0,15			
165	Từ nhà bà Hường đến nhà ông Ôn	0,05	3,5	2,5		0,05	0,05		0,05			
166	Từ nhà ông Ành đến nhà ông Tâm	0,05	3,5	2,5		0,05	0,05		0,05			
167	Từ nhà ông Ành đến nhà ông Dên	0,06	3,5	2,5		0,06	0,06		0,06			

TT	Tên tuyến đường	Tổng chiều dài (Km)	Bề rộng nền đường (m)	Bề rộng mặt đường (m)	Cấp đường theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		Chiều dài theo tình trạng mặt đường (Km)			
					B	C	BTXM	Đất	Tốt	Trung bình	Xấu	Rất xấu
168	Từ nhà ông Bun đến nhà ông Toàn	0,08	3,5	2,5		0,08	0,08		0,08			
169	Từ nhà ông Hương đến nhà ông Pành	0,16	3,5	2,5		0,16	0,16		0,16			
170	Từ nhà bà Huynh đến nhà ông Giang	0,14	3,5	2,5		0,14	0,14		0,14			
171	Từ đường nội đồng đến nhà ông Bó	0,07	3,5	2,5		0,07	0,07		0,07			
172	Từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Hạnh	0,07	3,5	2,5		0,07	0,07		0,07			
173	Từ nhà ông Ôn đến nhà ông Việt	0,06	3,5	2,5		0,06	0,06		0,06			
174	Tuyến Ông Tiên	0,08	3,5	2,5		0,08	0,08		0,08			
175	Tuyến Ông Bun	0,09	3,5	2,5		0,09	0,09		0,09			
176	Tuyến Công UBND	0,02	3,5	2,5		0,02	0,02		0,02			
XII	Mường 2		3,5	2,5								
177	QL 32 đến nhà ông Hương	0,17	3,5	2,5		0,17	0,17		0,17			
178	Từ nhà ông Sím đến nhà ông Nè	0,12	3,5	2,5		0,12	0,12		0,12			
179	Từ nhà ông Yên đến nhà ông Nội	0,07	3,5	2,5		0,07	0,07		0,07			
180	Từ nhà ông Tâm đến nhà ông Chương	0,12	3,5	2,5		0,12	0,12		0,12			
181	Từ nhà ông Ôn đến nhà ông Lưu	0,08	3,5	2,5		0,08	0,08		0,08			
182	Từ ngã 3 vào nhà ông Châu sưng	0,07	3,5	2,5		0,07	0,07		0,07			
183	QL 32 đến nhà ông Thìn	0,07	3,5	2,5		0,07	0,07		0,07			
184	QL 32 đến nhà ông Hiến	0,1	3,5	2,5		0,1	0,1		0,1			
185	QL 32 đến nhà ông Núi	0,13	3,5	2,5		0,13	0,13		0,13			
186	QL 32 đến nhà Bà Xinh	0,07	3,5	2,5		0,07	0,07		0,07			
187	QL 32 đến nhà ông Lạc	0,07	3,5	2,5		0,07	0,07		0,07			

